

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÓM TẮT NỘI DUNG CHỦ YẾU
QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÁO CÁO CUỐI KỲ
(DỰ THẢO)



Đồng Nai, tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch	1
2. Thời kỳ lập quy hoạch.....	1
3. Cấu trúc Quy hoạch tỉnh, gồm 04 phần	1
ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	2
1. Điểm mạnh	2
2. Điểm yếu.....	3
3. Cơ hội.....	4
4. Thách thức	5
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050.....	7
I. TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	7
1. Quan điểm và phương châm phát triển.....	7
2. Tầm nhìn, viễn cảnh Đồng Nai đến năm 2050	8
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	8
4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển của tỉnh.....	13
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	16
1. Các nhóm ngành, lĩnh vực quan trọng	16
2. Định phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh.....	18
3. Phương án phát triển các ngành khác.....	42
III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	71
1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.....	71
2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	74
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh	76
4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện	83
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....	88
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị.....	88

2. Phương án tổ chức không gian khu vực nông thôn	102
3. Phương án tổ chức không gian sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	105
4. Phương án phát triển các khu chức năng	109
5. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	113
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	123
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	123
2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện	124
3. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới viễn thông	126
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước – thoát nước	126
5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy	127
6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn	127
7. Phương án phát triển nghĩa trang	128
VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI	128
1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại	128
2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo	130
3. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới y tế	133
4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội	135
5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao	136
6. Phương án phát triển hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch	136
7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo	137
VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	137
1. Phương án phân bố không gian vùng liên huyện	137
2. Phương án phân bố không gian vùng huyện	138
VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI	138
1. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng	138
2. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	139
IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI	139
1. Định hướng thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản	139

2.	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản.....	140
X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 141		
1.	Phương án khai thác, phân bổ tài nguyên nước	141
2.	Phương án bảo vệ tài nguyên nước	141
3.	Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	142
XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI143		
1.	Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....	143
2.	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	143
XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN.....143		
XIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH144		
1.	Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	144
2.	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	145
3.	Giải pháp về cơ chế, chính sách, liên kết phát triển.....	145
4.	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	145
5.	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	146
PHỤ LỤC147		
I. PHỤ LỤC 1 . ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU/ CỤM CÔNG NGHIỆP.147		
II. PHỤ LỤC 2 . ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI154		
1.	Định hướng phát triển hành lang kết nối vùng	154
2.	Định hướng phát triển giao thông quốc gia.....	154

MỞ ĐẦU

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 nghiên cứu những nội dung liên vùng như sau: (i) Các tỉnh, thành phố lân cận: Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận, TP. Hồ Chí Minh; (ii) Các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam; (iii) Vùng Tây nguyên, Đồng bằng Sông Cửu long và cả nước được xác định trong quy hoạch vùng và quy hoạch tổng thể quốc gia.

1.2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai bao gồm:

Toàn bộ tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích tự nhiên 5.863,62 km²; trên phạm vi 11 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Biên Hòa và Long Khánh); và 09 huyện (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch).

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đồng Nai được giới hạn:

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận;
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và TP.HCM;
- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.
- Tọa độ: 10°30'00''- 11°34'57'' độ Vĩ Bắc và 106°45'30''- 107°35'00'' độ Kinh Đông.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 8 của Luật Quy hoạch, thời kỳ quy hoạch của tỉnh là 10 năm, tức là thời kỳ 2021-2030. Tầm nhìn của tỉnh là từ 20 năm, tức là tầm nhìn đến năm 2050. Ngoài ra, Quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Cấu trúc Quy hoạch tỉnh, gồm 04 phần

- Phần thứ nhất. Các yếu tố, điều kiện phát triển và thực trạng phát triển tỉnh Đồng Nai.
- Phần thứ hai: Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Phần thứ ba: Giải pháp thực hiện quy hoạch
- Phần phụ lục: Hệ thống các bản đồ; các phụ lục, bảng biểu.

Sau đây là báo cáo tóm tắt những nội dung chủ yếu của quy hoạch tỉnh:

ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Tại Phần 1 Báo cáo quy hoạch đã tổng hợp phân tích đánh giá đầy đủ các nội dung: (i) Các yếu tố, điều kiện phát triển của tỉnh như điều kiện về tự nhiên; các yếu tố dân số và lao động; điều kiện về nguồn lực kinh tế và vị thế phát triển của tỉnh đối với cả nước và Vùng Đông Nam Bộ; (ii) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; (iii) Thực trạng sử dụng đất; (iv) Thực trạng tổ chức không gian hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng; (v) Thực trạng tổ chức không gian hệ thống kết cấu hạ tầng: Hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thủy lợi, thông tin truyền thông), hạ tầng xã hội (giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá thể thao, khoa học công nghệ); hạ tầng phòng cháy, chữa cháy; (vi) Thực trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; (vii) Thực trạng quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản; (viii) Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; (ix) Thực trạng phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu;...

Trên cơ sở các phân tích ở trên, Báo cáo quy hoạch đã rút ra các nhận định về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch như sau:

1. Điểm mạnh

- (1) Với vị trí địa lý chiến lược, Đồng Nai có tiềm năng là cửa ngõ kết nối vùng Đông Nam Bộ với nhiều vùng kinh tế của Việt Nam và hướng ra quốc tế. Tỉnh nằm trong tứ giác phát triển kinh tế (HCM – Bình Dương – Đồng Nai – BRVT), nòng cốt của vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, đồng thời tiếp giáp với các vùng kinh tế, nguyên liệu, nhân lực khá đặc thù như Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
- (2) Trong liên kết nội vùng KTTĐ phía Nam, Đồng Nai là mắc xích quan trọng trong liên kết nội vùng KTTĐ phía Nam thông qua kết nối đa phương tiện bao gồm đường bộ (Vành đai 3, 4), đường sắt, đường thủy và đặc biệt là cảng HKQT Long Thành. Tỉnh nằm trên tuyến cao tốc HCM – Dầu Giây – Đà Lạt, kết nối với hệ thống quốc lộ như QL1, QL51, đường Vành Đai 4, cùng với hệ thống giao thông thủy khá dày đặc và giao thông đường sắt HCM – Nha Trang, Đồng Nai là đầu mối giao thông liên tỉnh quan trọng của vùng Đông Nam Bộ.
- (3) Đồng Nai có diện tích tự nhiên lớn, địa hình tương đối bằng phẳng, hội đủ sông – núi – hồ – đồng bằng – rừng, với địa hình không ngập nước, địa chất đa dạng, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất công-nông nghiệp, phát triển hạ tầng, đô thị và dịch vụ. Khí hậu của Tỉnh phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng nhiệt đới, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng hoá sản phẩm.
- (4) Với dân số đông, tỷ lệ tăng cơ học khá cao, Đồng Nai là thị trường lớn và có nguồn lực lao động dồi dào cho phát triển kinh tế. Toàn tỉnh có 3,2 triệu dân – đóng góp 17% vào tổng dân số vùng Đông Nam Bộ năm 2021, xếp thứ 2 toàn vùng. Cơ cấu dân số vàng được giữ vững trong quá khứ với 70% tổng dân số trong độ tuổi từ 15 – 65 tuổi, và tỷ lệ này được dự báo sẽ tiếp tục được duy trì đến năm 2030.
- (5) Tỉnh có bề dày lịch sử và văn hóa phong phú, kết hợp cảnh quan thiên nhiên sinh thái đa dạng phù hợp phát triển du lịch. Đồng Nai có lịch sử hơn 320 năm với nhiều di tích tiêu biểu, sự Đa dạng văn hóa với 36 dân tộc anh em và cảnh quan hoang sơ, chưa có nhiều sự can thiệp của bàn tay con người.
- (6) Nền kinh tế Đồng Nai đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng trong giai đoạn 2011-2020

(đạt 7,2%/ năm), quy mô vươn lên top 3 của vùng KTTĐ phía Nam và top 4 cả nước vào năm 2021

- (7) Đồng Nai luôn nằm trong nhóm dẫn đầu của cả nước về thu-chi ngân sách và thường xuyên hoàn thành tốt các chỉ tiêu về cân đối ngân sách. Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 62,4 nghìn tỷ VND trong năm 2021, xếp thứ 6 cả nước sau TP. HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương và BRVT. Tỉnh là một trong ba địa phương (cùng với TP. HCM và Hà Nội) có số thu vượt dự toán cao nhất cả nước ở trên mức 1.000 tỷ VNĐ.
- (8) Tỉnh có quy mô ngành công nghiệp chế biến chế tạo lớn, là động lực cho các ngành dịch vụ khác. Đồng Nai đã xây dựng được thương hiệu trung tâm công nghiệp với hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối trong và ngoài KCN và CCN cơ bản hoàn thiện.
- (9) Đồng Nai đã thu hút được trên 1.700 dự án FDI với ngành nghề đa dạng vào tỉnh, tổng vốn đăng ký đạt 32 tỷ USD, đứng top 5 trên cả nước. Công tác xúc tiến đầu tư (roadshow) tại các thị trường tiềm năng được chú trọng, thường xuyên và được các doanh nghiệp đánh giá cao
- (10) Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu; đặc biệt chăn nuôi tập trung là điển hình phát triển của cả nước
- (11) Thu nhập hàng tháng của lao động ở mức trung bình cao của cả nước, trong đó thu nhập ở khu vực FDI đứng vị trí cao nhất. Trung bình mỗi tháng người lao động ở Đồng Nai nhận được 9,8 triệu đồng, cao hơn trung bình toàn quốc và tương đương với các tỉnh công nghiệp tiêu biểu khác – góp phần đảm bảo mức sống ổn định cho người lao động.
- (12) Mạng lưới giáo dục ở Đồng Nai có cải thiện tích cực về quy mô, với số lượng người học nghề trung cấp và cao đẳng tăng trưởng khá nhanh. Việc này cho thấy công tác giáo dục nghề nghiệp được cải thiện ở Tỉnh trong 10 năm qua.
- (13) Cơ sở vật chất y tế của Đồng Nai đáp ứng được cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh của người dân địa phương. Đối chuẩn với khu vực Đông Nam Bộ, Đồng Nai đạt 8,8 bác sỹ/ vạn dân (chỉ đứng sau TP. HCM) và đạt 26 giường bệnh/ vạn dân (cao thứ 3 trong toàn vùng Đông Nam Bộ).

2. Điểm yếu

- (1) Quy mô nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với quy mô dân số và vị trí địa lý chiến lược
- (2) Chất lượng tăng trưởng còn khiêm tốn, động lực chính vẫn từ các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động. ~40% GRDP ngành công nghiệp chế biến chế tạo được tạo ra bởi 60% lao động trong tỉnh – mức độ thâm dụng lao động của Đồng Nai còn cao.
- (3) Năng lực cạnh tranh của tỉnh cải thiện chậm so với các tỉnh công nghiệp khác trong vùng và cả nước. Năm 2021, PCI Đồng Nai đứng thứ 22 cả nước và thứ 5 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó cải cách hành chính và đào tạo lao động vẫn là các điểm chính cần cải thiện.
- (4) Quỹ đất công nghiệp sạch với diện tích lớn hạn hẹp. Mặc dù tỉnh đã có định hướng bổ sung thêm quỹ đất công nghiệp như KCN Xuân Quế - Sông Nhạn nhưng vẫn đang trong giai đoạn triển khai, chưa có quỹ đất sạch sẵn sàng cho nhà đầu tư.
- (5) Thiết chế xã hội cho lao động ngành công nghiệp chưa phát triển đúng mức. Tình trạng thiếu nhà ở xã hội cũng như các bệnh viện, trường mầm non và tiểu học cho người dân, đặc biệt cho người lao động ở các khu công nghiệp hiện tại cần cải thiện.
- (6) Tỉnh còn thiếu các khu công nghiệp chuyên biệt với những ưu đãi cho các doanh nghiệp. Hiện nay tất cả các khu công nghiệp trong tỉnh đều hưởng mức ưu đãi giống với các KCN

ở các tỉnh khác, chưa tạo ra lợi thế đột phá nào cho nhà đầu tư vào đây.

- (7) Hoạt động hợp tác xã chưa đạt hiệu quả cao. Phần lớn các HTX hoạt động với quy mô nhỏ, vốn ít, mức lợi nhuận của HTX còn thấp và mới chỉ dừng lại một số khâu dịch vụ như cung ứng vật tư, giống, chưa phát triển mạnh sản xuất kinh doanh chế biến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- (8) Đầu ra nhiều nông sản chưa đảm bảo; thiếu các mặt hàng chế biến và xuất khẩu. Tỉnh chủ yếu chỉ mới xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp (cà phê, điều, tiêu, cao su); các sản phẩm khác đa số chưa đáp ứng được nhu cầu cao về số lượng & chất lượng.
- (9) Việc mở rộng mạng lưới bán lẻ gặp khó khăn do phân bố dân cư không đồng đều. Ngoài TP. Biên Hòa, dân cư phân tán ở các huyện chủ yếu có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, dao động ở mức 100k – 300k dân mỗi huyện khiến cho hiệu quả đầu tư kém hấp dẫn đối với các doanh nghiệp vận hành chuỗi bán lẻ.
- (10) Mặc dù có cảnh quan thiên nhiên đa dạng như vườn Quốc Gia, hồ Trị An, núi Chứa Chan và các địa điểm du lịch tâm linh..., song việc thu hút đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng du lịch còn kém dẫn tới việc bỏ lỡ cơ hội khai thác nền kinh tế du lịch.
- (11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp với quy mô, chất lượng đào tạo vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu. Phần lớn lao động ở tỉnh là lao động phổ thông và lao động qua đào tạo cũng chỉ làm các nghề nghiệp không đòi hỏi chuyên môn cao.
- (12) Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện nay. Đặc biệt, quy hoạch chưa theo kịp với tốc độ phát triển và nhu cầu vận tải dẫn tới việc thường xuyên gây ra tình trạng quá tải ở các tuyến đường chính. Tỉnh hiện thiếu nguồn ngân sách cải tạo, nạo vét đường thủy ở các khu vực cảng, bỏ lỡ cơ hội kết nối vận tải đa, liên phương thức.

3. Cơ hội

- (1) Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định kết nối thương mại (FTA) - một trong những quốc gia tham gia nhiều FTA trên thế giới – tạo ra độ mở lớn cho nền kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng, đặc biệt là mở rộng thị trường cho các sản phẩm đặc thù của địa phương cũng như mở rộng các quan hệ thương mại và đầu tư. Việc Việt Nam tham gia và ký kết một loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)... cũng như các hiệp định đã ký kết khác mang lại cơ hội lớn cho các sản phẩm có xuất xứ từ Việt Nam cũng như mạng lại cơ hội tìm kiếm đầu tư vào Việt Nam, chuyển giao, phát triển công nghệ tại Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản... của tỉnh sẽ có cơ hội mở rộng thị trường chẳng những ở khu vực Châu Á mà còn có cơ hội đối với thị trường Châu Âu, Châu Mỹ...
- (2) Hiệu ứng lan tỏa gắn liền với sự cải thiện về hạ tầng kết nối (các công trình hạ tầng giao thông quốc gia) mang lại cơ hội rất lớn cho tỉnh Đồng Nai kết nối với các khu vực kinh tế năng động phía Nam của cả nước, gắn với thị trường nội địa và khu vực rộng hơn như vùng Đông Nam Bộ, vùng ĐBSCL, vùng Tây nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và thậm chí khu vực ASEAN (bằng giao thông đường bộ).
- (3) Trong triển vọng 10 năm tới và xa hơn, khi hạ tầng giao thông (đường bộ cao tốc Bến Lức - Long Thành; cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; cao tốc vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh; cảng hàng không quốc tế Long Thành; đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu...) kết nối được cải thiện, đặc biệt kết nối với vùng động lực lớn như đã phân tích ở trên sẽ có sự lan

tỏa, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Đồng Nai ở các khía cạnh: (i) mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; (ii) tăng cường cơ hội thu hút đầu tư trong nước do những lợi thế về vị trí địa lý... đây là cơ hội lớn cho sự phát triển của tỉnh trong tương lai.

- (4) Xu thế hợp tác trong phát triển đã và đang được quan tâm đặc biệt trong nước ở mọi cấp độ từ Trung Ương tới địa phương. Chính phủ cũng như các địa phương đã và đang đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường kết nối, hợp tác liên vùng. Đây là sự thay đổi lớn về nhận thức. Việc tăng cường kết nối liên vùng mở ra cơ hội hợp tác giữa Đồng Nai với các địa phương vùng Đông Nam Bộ, vùng ĐBSCL, vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung bộ... tạo cơ hội cho việc đầu tư có hiệu quả hơn kết cấu hạ tầng kết nối và khai thác tiềm của các địa phương.
- (5) Tận dụng xu hướng công nghiệp 4.0 để thu hút các ngành Tự động hóa và phát triển các nhóm ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, tiến tới hình thành và phát triển các trung tâm đào tạo, trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ, hướng tới hình thành trung tâm dịch vụ khoa học và công nghệ tầm quốc gia và khu vực, với cốt lõi là Thành phố sân bay Long Thành. Với khoảng cách tiếp cận các trung tâm phát triển trên địa bàn cả nước được rút ngắn về thời gian cùng với những thuận lợi về khí hậu, thời tiết và cảnh quan, Đồng Nai có cơ hội lớn về việc hình thành cụm liên kết về đào tạo, nghiên cứu và triển khai công nghệ.
- (6) Trong khi Việt Nam là một điểm đến tiềm năng để chào đón các nhà đầu tư trong chiến lược Trung Quốc +1, Đồng Nai có thể là điểm đến “Top of mind” đón đầu làn sóng FDI trong giai đoạn mới.
- (7) Với nền tảng nông nghiệp vững chắc, tỉnh có thể chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, trên cơ sở phát huy lợi thế, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm NLTS; đồng thời mở rộng thị trường và xuất khẩu.
- (8) Tận dụng định hướng liên kết phát triển vùng Đông Nam Bộ, phát triển Đồng Nai trở thành một cực phát triển quan trọng của vùng, là mảnh ghép cuối cùng hành lang kinh tế Đông Tây.

4. Thách thức

- (1) Yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số sẽ là thách thức trong giai đoạn tới, nếu không Đồng Nai sẽ bị tụt hậu so với các địa phương khác trong nước và khu vực
- (2) Đổi mới tư duy trong phát triển, tăng cường hợp tác, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng và quốc gia (thay vì cạnh tranh trong phát triển). Mặc dù đã có thay đổi nhiều về nhận thức giữa các địa phương về hợp tác phát triển và tăng cường liên kết, tuy nhiên việc triển khai cụ thể trong thực tiễn lại là một thách thức rất lớn. Cho đến nay, những quy định mang tính pháp lý về việc tăng cường liên kết còn chưa rõ (nếu không muốn nói là chưa có), do vậy, để có được liên kết giữa Đồng Nai với các địa phương liên kề cần có sự chủ động trước hết là từ phía Đồng Nai trong tiếp xúc trao đổi và điều hành các chương trình phối hợp giữa Đồng Nai với các tỉnh, thành phố ở phía Nam, nhất là vùng Đông Nam Bộ, vùng KTTTĐ phía Nam. Vấn đề này cần được thực hiện ngay trong quá trình triển khai lập quy hoạch tỉnh.
- (3) Thách thức không nhỏ trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch do nguy cơ thiếu đồng thuận trong hệ thống chính trị và người dân trong việc lựa chọn những

ngành, lĩnh vực (giữa công nghiệp/du lịch; giữa khai thác, nuôi trồng thủy sản/du lịch chất lượng cao; giữa bố trí phát triển ngành/ bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ rừng ngập mặn...) tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh.

- (4) Việc hoàn thành đúng hạn các dự án hạ tầng kết nối lớn đang triển khai trên địa bàn tỉnh trong kỳ quy hoạch là một thách thức lớn mà tỉnh Đồng Nai cần nỗ lực giải quyết.
- (5) Dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp tại Trung Quốc tác động tiêu cực đến các nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, nhất là hoạt động du lịch và đứt gãy chuỗi cung ứng.
- (6) Gia tăng cạnh tranh trong thu hút khách du lịch ở các địa phương lân cận và có tiềm năng du lịch sinh thái gần ngày như Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Bình Dương. Thêm vào đó, gia tăng cạnh tranh từ các tỉnh lân cận trong việc thu hút các khoản đầu tư mới, đặc biệt là trong ngành công nghệ cao.
- (7) Rủi ro biến đổi khí hậu và môi trường liên quan đến mật độ cao của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh là thách thức lớn mà tỉnh cần chiến lược giải quyết.
- (8) Nguy cơ tụt hậu của vùng Đông Nam Bộ nói chung so với các Trung tâm kinh tế lớn khác trong khu vực Đông Nam Á (vd. vùng EEC Bangkok).

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

I. TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm và phương châm phát triển

Phương châm phát triển của tỉnh Đồng Nai với tầm nhìn 2050 được thể hiện qua ba (03) từ khóa chủ đạo là Kết nối – Hội nhập – Cát cánh:

- **Kết nối:** Đồng Nai sẽ là trung tâm kết nối hạ tầng của vùng và cả nước, tích hợp các công nghệ và giải pháp Thành phố thông minh để đẩy mạnh công nghệ kỹ thuật số diện rộng trong một “thành phố đích thực của tương lai”.
- **Hội nhập:** Đồng Nai sẽ là đô thị năng động với khu mậu dịch tự do, trung tâm đổi mới - sáng tạo, giáo dục hàng đầu giúp thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện.
- **Cát cánh:** Đồng Nai sẽ đi đầu trong việc thu hút đầu tư và phát triển các chiến dịch đổi mới đạt các mục tiêu carbon nhằm cất cánh phát triển bền vững.

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch Quốc gia; quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan.

Trong đó, Quy hoạch tỉnh nhấn mạnh năm (05) quan điểm xuyên suốt như sau:

- Lấy người dân làm trung tâm: Phát huy quyền làm chủ của nhân dân; tăng năng suất, đổi mới sáng tạo hiệu quả; nâng cao chất lượng đời sống, môi trường và phúc lợi xã hội
- Phát triển có chọn lọc: Chiến lược phát triển hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao; nông nghiệp hữu cơ, hiện đại; dịch vụ tổng hợp, trọng tâm du lịch và logistics
- Phát huy thế mạnh, tiềm năng: Tập trung đầu tư các địa phương có tiềm năng và dư địa lớn cần khai thác; lấy sân bay Long Thành làm vùng động lực mới cho phát triển đột phá
- Hướng tới tương lai: Đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm trọng tâm
- Bền vững: Phát triển hài hòa kinh tế, văn hóa, xã hội đi kèm với củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và đối phó, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí

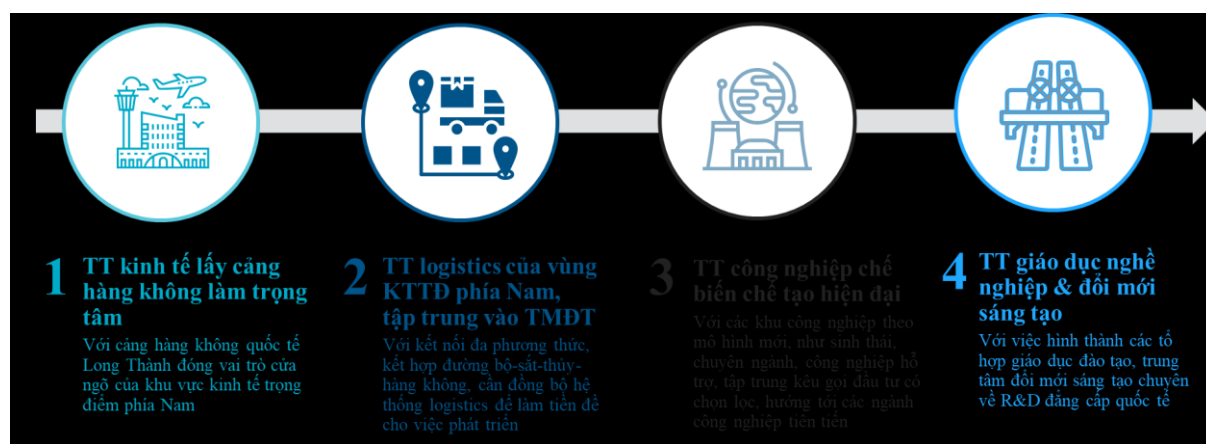
hậu.

2. Tầm nhìn, viễn cảnh Đồng Nai đến năm 2050

Với tư duy đột phá, phát huy tốt các tiềm năng và lợi thế, tỉnh Đồng Nai xác định tầm nhìn đến 2050 sẽ là một trong các cực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam, đi đầu trong phát triển công nghiệp tạo giá trị cao, đầu mối giao thương quốc tế và đô thị đẳng cấp, đáng sống, nơi tập trung trí thức và nhân tài, lấy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm, hoàn thành mục tiêu phát thải trung tính "net-zero 2050".

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Bốn giá trị cạnh tranh đề xuất cho Đồng Nai



3.2. Mục tiêu tổng quát năm 2030

Năm 2030, Đồng Nai là một nền kinh tế năng động, là động lực tăng trưởng, hạt nhân phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Nai sẽ đi đầu trong phát triển công nghiệp hiện đại; là trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; là cửa ngõ trung chuyển của miền Nam lấy cảng hàng không quốc tế Long Thành làm hạt nhân. Hệ thống đô thị ven sông, đô thị sinh thái hiện đại, thông minh tạo ra môi trường sống lý tưởng và bền vững; các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và y tế hàng đầu cả nước được triển khai một cách hiệu quả, là nơi phát triển nhân lực chất lượng cao. Công tác quản lý chất thải, bảo vệ môi trường được thực hiện xuyên suốt, góp phần đảm bảo các mục tiêu về môi trường.

3.3. Tầm nhìn năm 2050

Với tư duy đột phá, phát huy tốt các tiềm năng và lợi thế, tỉnh Đồng Nai xác định tầm nhìn đến 2050 sẽ là thành phố trực thuộc trung ương, một trong các cực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam, đi đầu trong phát triển công nghiệp tạo giá trị cao, đầu mối giao thương quốc tế và đô thị đẳng cấp, đáng sống, nơi tập trung trí thức và nhân tài, lấy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm, hoàn thành mục tiêu phát thải trung tính "net-zero 2050".

3.4. Các trụ cột phát triển



Hình 1: Khung chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2050 của tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Một khung định hướng gồm 05 trụ cột phát triển và 06 yếu tố hỗ trợ làm nền tảng để Đồng Nai hiện thực hóa mục tiêu 2030 và tầm nhìn đến 2050. Cụ thể như sau:

a) 05 trụ cột phát triển bao gồm:

- Trụ cột 1: Trung tâm công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp hiện đại**, với các giá trị chủ lực:
 - Các khu công nghiệp chuyên ngành và Khu công nghệ cao
 - Các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng
 - Trung tâm thử nghiệm, R&D, đào tạo nghề chất lượng cao
 - Vườn ươm khởi nghiệp
- Trụ cột 2: Thành phố sân bay – trung tâm hội nhập quốc tế**, với các giá trị chủ lực:
 - Trung tâm logistics quốc tế chú trọng vào thương mại điện tử với hạ tầng logistics đa phương tiện kết nối đồng bộ 4 đường (đường hàng không, cảng trung chuyển, đường bộ, đường sắt)
 - Khu mậu dịch tự do sân bay với các khu mua sắm hiện đại, đẳng cấp phục vụ du lịch và trung tâm hội nghị, triển lãm, xúc tiến thương mại quốc tế
 - Tổ hợp đô thị sân bay hiện đại
 - Trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, giáo dục của vùng Đông Nam Bộ
 - Trung tâm dữ liệu quốc tế
- Trụ cột 3: Chuỗi đô thị dịch vụ ven núi, ven sông, ven hồ đẳng cấp**, với các giá trị chủ lực:
 - Điểm đến du lịch văn hóa, sinh thái
 - Chuỗi đô thị dịch vụ ven núi, ven sông, ven hồ đẳng cấp tích hợp các dịch vụ hàng đầu
 - Quần thể văn hóa, giải trí, thể thao đẳng cấp

- **Trụ cột 4: Nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững**, với các giá trị chủ lực:
 - Trung tâm trồng trọt rau củ và cây ăn quả của vùng Đông Nam Bộ
 - Quần thể vườn cây dược liệu và hoa, cây cảnh giá trị cao
 - Mô hình chăn nuôi gia súc và gia cầm hiện đại, khép kín và hiệu quả cao
- **Trụ cột 5: Phát triển bền vững theo hướng kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn** là mục tiêu xuyên suốt thời kỳ quy hoạch, góp phần hoàn thành mục tiêu Net-Zero năm 2050.

b) 06 yếu tố hỗ trợ

Giúp phát triển hiệu quả các trụ cột trên, Đồng Nai cần tăng cường 06 yếu tố hỗ trợ bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng kết nối đa phương thức
- Nguồn vốn đầu tư đa dạng, chất lượng
- Nguồn nhân lực chất lượng cao
- Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số
- Quản trị & điều hành đồng bộ, hiệu quả
- Thể chế, chính sách đột phá

3.5. Mục tiêu cụ thể

a) Dự báo dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (kịch bản khả thi)

Quy mô dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 đạt khoảng 3,5 triệu người, năm 2030 đạt khoảng 4,0 triệu người.

Bảng 1: Dự báo dân số tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (kịch bản khả thi)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2022	2025	2030
Tổng dân số						
I	Dân số TB	<i>người</i>	3.177.400	3.255.806	3.570.000	4.000.000
1	Thành thị	<i>người</i>	1.406.730	1.470.307	2.060.000	2.897.000
2	Nông thôn	<i>người</i>	1.770.670	1.785.499	1.510.000	1.103.000
Tốc độ tăng trưởng dân số						
	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011-2020	2021-2030	2021-2025	2026-2030
1	Tổng dân số	<i>%/năm</i>	2,11%	2,33%	2,36%	2,30%
2	Dân số tự nhiên	<i>%/năm</i>	1,03%	1,26%	1,18%	1,35%

Nguồn: Roland Berger, VIUP

b) Các mục tiêu cụ thể**Về kinh tế****Bảng 2: Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo kịch bản kỳ vọng (lựa chọn)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn/năm		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	Tăng trưởng GRDP bình quân năm	%/năm	7,5	12,4	10,0
1.1	Công nghiệp - Xây dựng	%/năm	8,2	11,8	10,0
1.2	Dịch vụ	%/năm	8,6	17,1	12,8
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	3,1	2,8	3,0
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
2.1	Đồng Việt Nam	Tr. đ/người	115	180	330
2.2	USD	USD/người	5.111	8.000	14.650
3	Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng		100	100	100
3.1	Công nghiệp - Xây dựng	%	59	61	59
3.2	Dịch vụ	%	22	24	29
3.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	11	9	6
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	8	6	6
4	Huy động vốn đầu tư (Giá hiện hành)		2021-2025	2026-2030	2021-2030
4.1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ VND	478.200	525.500	1.003.700
	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ USD	19,5	21,5	41,0
4.2	Nhu cầu vốn/năm	Tỷ VND	95.640	105.100	100.370

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của dự án

Cụ thể hơn, các chỉ tiêu kinh tế chính của tỉnh như sau:

- (1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 khoảng 9,5%/năm¹. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 khoảng 14.650 USD²
- (2) Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2031-2050 đạt 6,5-7%

¹ Mục tiêu Vùng ĐNB tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 bình quân 8-8,5%/năm.

² Vùng ĐNB bình quân 14.500USD.

- (3) Cơ cấu kinh tế (GRDP) đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng khoảng 59%; dịch vụ 29%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 6%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) khoảng 6%
- (4) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt khoảng 72-73%, đến năm 2050 đạt khoảng 90%
- (5) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP từ 15-30%
- (6) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng năm 2030 đạt trên 60%.

Về xã hội

- (1) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%³. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 50% vào năm 2025 và trên 60% vào năm 2030⁴
- (2) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; không chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm
- (3) Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm
- (4) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%
- (5) Duy trì 100% tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế và 100% tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% trạm y tế xã/ phường/ thị trấn đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế
- (6) Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn dưới 10‰; dưới 1 tuổi còn dưới 5‰
- (7) Phân đầu trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- (8) Đạt 32 giường bệnh/vạn dân, 11 bác sỹ/vạn dân, 3,0 dược sỹ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng/vạn dân. Tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%
- (9) Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%
- (10) Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét
- (11) Đến năm 2025, có 80% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó 100% số trường mầm non ở địa bàn các xã vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất; đến năm 2030 có 90% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, duy trì 100% số trường mầm non ở vùng nông thôn đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

Về môi trường

- (1) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 28%;

³ Vùng ĐNB bình quân 35-40%.

⁴ Vùng ĐNB khoảng 55%.

- (2) Diện tích đất nuôi trồng thủy sản ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ thân thiện môi trường đạt trên 40%; khoảng 20% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ xử lý nước thải, chất thải trước khi thải ra môi trường, tăng khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên;
- (3) 100% cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi đều phải có giải pháp kiểm soát môi trường theo quy định, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, sản xuất năng lượng tái tạo, chăn nuôi côn trùng,...
- (4) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2025 xuống 20% so với năm 2020 và đến cuối năm 2030 xuống 10% so với năm 2025.

Về kết cấu hạ tầng

- (1) Hoàn thành đầu tư khung hệ thống kết cấu hạ tầng: (i) Cảng Hàng không quốc tế Long Thành; (ii) đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Biên Hòa – Vũng Tàu, Đường Vành Đai 4; (iii) Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu; (iv) Hạ tầng số đủ năng lực thúc đẩy và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số; (v) Hạ tầng đô thị cơ bản được đầu tư hiện đại và tổ chức tốt; (vi) Hạ tầng khoa học công nghệ và đào tạo phát triển, giúp hình thành một trung tâm đổi mới sáng tạo, giáo dục đào tạo nhằm cung cấp cho tỉnh nguồn nhân lực cũng như các sáng kiến đột phá
- (2) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 100%; có ít nhất 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

Về quốc phòng, an ninh

- (1) Xây dựng tiềm lực, thế trận quốc phòng – an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; giữ vững và củng cố thế trận lòng dân, giữ vững an ninh chính trị
- (2) Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện; nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu
- (3) Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển của tỉnh

4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Một là: tập trung phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung hoàn thiện các dự án hạ tầng trọng điểm, chú trọng đào tạo nhân lực, cải cách hành chính. Thu hút các ngành công nghiệp có chọn lọc, các ngành dịch vụ tiên tiến, hiện đại hóa và năng suất lao động thông qua giáo dục đào tạo và đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại các ngành kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Hai là: hài hòa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, con người. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao điều kiện thụ hưởng văn hóa cho nhân dân, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

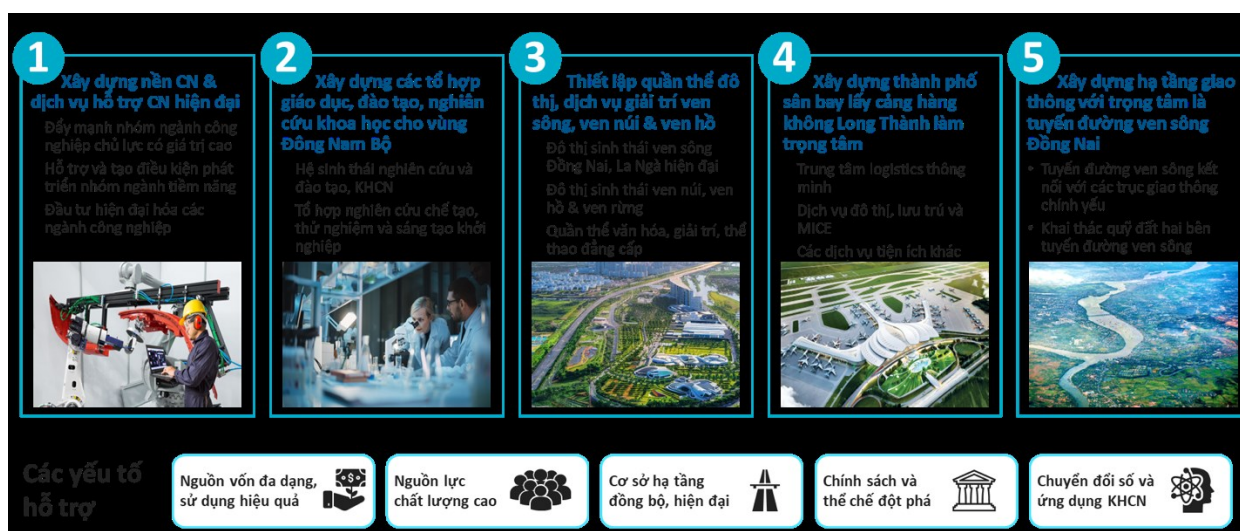
Ba là: tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh. Xây dựng "thể trận lòng dân" và lực lượng vũ trang cách mạng; nâng cao năng lực dự báo và tham mưu của cơ quan quân sự và công an; duy trì ổn định chính trị, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội.

Bốn là: xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng; đổi mới công tác tư tưởng và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực và uy tín

Năm là: bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tập trung vào bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên, giữ gìn các nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học. Đồng thời, thực hiện phát triển bền vững, đảm bảo sự cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, gắn kết với ứng phó với biến đổi khí hậu và sự thích ứng với tác động của nó. Xây dựng các chính sách, quy định và các giải pháp thích hợp để đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh Đồng Nai

4.2. Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Nhằm hiện thực hóa các trụ cột và mục tiêu trên, trong QHT thời kỳ 2021-2030, tỉnh Đồng Nai cần triển khai 05 khâu đột phá và 05 yếu tố hỗ trợ bao phủ các giải pháp về nguồn lực và chính sách.



Hình 2: Các đột phá phát triển tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Nguồn: Roland Berger

- **Đột phá 1:** Xây dựng nền công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp hiện đại, đặt nền tảng cho các chuỗi giá trị công nghiệp chuyên sâu trên địa bàn tỉnh. Trong đó, đẩy mạnh các nhóm ngành công nghiệp chủ lực có giá trị cao. Đồng thời, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển các nhóm ngành tiềm năng. Tỉnh cũng hướng tới hiện đại hóa các khâu, công đoạn trong chuỗi giá trị, nhằm giảm các ngành mang tính thâm dụng lao động cao và nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- **Đột phá 2:** Phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ hợp giáo dục, đào tạo chuyên sâu cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm hình thành hệ sinh thái nghiên cứu, đào tạo KHCN, khuyến khích sáng tạo khởi nghiệp mang tính đổi mới.
- **Đột phá 3:** Thiết lập các quần thể đô thị, dịch vụ giải trí sinh thái, tận dụng các điểm mạnh về tài nguyên thiên nhiên như sông, núi, hồ. Từ đó, thúc đẩy phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, giải trí, thể thao đẳng cấp, mang tính cạnh tranh cao trong khu vực.
- **Đột phá 4:** Đồng Nai cần thúc đẩy triển khai mô hình Thành phố sân bay, với lõi là Cảng HKQT Long Thành với hệ thống trung tâm logistics thông minh, đồng bộ, kết hợp tối ưu các hạ tầng vận tải, kho bãi hiện hữu trên địa bàn. Đồng thời, thúc đẩy các nền tảng dịch vụ đô thị, lưu trú và mô hình du lịch MICE với các tiện ích, hạ tầng đa dạng, thông minh.
- **Đột phá 5:** Đồng Nai tiếp tục đẩy mạnh quy hoạch hạ tầng giao thông mang tính đột phá, với trọng tâm là xây dựng tuyến đường ven sông Đồng Nai và tận dụng hiệu quả quỹ đất hai bên tuyến đường ven sông làm nền tảng phát triển đô thị sinh thái, đô thị cao cấp ven sông gắn với du lịch.

Năm khâu đột phá sẽ được cụ thể hóa thông qua một loạt các dự án trọng điểm, được kỳ vọng sẽ làm thay đổi bộ mặt tỉnh Đồng Nai trong thời kỳ quy hoạch như sau:

- **Công nghiệp**
 - (1) Hệ thống KCN mới theo hướng KCN xanh, KCN Sinh thái hiện đại gắn với thành phố sân bay, trong đó có ít nhất 03 KCN xanh chuẩn Net-Zero và Khu công nghiệp tiêu chí Halal (phục vụ cộng đồng Hồi giáo)
 - (2) Các "thung lũng" cơ khí-điện tử, hóa dược-sinh học hiện đại
- **Thương mại – Dịch vụ**
 - (3) 03 trung tâm logistics hiện đại cấp vùng cạnh sân bay và cảng biển
- **Đô thị**
 - (4) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven sông Đồng Nai, sông La Ngà
 - (5) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch sinh thái ven hồ Trị An
 - (6) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven núi Chứa Chan
 - (7) Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven Suối Tre
 - (8) Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1
 - (9) Chuỗi đô thị dịch vụ thương mại, outlet, MICE đẳng cấp tại Đô thị Sân bay
 - (10) Hệ thống nhà ở xã hội (khoảng 20.000 căn) phục vụ người thu nhập thấp
- **Giáo dục và đào tạo**
 - (11) Hệ thống trường quốc tế liên cấp Đồng Nai
- **Y tế**
 - (12) 02 Bệnh viện Đa khoa quốc tế quy mô cấp vùng (tư nhân đầu tư)

- **Khoa học và công nghệ**

- (13) Tổ hợp đổi mới sáng tạo, nghiên cứu 300ha trong Đô thị Sân bay và làng giáo dục 300ha tại Nhơn Trạch
- (14) Trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng hạt nhân

- **Văn hóa – thể thao – du lịch**

- (15) Khu liên hợp thể thao (300 ha)
- (16) 02 khách sạn chuẩn 5 sao trở lên
- (17) Trung tâm hội nghị triển lãm Cảng hàng không quốc tế Long Thành

- **Giao thông**

- (18) Sân bay quốc tế Long Thành
- (19) Đường Vành Đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai
- (20) Đường Vành Đai 4 đoạn qua tỉnh Đồng Nai
- (21) Cao tốc Bến Lức – Long Thành
- (22) Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu
- (23) Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương đoạn qua tỉnh Đồng Nai
- (24) Tuyến đường ven sông Đồng Nai chạy dài từ huyện Vĩnh Cửu – Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch
- (25) Cụm cảng quốc tế Phước An
- (26) Đường sắt đô thị Thủ Thiêm – Biên Hòa

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Các nhóm ngành, lĩnh vực quan trọng

1.1. Phương pháp xác định các ngành quan trọng

Là một tỉnh có vai trò quan trọng trong việc đóng góp kinh tế của vùng nói riêng và của cả nước nói chung, việc lựa chọn và đề ra những chính sách hay mô hình phát triển với một số ngành, lĩnh vực được xác định là ngành quan trọng của tỉnh là vô cùng cần thiết. Đây cũng chính là điều kiện quan trọng để tỉnh Đồng Nai có thể đạt được các mục tiêu đã đề ra trong thời kỳ quy hoạch.

Nhằm lựa chọn các nhóm ngành chủ lực và tiềm năng làm động lực cho sự phát triển “bứt phá”, một số tiêu chí được đưa ra như sau:

- Các ngành, lĩnh vực hiện đang là thế mạnh và có tỷ trọng đóng góp lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (dựa trên đóng góp vào GRDP tỉnh);

- Các ngành, lĩnh vực được dự báo sẽ tiếp tục phát huy mức tăng trưởng mạnh mẽ và phù hợp với nhu cầu của thị trường (nội địa và quốc tế), phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh và vùng, phù hợp với định hướng của tỉnh, vùng và cả nước;

- Các ngành, lĩnh vực có khả năng củng cố và hình thành nên hệ sinh thái ở Đồng Nai, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế cũng như tạo nền tảng cho triển vọng tăng trưởng lâu dài của tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, nhóm ngành tiềm năng cũng được xác định cho lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp theo các tiêu chí:

- Các ngành, lĩnh vực đang có tỷ trọng đóng góp thấp hơn so với các ngành chủ lực nhưng được kỳ vọng sẽ phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh và đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế ở kỳ quy hoạch;

- Các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh tương đối về tiềm năng huy động nguồn lực so với các địa phương khác trong vùng và cả nước;

- Các ngành nghề, lĩnh vực có nhu cầu thị trường sẽ tiếp tục tăng cao trong tương lai với tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ; có tiềm năng tích hợp vào hệ sinh thái kinh tế của tỉnh Đồng Nai;

- Các ngành nghề, lĩnh vực phù hợp với định hướng của tỉnh, vùng và cả nước

1.2. Danh sách các phân ngành và lĩnh vực quan trọng

Dựa trên phương pháp xác định các nhóm ngành/ lĩnh vực ở trên, việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai sẽ tập trung vào các nhóm ngành, lĩnh vực sau đây:

a) Nhóm ngành kinh tế quan trọng

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gồm các ngành chủ lực: (i) Chế tạo máy và cơ khí chính xác; (ii) Điện, điện tử; (iii) Phương tiện vận tải; (iv) Hóa chất; (v) Chế biến thực phẩm. Các ngành tiềm năng gồm: (i) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và (ii) Sản xuất thiết bị y tế sử dụng trong quy trình khám, chữa bệnh

- Ngành nông, lâm, thủy sản: (i) Trồng trọt (cây ăn quả, cây rau, hoa màu ngắn ngày); (ii) Chăn nuôi (lợn và gia cầm) và (iii) Thủy sản (tôm, cá nước ngọt và nước lợ)

- Ngành dịch vụ gồm 3 nhóm: (1) logistics, (2) dịch vụ giáo dục và (3) du lịch

b) Nhóm lĩnh vực văn hóa – xã hội quan trọng:

- Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

- Lĩnh vực y tế

- Lĩnh vực văn hóa, thể thao

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ

- Lĩnh vực thông tin và truyền thông

- Công tác quốc phòng, an ninh

Phương án phát triển các ngành được đưa ra phối hợp hài hòa thực trạng, tiềm năng và quan điểm, mục tiêu của tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn tới.

2. Định phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh

2.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

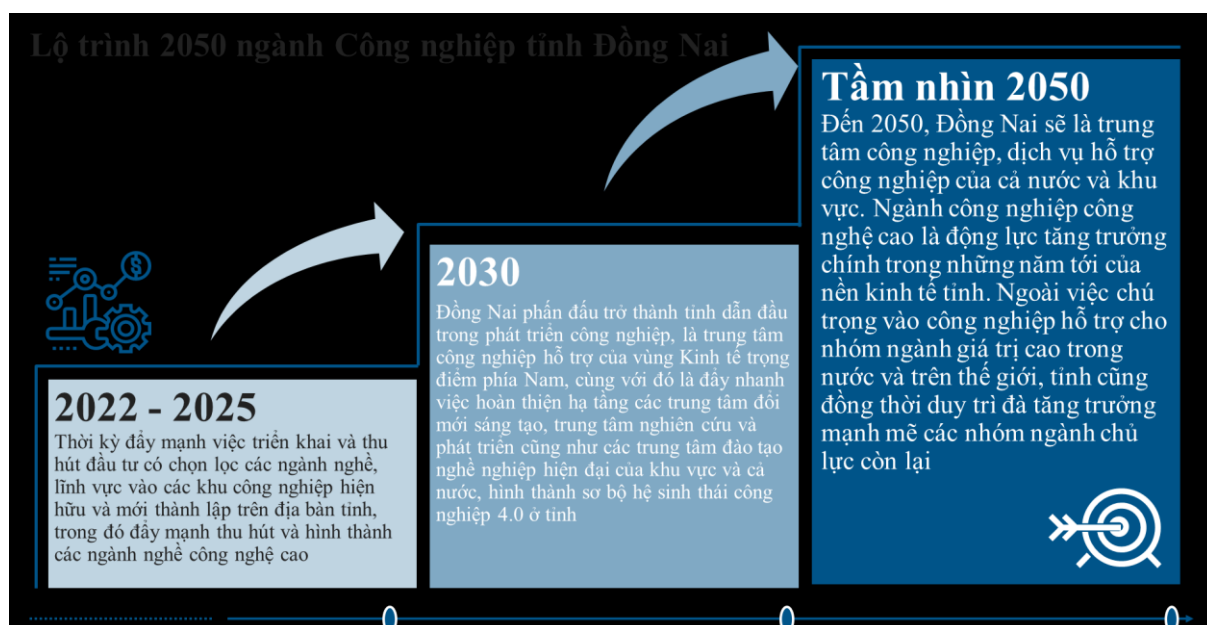
2.1.1. Mục tiêu chung

a. Lộ trình, mục tiêu phát triển

Tầm nhìn đến năm 2050, ngành công nghiệp của Đồng Nai dẫn đầu cả nước với các ngành công nghiệp công nghệ cao, là động lực tăng trưởng chính trong những năm tới của nền kinh tế. Trong đó, tỉnh chú trọng vào công nghiệp hỗ trợ cho nhóm ngành giá trị cao trong nước và trên thế giới và song song đó, duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ các nhóm ngành chủ lực còn lại. Nền tảng cho ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai bứt phá trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2050 là các bước tiến trong khoa học kỹ thuật, ứng dụng mô hình công nghiệp 4.0, mô hình sản xuất thông minh (SMART) vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo nâng cao giá trị, phát triển bền vững và hướng tới hoàn thiện toàn bộ chuỗi giá trị của các ngành nghề, lĩnh vực thế mạnh.

Trong lộ trình đến 2050, giai đoạn 2022-2025 là thời kỳ đẩy mạnh việc triển khai và thu hút đầu tư có chọn lọc các ngành nghề, lĩnh vực vào các khu công nghiệp hiện hữu và mới thành lập trên địa bàn tỉnh, trong đó, chú trọng thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp cao và bước đầu hình thành các KCN hỗ trợ, KCN công nghệ cao trên địa bàn.

Giai đoạn 2025-2030, tỉnh Đồng Nai phấn đấu trở thành tỉnh dẫn đầu trong phát triển công nghiệp, là trung tâm công nghiệp hỗ trợ của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, cùng với đó là đẩy nhanh việc hoàn thiện hạ tầng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng như các trung tâm đào tạo nghề nghiệp hiện đại của khu vực và cả nước, hình thành sơ bộ hệ sinh thái công nghiệp 4.0 ở tỉnh.



Hình 3: Lộ trình 2050 của ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Đến năm 2050, Đồng Nai sẽ là trung tâm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp của cả nước và khu vực, với các cấu phần chính gồm (i) Các khu công nghiệp chuyên ngành/khu công nghiệp công nghệ cao; (ii) Dịch vụ hỗ trợ công nghiệp đa dạng; (iii) Trung tâm R&D, science park; (iv) Trung tâm đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và (v) Trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp, phát triển theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và đạt mục tiêu phát thải trung tính net-zero.

b. Nhóm sản phẩm mũi nhọn

Với lợi thế sở hữu sân bay quốc tế lớn nhất Việt Nam, hệ thống giao thông kết nối đa phương thức đến nhiều vùng kinh tế và địa phương trong nước và quốc tế, cùng nền tảng công nghiệp phát triển mạnh mẽ, trong giai đoạn phát triển mới của ngành công nghiệp, Đồng Nai có thể chú trọng phát triển 3 nhóm sản phẩm mũi nhọn bao gồm: (1) công nghiệp hàng không; (2) thiết bị tự động hóa và (3) thiết bị công nghệ thông tin.

Các nhóm sản phẩm mũi nhọn sẽ được tạo lập và hỗ trợ bởi hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, trong đó hạt nhân là 5 phân ngành chủ lực bao gồm: (i) Chế tạo máy và cơ khí chính xác; (ii) Điện, điện tử; (iii) Phương tiện vận tải; (iv) Hóa chất; (v) Sản xuất, chế biến thực phẩm.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Dựa trên mục tiêu tổng quát của ngành, các mục tiêu cụ thể được đặt ra cho Đồng Nai đến năm 2030 như sau:

- Giai đoạn 2022-2030, tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp-xây dựng đạt 10,0% hàng năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tốc độ trung bình 9,8%/năm; giai đoạn

2021-2025 tăng trưởng công nghiệp đạt 8,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 11,8%/năm;

- Tỷ trọng đóng góp ngành công nghiệp-xây dựng vào GRDP của Đồng Nai đạt 61% và 59% lần lượt vào năm 2025 và 2030;

- Năm 2030, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 94% trong tổng sản phẩm ngành công nghiệp Đồng Nai.

2.1.3. Định hướng phát triển 5 ngành công nghiệp chủ lực

Nhóm ngành công nghiệp chủ lực bao gồm 5 ngành chính, với dư địa mở rộng chuỗi giá trị xuống tới các khâu thượng nguồn đối với tỉnh Đồng Nai là rất lớn. Dự kiến đến năm 2050, Đồng Nai hoàn toàn có thể đẩy sâu và tập trung vào các công đoạn mang tính nghiên cứu và thiết kế, đồng thời, hoàn thiện toàn bộ chuỗi giá trị. Từ đó, với chuỗi giá trị được khép kín hoàn toàn, 5 ngành chủ lực của tỉnh sẽ là các “thời nam châm” thu hút các công ty lớn đầu tư vào từng ngành. Từ đó, với nền tảng và vị thế hiện tại, 5 ngành chủ lực được định hướng sẽ vươn tới top đầu cả nước về quy mô và đóng góp vào GDP ngành cả nước.

Đặc biệt, với việc phát triển sân bay Long Thành, Đồng Nai có tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp xuyên suốt chuỗi giá trị ngành hàng không, đặc biệt là tiềm năng lớn trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ trực tiếp vào chuỗi giá trị của ngành hàng không.

a) Ngành chế tạo máy và cơ khí chính xác

Cơ khí chế tạo là ngành kỹ thuật nền tảng cho các hoạt động kinh tế xã hội; do đó phân ngành này tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, giúp phát triển toàn ngành công nghiệp và hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn tiếp theo.

Với nhu cầu thị trường quốc tế ước tính đạt hơn 4.000 tỷ USD (thị trường xuất khẩu) năm 2030 và quy mô thị trường Việt Nam đạt gần 200 tỷ USD⁵, Đồng Nai có thể đặt mục tiêu trở thành địa phương tiên phong, dẫn đầu cả nước trong chế tạo máy và cơ khí chính xác với tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân trên 20%/năm thời kỳ 2021-2030 và đạt khoảng trên 80.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010).

Tầm nhìn 2050, Đồng Nai tiến sâu hơn vào chuỗi giá trị của ngành, hướng đến tham gia mạnh mẽ vào bước R&D trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0, các công nghệ sản xuất thông minh và định hướng phát triển bền vững.

Trong giai đoạn phát triển mới của ngành công nghiệp, Đồng Nai có thể chú trọng phát triển sản xuất rô-bốt và máy móc tự động. Trong đó, trước hết tập trung tại các khâu sản xuất phụ tùng, linh kiện rô-bốt công nghiệp, và lắp ráp hoàn thiện, tích hợp hệ thống làm nền tảng tạo nên một hệ sinh thái doanh nghiệp thu hút thêm nhiều đơn vị nghiên cứu và sản xuất chọn

⁵ Bao gồm toàn bộ ngành luyện kim và chế tạo máy

tỉnh Đồng Nai làm nơi đặt nhà máy trực tiếp sản xuất các sản phẩm rô-bốt, máy móc tự động hóa cần hàm lượng chất xám và công nghệ kĩ thuật cao.

Việc phát triển hệ sinh thái sản xuất thiết bị tự động hoá, robot cùng với lợi thế về nguồn nhân lực từ các trường đào tạo nghề được hợp tác với các chương trình quốc tế sẽ hỗ trợ Đồng Nai phát triển các phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo quan trọng như: Cơ khí chế tạo; Điện-điện tử; Vật liệu mới; Thiết bị quang học & công nghệ thông tin.

Ngoài ra, trong nhóm ngành chế tạo máy và cơ khí, Đồng Nai sẽ tập trung thu hút các doanh nghiệp hỗ trợ công nghệ cao với các sản phẩm khuôn mẫu chính xác, chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao. Tiến tới sản xuất linh kiện, phụ tùng, lắp ráp các máy móc chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp và thiết bị, máy móc thế hệ mới. Từng bước gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và hàm lượng công nghệ, tạo lập hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

b) Ngành điện, điện tử

Công nghiệp điện – điện tử là ngành sản xuất có vị trí then chốt trong nền kinh tế và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Việt Nam ngày càng nâng cao vị thế trong chuỗi sản xuất toàn cầu, thuộc top 15 quốc gia xuất khẩu điện tử lớn nhất thế giới và là ngành công nghiệp đi đầu trong thu hút đầu tư FDI.

Là tỉnh công nghiệp lớn của cả nước với vị trí kết nối thuận lợi, Đồng Nai định hướng tiếp tục đẩy mạnh phân ngành điện – điện tử, hình thành mạng lưới công nghiệp hỗ trợ cho các đối tác lớn trong nước và khu vực. Phấn đấu đạt mục tiêu tăng mức đóng góp vào GRDP của ngành trên cả nước lên 10% năm 2030, tổng sản phẩm đạt trên 880.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010) với tăng trưởng khoảng 18%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030. Tầm nhìn đến 2050, ngành công nghiệp điện, điện tử của tỉnh Đồng Nai sẽ bao trùm toàn bộ các mắt xích của chuỗi giá trị của ngành, trong đó nổi bật là sự phát triển của khâu R&D, có định vị khác biệt và khả năng cạnh tranh cao của tỉnh trong phạm vi khu vực và quốc tế.

Định hướng trong giai đoạn quy hoạch, tỉnh Đồng Nai sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành từ việc lắp ráp đơn giản sang sản xuất, chế tạo các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Bước đầu tăng tỷ lệ nội địa hóa, khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đầu tư, sản xuất các linh kiện có hàm lượng công nghệ và giá trị cao như cảm biến, chip, vi mạch, chất bán dẫn và các linh kiện quan trọng gắn với máy móc công nghệ thông tin, thiết bị tự động hóa công nghiệp và dân dụng tiên tiến góp phần đẩy mạnh cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình chuyển đổi số.

Chú trọng phát triển ngành hài hòa cả phần cứng, phần mềm để tạo nền tảng cho đổi mới sáng tạo. Tập trung hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D) thông qua hợp tác chung giữa tập đoàn lớn, tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp nội địa vừa và nhỏ. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp phát triển năng lực cung ứng với khả năng kết nối hoàn chỉnh các khâu như kho hàng, logistics, bao bì, đóng gói, linh kiện sản xuất để đáp ứng với yêu cầu cao của các tập đoàn hàng đầu thế giới.

c) Ngành sản xuất phương tiện vận tải

Với việc định hướng phát triển trọng tâm ngành cơ khí, chế tạo máy, điện tử và các trung tâm R&D, Đồng Nai sẽ có nền tảng bền vững để phát triển ngành công nghiệp vận tải, cụ thể là ngành công nghiệp hàng không.

Đồng Nai hiện đã có nhà máy sản xuất thiết bị máy bay cung cấp cho Airbus / Boeing. Dựa trên nền tảng đó cùng với sự hình thành của sân bay quốc tế Long Thành lớn nhất Việt Nam, Đồng Nai định hướng đẩy mạnh thu hút đầu tư trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cung ứng cho các tập đoàn sản xuất máy bay hàng đầu thế giới và hướng tới trở thành trung tâm lắp ráp máy bay của khu vực.

Phân ngành công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải trên địa bàn phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm khoảng 17%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030, thuộc top các tỉnh có mức đóng góp vào GRDP của ngành trên cả nước với tổng sản phẩm đạt trên 200.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010). Định hướng đến 2050 sẽ tham gia sâu vào bước R&D và trở thành trung tâm sản xuất linh kiện, thiết bị hàng không, đồng thời là điểm đến cho các dịch vụ lắp ráp, sửa chữa máy bay không chỉ cho Việt nam và còn cho toàn vùng Đông Nam Á.

Bằng cách tích hợp với chuỗi giá trị ngành điện, điện tử, hoá chất và chế tạo máy, Đồng Nai cũng có nhiều tiềm năng tạo đột phá cho ngành công nghiệp sản xuất linh kiện ô tô, xe tải, xe thể hệ mới (xe điện). Kêu gọi đầu tư và lựa chọn đối tác chiến lược có tiềm lực mạnh, có ý định sản xuất ô tô lâu dài tại Việt Nam vào đầu tư nhà máy với quy mô công suất lớn, công nghệ hiện đại. Dần hình thành các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đầu tư sản xuất cung cấp phụ tùng, linh kiện và lắp ráp trong nước và xuất khẩu.

d) Ngành hóa chất

Với nền tảng sẵn có cùng các tập đoàn công nghiệp hóa chất hàng đầu thế giới đã có sự hiện diện tại địa phương, Đồng Nai có thể phát triển bền vững và hướng đến các sản phẩm giá trị cao, phục vụ người tiêu dùng cuối cùng trong ngành công nghiệp hoá chất.

Cụm ngành công nghiệp hoá chất và sản phẩm hóa mỹ phẩm trên địa bàn phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên 12%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030. Phấn đấu đến năm 2030, ngành công nghiệp hóa chất của Đồng Nai duy trì đóng góp trên 15% vào GDP của ngành trên cả nước với tổng sản phẩm đạt trên 300.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010).

Ngành hóa chất tỉnh Đồng Nai cần tận dụng tối đa lợi thế vị trí gần thị trường tiêu thụ hơn 10 triệu dân của Tp. Hồ Chí Minh, có các khu đổi mới sáng tạo và hạ tầng kết nối quốc tế để phát triển thành tổ hợp sản xuất hóa-dược phẩm lớn nhất cả nước. Đồng Nai định hướng thu hút một số công ty chủ chốt trong ngành hóa chất để tạo lập hệ sinh thái và có phân khu phát triển sản xuất chuyên biệt. Đặc biệt, tỉnh cần từng bước thu hút các doanh nghiệp hóa chất toàn cầu đặt trụ sở R&D tại tỉnh, kết hợp với các ngành công nghiệp khác như sản xuất,

chế biến thực phẩm, dược phẩm, dược liệu, hóa mỹ phẩm.... sẽ củng cố lợi thế và khai thác hiệu quả tiềm năng ngành công nghiệp hóa chất của tỉnh Đồng Nai. Song song đó, tỉnh cần chú trọng công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải để hướng đến hoạt động công nghiệp hóa chất bền vững trong tương lai.

e) Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm

Với lợi thế có ngành trồng trọt và chăn nuôi phát triển mạnh cùng với liên kết nội tỉnh và liên kết mạnh mẽ với vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ Đông Nam Bộ, ĐBSCL và Tây Nguyên, Đồng Nai phấn đấu trở thành thủ phủ chế biến nông sản và thức ăn gia súc, gia cầm hiện đại. Mục tiêu hình thành các khâu sản xuất rộng khắp chuỗi giá trị ngành, tận dụng lợi thế của khu trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) để mở rộng và phát triển mạnh mẽ hơn ở khâu nghiên cứu sản phẩm.

Cụm ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trên địa bàn phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm khoảng 5%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030; đạt khoảng 500.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010). Phấn đấu đến năm 2030, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của Đồng Nai giữ vững mức đóng góp trên 8% vào GDP ngành cả nước.

Tỉnh Đồng Nai đã có sự hiện diện nhiều ở các bước thu mua nguyên liệu, chế biến sơ và thứ cấp cũng như phân phối tiêu thụ. Vì vậy, tỉnh cần tập trung nâng cao giá trị sản phẩm tạo ra, đẩy mạnh chế biến sâu và tiến dần đến chủ động trong nghiên cứu và phát triển các sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm mới.

Một số phân ngành thu hút đầu tư sẽ bao gồm chế biến thực phẩm xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm xử lý công nghệ cao như thịt có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm thuần chay, thực phẩm ready-to-cook. Mục tiêu xây dựng được Khu công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm tiêu chí Halal (nhằm phục vụ cộng đồng Hồi giáo).

2.1.4. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp tiềm năng

Cụm ngành công nghiệp tiềm năng bao gồm (1) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và (2) Sản xuất thiết bị y tế sử dụng trong quy trình khám, chữa bệnh cấp – tuy nhóm ngành này đang có mức đóng góp GRDP khiêm tốn nhưng có rất nhiều dư địa tăng trưởng trong tương lai bởi có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ ở mức cao. Với việc ứng dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến thời kỳ 4.0, mô hình sản xuất thông minh và hướng đến phát triển bền vững, hai nhóm ngành tiềm năng này sẽ cùng các ngành, lĩnh vực khác tạo dựng hệ sinh thái công nghiệp trên địa bàn tỉnh và cùng nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mới, sáng tạo và có giá trị gia tăng cao.

Cụm ngành công nghiệp tiên tiến phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm trên 17%/năm thời kỳ 2021-2030 với tốc độ nhanh hơn ở giai đoạn sau khi hoạt động thu hút và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đạt hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030, tổng sản phẩm cụm ngành đạt trên 28.000 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đóng góp khoảng 20% vào GDP cụm ngành cả nước.

Ở giai đoạn đầu, Đồng Nai sẽ tập trung chính vào khâu sản xuất, đóng gói dược phẩm; sản xuất thiết bị y tế giản đơn và sản xuất linh kiện và lắp ráp thiết bị y tế khác; hướng tới mở trung tâm nghiên cứu R&D toàn diện với tầm nhìn 2050.

2.1.5. Định hướng các ngành công nghiệp duy trì và tái cấu trúc

Các ngành công nghiệp còn lại nằm trong nhóm ngành duy trì & tái cấu trúc, với định hướng tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động và hướng tới giảm dần tỷ lệ sau này. Bao gồm:

a) Ngành dệt may, da giày

Định hướng hạn chế thu hút doanh nghiệp mới và mở rộng quy mô ngành giày da, quần áo, dệt may; chủ yếu tập trung khuyến khích doanh nghiệp hiện hữu đầu tư nâng cấp, thay thế máy móc, thiết bị, cải tiến quy trình sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Định hướng chính là ổn định an sinh xã hội cho người lao động và hướng đến giảm dần tỷ lệ đóng góp của ngành trong tương lai. Ngành giày da, quần áo, dệt may đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm khoảng 8%/năm thời kỳ 2021-2030; giá trị đạt khoảng 700.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010), giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP ngành cả nước xuống dưới 20%.

Ngành giày da, quần áo, dệt may tiếp tục thực hiện OEM cho các công ty thời trang lớn và sản xuất sợi dệt, vải các loại; hướng tới phát triển các sản phẩm chất lượng cao, sợi dệt, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim / thoi, chỉ may, da... áp dụng máy móc công nghệ hướng tới giảm mức độ thâm dụng lao động. Tầm nhìn đến năm 2050, ngành sẽ mở rộng chuỗi giá trị hiện có, tập trung phát triển ở bước R&D với công nghệ sản xuất tiên tiến, thông minh.

b) Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ

Công nghiệp chế biến gỗ, nội thất gỗ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được định hướng là ngành công nghiệp duy trì, tái cơ cấu, và hỗ trợ trong quá trình chuyển dịch từ ngành công nghiệp thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn. Trong thời kỳ quy hoạch, ngành sẽ hạn chế các dự án đầu tư thu hút mới, tập trung thay đổi quy trình sản xuất hướng đến công nghệ tiên tiến, thông minh, mở rộng chuỗi giá trị và chú trọng hơn vào bước R&D. Định hướng giảm dần quy mô ngành qua việc xem xét di dời địa điểm nhà máy khi hết thời hạn thuê cũng như tái cấu trúc sang các hình thức sản xuất bền vững hơn. Ưu tiên phát triển các khu, cụm sản xuất chế biến gỗ tập trung nhằm nâng cao hiệu quả liên kết trong chuỗi giá trị, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu gỗ, lâm sản từ địa phương và trong nước. Đảm bảo và tăng cường công tác môi trường, phát triển bền vững và tạo việc làm cho lao động địa phương.

Ngành công nghiệp chế biến gỗ, nội thất gỗ đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm khoảng 7%/năm thời kỳ 2021-2030; giá trị đạt khoảng 280.000 tỷ đồng năm 2030 (giá so sánh 2010).

2.1.6. Các nhóm ngành chế biến, chế tạo khác

Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác trên địa bàn, gồm các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ chơi, sản xuất giấy, thuốc lá, v.v. phần đầu đạt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân giai đoạn 2021-2030 là 2%/năm. Ưu tiên phát triển các sản phẩm dùng nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tỉnh và trong nước, thu hút đầu tư nâng cấp công nghệ sản xuất, ứng dụng công nghệ 4.0, công nghệ thông minh. Định hướng duy trì quy mô các nhóm ngành này, không thu hút đầu tư mới và giảm dần quy mô ngành qua các năm, đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động, đồng thời tổ chức đào tạo lại nguồn lao động để bổ sung cho các nhóm ngành nghề, lĩnh vực khác trong hệ sinh thái công nghiệp của tỉnh.

2.1.7. Nhu cầu sử dụng đất công nghiệp

a) Nhu cầu đất công nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Đến năm 2020, diện tích đất công nghiệp được quy hoạch của Đồng Nai đến năm 2020 là 11.561 ha, xếp thứ 2 cả nước, chỉ sau Bình Dương.

Tuy nhiên, so sánh với các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp của Đồng Nai ở mức thấp (18 tỷ đồng/ha) so với trung bình các tỉnh công nghiệp (22 tỷ đồng/ha). Các tỉnh công nghiệp đứng đầu cả nước được chia thành 3 nhóm theo giá trị tăng thêm trên diện tích đất công nghiệp. Cụ thể:

Nhóm 1: TP. Hồ Chí Minh

- Giá trị tăng thêm công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 43 tỷ đồng/ha
- Đặc điểm: Tập trung chủ yếu các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao, giá trị cao như Intel, Samsung, Sanofi,...

Nhóm 2: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh

- Giá trị tăng thêm công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 22 - 31 tỷ đồng/ha
- Đặc điểm: Nhóm tỉnh thu hút được một số doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao như Samsung tại Thái Nguyên, Bắc Ninh và Foxconn tại Bắc Giang. Ngoài ra còn xen lẫn một số ngành công nghiệp thâm hụt lao động

Nhóm 3: Bình Dương, Đồng Nai, Hải Dương, Quảng Ninh

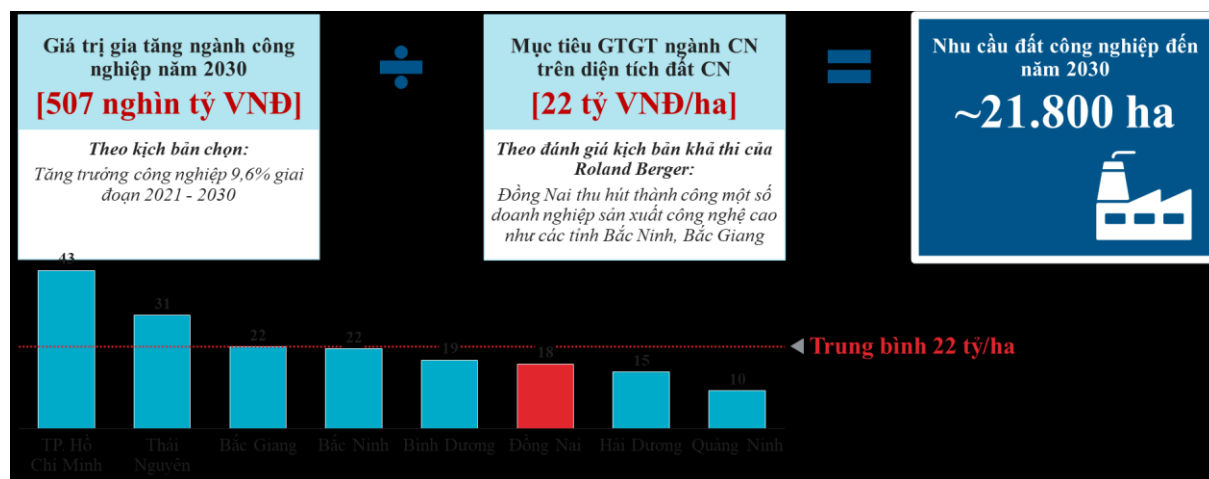
- Giá trị gia tăng công nghiệp trên diện tích đất công nghiệp: 10 - 19 tỷ đồng/ha
- Đặc điểm: Diện tích đất công nghiệp lớn, nhiều ngành công nghiệp sản xuất, tuy nhiên giá trị sản xuất hàng hóa chưa cao, và còn nặng các ngành thâm hụt lao động. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI sản xuất hàng công nghệ cao.

Do đó, trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, Đồng Nai cần tập trung thu hút các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng hóa giá trị cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất công

ng nghiệp, hướng tới mô hình thu hút các nhà đầu tư của các tỉnh nhóm 2 gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Với việc thu hút thành công các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng hóa công nghệ cao như Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, dự kiến hiệu quả sử dụng đất công nghiệp có thể tăng 25% lên mức 22 tỷ VNĐ/ha.

Đặt mục tiêu tăng trưởng ngành công nghiệp 9,6% trong giai đoạn 2021-2030, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai dự kiến đạt 507 nghìn tỷ đồng vào năm 2030. Vì vậy, nhu cầu đất công nghiệp đến năm 2030 dự kiến đạt 21.800 ha.



Hình 4: Tính toán nhu cầu sử dụng đất công nghiệp đến năm 2030

Nguồn: Roland Berger

b) Lựa chọn và đề xuất phát triển các khu công nghiệp

Đến năm 2030, Đồng Nai có 42 KCN với tổng diện tích là 18.543 ha (tuân thủ theo Quyết định 326/QĐ-TTg). Trong đó:

- Tiếp tục triển khai các KCN chưa thành lập nhưng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch phát triển KCN đến năm 2020, bao gồm 3 KCN chưa thành lập là KCN Cẩm Mỹ, KCN Phước Bình, KCN Gia Kiêm và 5 KCN chưa thành lập giai đoạn 2 bao gồm KCN Định Quán (GĐ 2), KCN Long Đức (GĐ 2), KCN Amata (giai đoạn IIIB), KCN Xuân Lộc (GĐ 2), KCN Tân Phú (GĐ 2)
- Bổ sung các KCN hiện đã và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch phát triển KCN đến năm 2030, bao gồm 5 KCN mới được bổ sung là KCN Phước Bình 2, KCN Càng Phước An, KCN Đô thị - Dịch vụ Bà Cạn – Tân hiệp, KCN Đô thị - Dịch vụ Xuân Quế - Sông Nhạn, KCN Long Đức 3 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng và kết cấu hạ tầng tại Tháng 7/2023); giảm 1 KCN Biên Hòa 1 (335 ha).
- Đề xuất bổ sung 3 KCN mới với tổng diện tích 1.180 ha là KCN xanh Hàng Gòn (500 ha), KCN Túc Trưng (180ha) và KCN Xuân Thiện (500 ha). Đồng thời, đề xuất mở rộng 4 KCN hiện hữu với tổng diện tích đề xuất tăng thêm là 500 ha, bao

gồm KCN Dầu Giây mở rộng (thêm 145 ha thành tổng diện tích là 478 ha), KCN Tân Phú mở rộng (thêm 76 ha thành tổng diện tích là 300 ha), và KCN Phước An (mở rộng thêm 225 ha). Tổng diện tích KCN đề xuất tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 từ các KCN đề xuất mở mới và đề xuất mở rộng là 1.917 ha, nguồn đất được nghiên cứu cân đối từ nguồn hiện hữu đang trong quá trình trình Thủ tướng phê duyệt nhưng có khả năng không khai thác hết đến năm 2030 nhằm đảm bảo tổng diện tích KCN tuân thủ theo chỉ tiêu được phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg.

Các KCN sẽ tạo động lực phát triển công nghiệp, tạo công ăn việc làm và hướng đến tạo lập một hệ sinh thái hoàn chỉnh Công nghiệp hiện đại và đồng bộ. Các KCN mở mới/mở rộng được đề xuất đến năm 2030 sẽ phân bổ theo 2 khu vực phát triển bao gồm Vùng phát triển động lực và Vùng cân bằng sinh thái.

c) Lựa chọn và đề xuất phát triển các cụm công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, tỉnh quy hoạch 31 CCN với tổng diện tích đất là 1.862,09 ha, phù hợp với định hướng phát triển cụm công nghiệp của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Đồng Nai theo văn bản số 676-BC/BCSD. Cụ thể:

- Tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030 đối với 21/27 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, trong đó 02 CCN được điều chỉnh mở rộng và 01 CCN điều chỉnh giảm diện tích trong giai đoạn 2021 – 2030, với tổng diện tích là 1.268,9 ha. Như vậy, sẽ có 06/27 CCN trong quy hoạch hiện hữu được điều chỉnh rút khỏi quy hoạch, với tổng diện tích là 278,7 ha.

- Đề xuất bổ sung mới danh mục quy hoạch CCN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 10 CCN, với tổng diện tích là 593,19 ha nhằm cơ bản đáp ứng nhu cầu di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

2.1.8. Giải pháp chủ yếu cho ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Để hiện thực hóa tầm nhìn trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, Đồng Nai cần thực hiện đồng bộ và toàn diện 4 nhóm giải pháp sau:

- Quy hoạch, tái định vị các KCN theo ngành trọng tâm
- Thu hút các nhà đầu tư chủ chốt trong các ngành ưu tiên triển nguồn nhân lực chất lượng cao
- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm
- Kết nối chuỗi giá trị với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Theo đó, về ngắn hạn, tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện CSHT và thu hút đầu tư, lấp đầy các KCN chuyên biệt sẵn có. Về trung hạn, tỉnh sẽ tái định vị các KCN hiện hữu có tỷ lệ lấp đầy thấp và KCN mới cho vào quy hoạch theo hướng chuyên sâu vào nhóm ngành ưu tiên. Về dài hạn, quy hoạch các khu công nghiệp chuyên sâu mới phục vụ cho nhóm ngành ưu tiên. 6

nhóm ngành ưu tiên sẽ được quy hoạch thành các cụm nhằm tối ưu hóa hệ sinh thái và phù hợp với nhu cầu của ngành, điều kiện của địa phương bao gồm: Chế tạo máy, điện – điện tử, phương tiện vận tải, hoá chất – hoá dầu, dược phẩm, chế biến thực phẩm. Theo đó, tùy vào từng đặc thù của từng nhóm, 3 cụm ngành được thiết lập bao gồm cụm ngành chế tạo, cụm hoá chất và cụm công nghệ sinh học. Từ đó, hình thành 2 thung lũng công nghiệp chủ đạo, bao gồm: Thung lũng công nghệ (gồm cụm ngành chế tạo) và thung lũng hóa dược phẩm (gồm cụm hóa chất và cụm công nghệ sinh học

Từ đó, các cụm liên kết sẽ có khả năng cộng hưởng phát triển, tạo lập thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, có tính liên kết giữa nội bộ các ngành, đồng thời, liên kết mạnh mẽ trong vùng Đông Nam Bộ và quốc tế.

2.2. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đưa ngành dịch vụ trở thành mũi nhọn và động lực phát triển lớn của nền kinh tế. Phát triển đồng bộ, đa dạng, hiện đại, bền vững các ngành thương mại, dịch vụ tổng hợp, đặc biệt là các ngành có thế mạnh. Thúc đẩy ngành dịch vụ logistics, giáo dục và dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các tỉnh lân cận, kết nối liên vùng, quốc gia và quốc tế. Phát triển toàn diện hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại, hệ thống vận tải kho bãi để trở thành trung tâm giao thương quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tận dụng Cảng hàng không quốc tế Long Thành và hệ thống cảng biển để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với các khu công nghiệp, thương mại điện tử và dịch vụ vận chuyển hành khách. Phát triển nâng cao các ngành dịch vụ hỗ trợ nền kinh tế như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, viễn thông và các dịch vụ khác.



Tầm nhìn đến năm 2050, Đồng Nai trở thành trung tâm giao thương quốc tế với nền dịch vụ phát triển mạnh mẽ, hiện đại và toàn diện, có mối liên kết chặt chẽ liên tỉnh, vùng và quốc tế. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ quan trọng như logistics, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử,... đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của tỉnh và vùng. Nền du lịch và giáo dục phát

triển thành ngành kinh tế quan trọng, là động lực thúc đẩy thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực hỗ trợ khác, góp phần vào cơ cấu nền kinh tế hiện đại, xanh, bền vững.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) nhóm ngành dịch vụ đạt bình quân 10,0%/năm (trong đó, giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 8,6%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 17,1%/năm).

Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP của tỉnh năm 2025 chiếm 24%, đến năm 2030 chiếm khoảng 29%.

2.2.3. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ quan trọng của Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

a) Định hướng phát triển ngành logistics

Đến năm 2050, ngành logistics của Đồng Nai sẽ khẳng định vị thế là trung tâm logistics toàn cầu, với các hệ thống và cơ sở hạ tầng logistics gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo ra giá trị cộng hưởng tối đa. Ngành sẽ phát triển hệ thống vận tải đa phương thức cùng các dịch vụ logistics chất lượng cao, lấy nền tảng là các trung tâm logistics hiện đại cấp vùng và cấp tỉnh.

Ngành logistics sẽ là sẽ được số hóa và tự động hóa ở mức cao, tập trung thu hút được nguồn lao động tay nghề cao, đưa chất lượng ngành lên tầm cao mới toàn vùng.

Với tầm nhìn đến năm 2050 như trên, ngành logistics của Đồng Nai sẽ hướng đến sự hiện đại, tân tiến và cạnh tranh xứng tầm với các trung tâm logistics hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Châu Á.

Để đạt được tầm nhìn 2050 nêu trên, tỉnh Đồng Nai hướng tới hoàn thiện 3 mục tiêu chính của ngành, đó là:

- Trở thành điểm giao thương cho các nhà sản xuất quốc tế,
- Trở thành trung tâm Fulfilment center (trung tâm hoàn thiện đơn hàng) cho các công ty thương mại điện tử hàng đầu,
- Thiết lập hệ thống trung tâm logistics tân tiến, phục vụ cho các nhà sản xuất hàng đầu trong nước và quốc tế.

Các trung tâm logistics sẽ dựa vào nền tảng hệ thống có sẵn và đóng vai trò kết nối các hoạt động liên quan đến vận chuyển, tổ chức, tách, điều phối và phân phối hàng hóa cho vận chuyển quốc gia và quốc tế.

Định hướng quy hoạch các trung tâm logistics bao gồm:

- Trung tâm logistics phía nam cảng HKQT Long Thành
- Trung tâm logistics phía bắc sân bay Long Thành

- Trung tâm Logistics tổng kho trung chuyển miền Đông huyện Trảng Bom
- Trung tâm Logistics hậu cần cảng Phước An
- Hệ thống các trung tâm kho vận nhỏ lẻ phục vụ tại chỗ cho hoạt động logistics tại các khu, cụm công nghiệp của địa phương

Các trung tâm logistics sẽ có hệ sinh thái toàn diện và chuyên sâu để phục vụ Đồng Nai cũng như cả khu vực. Phát triển logistics điện tử thay thế các hình thức mua bán trực tiếp tại các trung tâm lớn, xu hướng logistics xanh thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong quản trị logistics; phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics; phát triển sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container.

b) Định hướng phát triển dịch vụ giáo dục

Phát triển ngành giáo dục đào tạo, giáo dục nghề tỉnh Đồng Nai thành một ngành kinh tế, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, đứng đầu khu vực về đào tạo nghề và nghiên cứu đào tạo cho các ngành công nghiệp, công nghệ cao.

Định hướng hình thành các trung tâm giáo dục đào tạo, giáo dục nghề của vùng Đông Nam Bộ. Hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – đào tạo tại tỉnh, trong đó tập trung vào: (1) đào tạo chuyên môn, (2) đào tạo kỹ năng và (3) trung tâm nghiên cứu phát triển. Các cơ sở giáo dục đào tạo sẽ tập trung vào phát triển nguồn nhân lực trình độ kỹ thuật cao cung ứng chính cho ngành công nghiệp của tỉnh và cả nước với các chương trình giảng dạy hiện đại, thực tiễn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Việc hình thành một khu vực tập trung cho công tác giáo dục và R&D mang lại lợi ích gắn kết thông qua cả chương trình hợp tác lẫn cơ sở hạ tầng cho người học, định hướng rõ ràng các cơ hội đào tạo và nghề nghiệp cho người lao động.

Định hướng hình thành các trung tâm hỗ trợ thử nghiệm và sản xuất, chế tạo, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần mở rộng chuỗi giá trị của các ngành, đặc biệt là ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh, thực tiễn phát huy thành công của các cơ sở R&D. Trong đó, việc trang bị các cơ sở hạ tầng cứng (cơ sở vật chất như văn phòng, phòng thử nghiệm...) và hạ tầng mềm (nguồn nhân lực, ngân sách...) là điều kiện cần thiết để tạo nên sức hút cho Trung tâm.

Định hướng hình thành có khu dịch vụ-đô thị- lưu trú-MICE đẳng cấp để thu hút nhà khoa học, nhân tài, sinh viên quốc tế, nhà đầu tư, doanh nghiệp và trao đổi kiến thức quốc tế. Các dịch vụ đô thị, dịch vụ lưu trú và dịch vụ MICE sẽ phục vụ cho nhu cầu sinh sống chuyên gia và người lao động tới nghiên cứu, học tập, và các nhu cầu gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái trung tâm giáo dục, nghiên cứu phát triển này. Các cơ sở vật chất cơ bản bao gồm các khu lưu trú cho người học và các chuyên gia, khu vực dịch vụ đô thị (trung tâm mua sắm, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí,...), trung tâm hội nghị, triển lãm và khu sinh thái nhằm hình thành một hệ sinh thái bên trong trung tâm này. Sự thành công của hệ sinh thái giáo dục

đào tạo, nghiên cứu thử nghiệm tại đây sẽ nâng cao vị thế của trung tâm nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung trong lĩnh vực đào tạo nghề và nghiên cứu sáng tạo, nhất là đối với ngành công nghiệp, thu hút được nhiều học viên, các cơ sở giáo dục, nguồn nhân lực và sự tham gia của các bên doanh nghiệp lớn đến với tỉnh hơn.

Để đạt được mục tiêu trên, ngoài việc phát triển và hoàn thiện hệ thống giáo dục phổ thông, tỉnh Đồng Nai cần phát triển một trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, đào tạo nghề chất lượng cao phục vụ cho toàn vùng Đông Nam Bộ, theo đúng tinh thần của Nghị Quyết 24 – BCT về phát triển vùng Đông Nam Bộ.

Đề xuất phát triển 03 tổ hợp đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và giáo dục đào tạo, bao gồm trung tâm đổi mới sáng tạo với quy mô khoảng 300 ha nằm phía Bắc sân bay Long Thành (huyện Long Thành), làng đại học quy mô khoảng 300 ha tại Nhơn Trạch và tổ hợp nghiên cứu, đào tạo quy mô khoảng 200 ha tại thành phố Long Khánh.

Các tổ hợp đổi mới sáng tạo và làng đại học, trung tâm nghiên cứu đào tạo sẽ bao gồm các cấu phần chủ yếu là:

- Cấu phần 1 – Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và đào tạo khoa học công nghệ

+ Phát triển các cơ sở giáo dục – đào tạo, tổ chức giáo dục hàng đầu làm lõi, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ kỹ thuật cao cho cả nước, đặc biệt là ngành công nghiệp thông qua các chương trình giảng dạy hiện đại, thực tiễn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Các cơ sở giáo dục được liên kết với các chương trình quốc tế, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ nhau về mặt tri thức và chuyên môn. Đào tạo theo hướng tập trung theo từng cụm chuyên môn, bao gồm các dịch vụ đào tạo chuyên môn và đào tạo kỹ năng thu hút người lao động mới và lao động có nhu cầu đào tạo lại.

+ Khu công nghệ thông tin tập trung quy tụ các công ty phần mềm, viễn thông hàng đầu trong nước và quốc tế hướng tới phát triển các lĩnh vực công nghệ số, chuyển đổi số như internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), thực tế ảo (VR), v.v. nhằm cung cấp toàn diện các giải pháp cho quản lý / hành chính công, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, tài chính – ngân hàng, giáo dục, y tế, v.v.

+ Phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D), vườn ươm khởi nghiệp liên kết với các cơ sở giáo dục – đào tạo và khu công nghệ thông tin để hỗ trợ về mặt tri thức, kỹ thuật chuyên môn. Trong đó, việc trang bị các cơ sở hạ tầng cứng (cơ sở vật chất như văn phòng, phòng thử nghiệm...) và hạ tầng mềm (nguồn nhân lực, ngân sách...) là điều kiện cần thiết để tạo nên sức hút cho trung tâm.

Việc hình thành một khu vực tập trung cho công tác giáo dục và R&D mang lại lợi ích gắn kết thông qua cả chương trình hợp tác lẫn cơ sở hạ tầng cho người học, định hướng rõ ràng các cơ hội đào tạo và nghề nghiệp cho người lao động.

- Cấu phần 2 – Hỗ trợ thử nghiệm sản xuất và đào tạo nghề

+ Các cơ sở thử nghiệm, khu sản xuất nhằm phát huy tính thực tiễn của việc đào tạo và nghiên cứu, góp phần mở rộng chuỗi giá trị của các ngành, đặc biệt là các ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh.

+ Phát triển các cơ sở giáo dục, trường cao đẳng liên kết với các doanh nghiệp chuyên đào tạo nghề, cung cấp lao động có tay nghề cho các nhóm ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và cả nước.

- Cấu phần 3 – Khu đô thị dịch vụ hỗ trợ, phục vụ chuyên gia, giảng viên, sinh viên

+ Cung cấp các dịch vụ đô thị, dịch vụ lưu trú và dịch vụ MICE phục vụ cho nhu cầu sinh sống chuyên gia và người lao động tới nghiên cứu, học tập, và các nhu cầu gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái trung tâm giáo dục, nghiên cứu phát triển này.

+ Các cơ sở vật chất cơ bản bao gồm các khu lưu trú cho người học và các chuyên gia, khu vực dịch vụ đô thị (trung tâm mua sắm, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe...), trung tâm hội nghị, triển lãm và khu sinh thái nhằm hình thành một hệ sinh thái bên trong trung tâm này.

+ Hướng tới phát triển thành phố thông minh, chính phủ số, công dân số với các ứng dụng số hóa được phát triển từ trung tâm đổi mới sáng tạo, giáo dục để tạo ra không gian và tiện ích sống đẳng cấp.

Sự thành công của hệ sinh thái giáo dục đào tạo, nghiên cứu thử nghiệm tại đây sẽ nâng cao vị thế của trung tâm nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung trong lĩnh vực đào tạo nghề và nghiên cứu sáng tạo, nhất là đối với ngành công nghiệp, thu hút được nhiều học viên, các cơ sở giáo dục, nguồn nhân lực và sự tham gia của các bên doanh nghiệp lớn đến với tỉnh hơn.

c) Định hướng phát triển ngành du lịch

Đến năm 2030

Đồng Nai lâu nay vẫn được biết đến là một tỉnh có thế mạnh về công nghiệp, thu hút FDI, trong lĩnh vực nông nghiệp là tỉnh đi đầu cả nước về xây dựng nông thôn mới. Song với du lịch, có thể nói Đồng Nai có phần chưa phát triển tương xứng với tiềm năng so với một số địa phương lân cận. Trong thời gian tới Đồng Nai buộc phải chọn cho mình hướng đi riêng biệt để tìm chỗ đứng trong lĩnh vực du lịch. Do đó định hướng trong giai đoạn tới Đồng Nai sẽ phát triển du lịch theo hướng du lịch xanh, bền vững.

Định hướng phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, Đồng Nai trở thành trung tâm du lịch và dịch vụ chất lượng cao, điểm đến hấp dẫn của khu vực Đông Nam Á. Phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, tạo thương hiệu cho du lịch Đồng Nai. Hình thành một

số khu, điểm du lịch, dịch vụ tổng hợp ở các địa phương nhất là các địa phương có tiềm năng phát triển du lịch; trong đó có một số khu du lịch lớn, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh.

Tầm nhìn đến 2050

Đồng Nai sẽ là điểm đến thiên nhiên tươi đẹp hàng đầu Việt Nam, là một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng rừng sinh thái cao cấp, sáng tạo thông minh với trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí đẳng cấp cùng du lịch văn hóa hành hương nổi tiếng trong khu vực.

Tỉnh sẽ là điểm dừng chân du lịch nổi tiếng, có hệ thống giải trí, nghỉ dưỡng, mua sắm sôi động với các loại hình sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo. Ngành du lịch của tỉnh có trình độ phát triển cao, thực sự trở thành động lực thúc đẩy thương mại, dịch vụ và các ngành, lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh bền vững. Xây dựng các mạng lưới thành phố sáng tạo, thành phố học tập toàn cầu góp phần thúc đẩy du lịch, hợp tác, đầu tư.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Phân đầu đón được 9 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú đạt 1.700.000 lượt; thời gian lưu trú trung bình của khách đạt 1,85 ngày trở lên và 210.000 lượt khách quốc tế (tăng bình quân giai đoạn 2023-2030 đạt 15,2%/năm).
- Doanh thu dịch vụ du lịch đạt 10.000 tỷ đồng (tăng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 22,8%/năm), đóng góp 0,76% vào GRDP của tỉnh.
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng kiến thức cho 100% người lao động làm việc tại các cơ sở du lịch và cán bộ quản lý nhà nước về du lịch.
- Giải quyết việc làm cho 12.000 lao động trực tiếp và 22.000 lao động gián tiếp.

Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Căn cứ vào tiềm năng và các yếu tố, điều kiện đặc thù cho phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian tới Đồng Nai sẽ hướng tới phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, tạo thương hiệu cho du lịch của tỉnh:

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Đây là loại hình du lịch đặc trưng của tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian tới Đồng Nai hướng tới xây dựng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng thành du lịch thương hiệu của Đồng Nai như Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Thác Mai - Bàu Nước nóng, núi Chứa Chan, Thác Mai - Bàu nước nóng, tuyến du lịch đường sông, hồ Trị An, hồ Đa Tôn, Công viên Safari...với các hoạt động du lịch như vui chơi, cắm trại, nghỉ dưỡng, đua thuyền,...

- Phát triển đa dạng các dịch vụ như nghỉ dưỡng, trò chơi thám hiểm, cắm trại, trekking xuyên rừng,... tại các địa điểm du lịch trọng điểm có tiềm năng lớn. Đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu của du khách phù hợp với quy định và

chính sách khai thác, bảo tồn.

- Các quần thể danh lam thắng cảnh, thác, suối gồm: thác Mai, thác Hòa Bình, suối Mơ, núi Chứa Chan, hồ Đa Tôn, hồ Sông Mây có thể khai thác phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, du lịch nghiên cứu khoa học có sức hấp dẫn đối với khách trong nước và quốc tế.
- Định hướng sản phẩm gắn liền với việc nghiên cứu hệ sinh thái, khám phá đa dạng sinh học trên cạn, dưới nước và vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, vùng ven sông và trải nghiệm, khám phá thiên nhiên, nghỉ dưỡng. Đối tượng khách du lịch rất đa dạng, từ các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu đến khảo sát cho đến khách du lịch đại chúng tham quan du lịch.

- **Du lịch văn hóa – tâm linh:** Đồng Nai có rất nhiều những lễ hội lớn, nổi tiếng khắp cả nước như:

- Du lịch văn hóa: Nghiên cứu xây dựng các chương trình nghệ thuật truyền thống (đờn ca tài tử, rỗi nước, nghệ thuật cải lương...) và xây dựng Lễ hội mừng lúa mới (Lễ hội Sayangva) của đồng bào dân tộc Choro thành sản phẩm du lịch. Phát huy các truyền thống lễ hội Kỳ yên (cầu an); Lễ hội Tài Phán (Vạn nhân duyên); Lễ hội ăn nhang; Lễ hội trái cây Long Khánh; Lễ hội chùa Ông;... Trong đó, chú trọng tổ chức nhiều hoạt động nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương gắn với các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, giới thiệu các sản phẩm, hàng hóa lưu niệm, các món ẩm thực, đặc sản của Đồng Nai để quảng bá, thu hút và phục vụ khách du lịch.
- Du lịch tâm linh: Phát triển sản phẩm du lịch gắn liền với các công trình văn hóa, kiến trúc, các điểm chùa, đình, tượng như: Văn miếu Trấn Biên; Thiền viện Thường Chiếu; Chùa Bạch Liên; Thiền viện Phước Sơn; chùa Gia Lào; chùa Long Hương; Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh; Mộ cự thạch Hàng Gòn; Địa đạo Nhơn Trạch; Nhà lao Tân Hiệp

- **Du lịch nông nghiệp:** Bao gồm một số điểm du lịch như Làng Bưởi Tân Triều, Vườn trái cây Long Khánh, ... Trong thời gian tới Đồng Nai đẩy mạnh việc xây dựng các sản phẩm OCOP gắn kết với hoạt động du lịch, tạo sản phẩm phục vụ nhu cầu tham quan, mua sắm của người dân và du khách.

- **Du lịch mua sắm, vui chơi giải trí, thể thao:**

- Tiếp tục duy trì, nâng cao các khu vui chơi giải trí hiện có, đặc biệt là các khu có khoảng cách gần với TP. Hồ Chí Minh và sân bay Long Thành tương lai. Điển hình có thể kể đến: Khu du lịch Sơn Tiên có quy mô lớn nhất hiện nay của tỉnh với vị trí ngay tại trung tâm của thành phố Biên Hòa, khu du lịch Bửu Long, điểm du lịch Suối Mơ, điểm du lịch Thác Giang Điền,...
- Khai thác lợi thế của TP. Biên Hòa và các huyện có nhiều khu công nghiệp như Trảng Bom, Long Thành tập trung phát triển các trung tâm thể dục – thể thao đẳng cấp kết

hợp du lịch vui chơi giải trí với các điểm như Giang Điền, sân Golf Long Thành, sân Golf sông Mỹ,...

- Nghiên cứu phát triển kinh tế ban đêm ở các khu vực đô thị như TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh. Phát triển thương mại - dịch vụ chất lượng cao để phục vụ mua sắm cho khách có chi tiêu cao.
- Mua sắm miễn thuế với đa dạng sản phẩm: Các trung tâm mua sắm miễn thuế với nhiều chủng loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu mua sắm của các thành viên trong gia đình.
- Khai thác lợi thế Cảng hàng không quốc tế Long Thành xây dựng các phương án quy hoạch phát triển thương mại, dịch vụ. Tổ hợp du lịch quanh sân bay Long Thành sẽ trở thành điểm đến hiện đại, thông minh hàng đầu Đông Nam Á, với các mô hình phù hợp cho mọi lứa tuổi được đan xen, liên kết trong một, quần thể - trở thành điểm đến không thể thiếu của mọi du khách trong hành trình ngắn và dài ngày. Tổ hợp sẽ xoay quanh 4 giá trị cốt lõi.

- **Du lịch MICE:** Là địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp, trụ sở của các tập đoàn, công ty lớn trong và ngoài nước, Đồng Nai có nhiều tiềm năng phát triển hình thức dịch vụ, du lịch hội nghị, hội thảo (MICE). Để hiện thực hóa tiềm năng, cần tăng cường liên kết giữa việc tổ chức các sự kiện với du lịch; xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao; xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ và phối hợp giữa doanh nghiệp du lịch với các đơn vị tổ chức các sự kiện; tăng cường công tác xúc tiến du lịch hội nghị, hội thảo (MICE). Địa bàn phát triển tập trung vào TP. Biên Hòa và H. Long Thành, nơi có kết nối giao thông thuận lợi và tập trung các cơ sở lưu trú, thương mại, dịch vụ có chất lượng cao. Các Trung tâm hội nghị và triển lãm sẽ giúp tỉnh thu hút thêm đối tượng khách kết hợp công tác và nghỉ dưỡng - đây là điểm then chốt giúp gia tăng hoạt động của các cơ sở lưu trú vào các ngày trong tuần. Với vị trí trung tâm vùng Đông Nam Bộ cùng Cảng hàng không Quốc tế Long Thành và các kết nối cao tốc huyết mạch, trung tâm này sẽ cung cấp các tiện nghi phục vụ các sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa... cấp quốc gia và quốc tế.

- **Du lịch chăm sóc sức khỏe:** Ngày nay, khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe được đặt lên hàng đầu, nhiều gia đình đã chọn những khu du lịch (KDL), điểm nghỉ dưỡng có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe để vừa tận hưởng du lịch vừa trải nghiệm những dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Tại Đồng Nai có những địa điểm du lịch chăm sóc sức khỏe như Bàu nước nóng - Thác Mai (H. Định Quán); Khu du lịch Thiên Tâm (P. Phước Tân, TP. Biên Hòa); du lịch Bà Đất (H. Vĩnh Cửu); ...

- **Sản phẩm du lịch cộng đồng, làng nghề:** Xây dựng các tuyến du lịch cộng đồng, khám phá các làng nghề truyền thống nổi tiếng của tỉnh Đồng Nai như: gỗ Tân Hòa; đan lát An Bình (TP. Biên Hòa); làng bưởi Tân Triều, 5 Huệ (H. Vĩnh Cửu); làng trồng Dâu nuôi tằm xã Nam Cát Tiên (H. Tân Phú);... Khuyến khích phát triển homestay tại các khu vực có cảnh quan và sản phẩm du lịch đa dạng như Phú Lý, Hiếu Liêm, Mã Đà, khu vực hồ Trị An (H. Vĩnh Cửu); xã Tài Lài, Nam Cát Tiên, Phú Điền (H. Tân Phú).

Định hướng phát triển thị trường khách du lịch

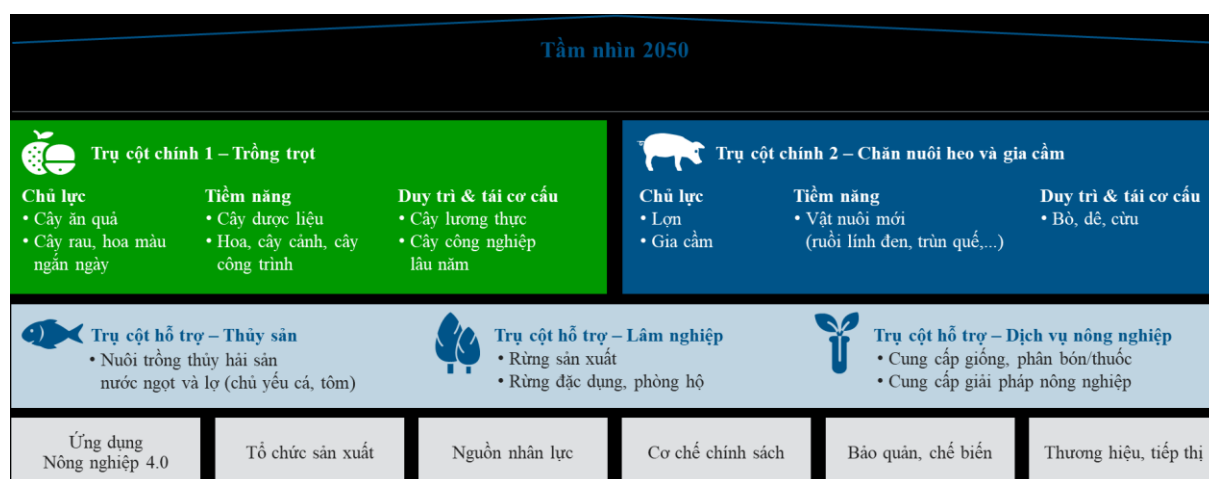
Tận dụng sân bay quốc tế Long Thành, tập trung khai thác mạnh thị trường chính như Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Duy trì nhóm khách Đông Bắc Á, ASEAN và khách chuyên gia sinh sống tại Việt Nam; tăng cường nhóm khách tiềm năng từ châu Âu, Úc, Bắc Mỹ. Mở rộng thị trường mới nổi có số lượng khách tăng như: Ấn Độ, khu vực Trung Đông...

Duy trì khách khách nội địa tiềm năng có mức chi trả cao; tăng cường nhóm khách tiềm năng nội địa ngân sách cao và khách hội nghị, hội thảo. Tập trung ưu tiên khai thác thị trường 20 triệu dân khu vực Đông Nam Bộ. Hướng tới phân khúc cao cấp, cán bộ, công nhân viên từ các trung tâm đô thị trong vùng như TP.Hồ Chí Minh, TP.Biên Hòa, Thủ Dầu Một; chú trọng khai thác thị trường công nhân viên tại các khu công nghiệp, nhà máy, công ty.

2.3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động, phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với thị trường, công nghiệp chế biến sâu và dịch vụ nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng.
- Phát triển nông nghiệp sinh thái, phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa. Nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm trong tình hình mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao vị thế của người dân nông thôn, củng cố và phát triển cộng đồng. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nông thôn xanh sạch, đẹp, đảm bảo an ninh với hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ tiệm cận với khu vực đô thị. Hướng tới xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.



Hình 5: Khung chiến lược phát triển ngành nông lâm thủy sản tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger

Xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, sinh thái, hiện đại, bền vững ngang tầm khu vực Đông Nam Á với các đặc trưng:

- Nông nghiệp công nghệ cao với các mô hình nông nghiệp xanh, sạch, an toàn, bền vững;
- Có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế;
- Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đủ sức chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai;
- Xây dựng và phát triển tiềm lực ứng dụng và làm chủ công nghệ mới;
- Môi trường sinh thái phát triển;
- Đời sống nông thôn phát triển theo hướng hiện đại, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 2,8 - 3,2%/năm; tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 3 - 3,5%; giá trị sản xuất trồng trọt đạt 135-140 triệu/ha; và nuôi trồng thủy sản đạt 425 - 430 triệu đồng/ha. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nghiệp đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 9% trong GRDP tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ trọng GTSX các ngành là: Nông nghiệp (89,2%), Thủy sản (5,8%); Lâm nghiệp (5,0%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (37,9%), Chăn nuôi (58,4), Dịch vụ nông nghiệp (3,6%).
- Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 50% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt tối thiểu 8%/năm. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 50%;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 50%; tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 25%; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 10-11 %/năm; Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tối thiểu 7%/năm. Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đạt tối thiểu 80%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt tối thiểu 65%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt 85%.

- Tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 1.322 ha, chiếm 0,49% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; Trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 1.250 ha, chiếm 0,45% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 72 ha, chiếm 0,03% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.
- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 40%; tăng tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất lên trên 45%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt tối thiểu 40%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,3%, nâng cao chất lượng rừng; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt từ 35 - 40%. Tỷ lệ diện tích cây ăn trái được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu đạt 60%, khoảng 33.240 ha/55.400 ha. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2025 xuống 20% so với năm 2020.
- Tỉnh hoàn thành 100% xã đạt chuẩn NTM nâng cao, có ít nhất 25% xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 5 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao và huyện Xuân Lộc đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

2.3.3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 2,8 - 3,0%/năm; tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 3 - 3,5%; giá trị sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 190 - 200 triệu đồng/ha và nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 500 triệu đồng/ha. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nghiệp đến năm 2030 chiếm tỷ trọng 6% trong GRDP tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ trọng GTSX các ngành là: Nông nghiệp (88,9%), Thủy sản (6,1%); Lâm nghiệp (5,0%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (36,6%), Chăn nuôi (58,7), Dịch vụ nông nghiệp (4,7%).
- Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 70% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.
- Giá trị sản phẩm nông nghiệp hữu cơ cao gấp 1,5 – 2,0 lần so với sản phẩm nông nghiệp thông thường.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 7-8%/năm; Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt tối thiểu 70%;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 70%; tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 50%; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 8 - 10%/năm; Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tối thiểu 7%/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt tối thiểu 75%; tối thiểu 90% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả. Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2,5 - 3 lần so với năm 2020.
- Tổng diện tích trồng trọt hữu cơ và hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 4.400 ha, chiếm 2,13% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; Trong đó diện tích gieo trồng hướng hữu cơ 3.242 ha, chiếm 1,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh; diện tích gieo trồng hữu cơ 1.158 ha, chiếm 0,56% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.
- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 50%; tăng tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất lên trên 60%; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đến cuối năm 2030 đạt tối thiểu 50%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,3%, nâng cao chất lượng rừng; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt từ 45 - 50%. Tỷ lệ diện tích cây ăn trái được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu đạt 100%. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh đến cuối năm 2030 xuống 10% so với năm 2025.
- Tỉnh hoàn thành 100% xã đạt chuẩn NTM nâng cao, có 50% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 10% xã nông thôn mới thông minh; 100% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao; 3 huyện hoàn thành NTM kiểu mẫu.

TT	Tổng sản phẩm (giá ss 2020)	Theo năm			Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
		2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	Nông, lâm, thủy sản	41,240	46.691	53.566	2,79%	3,08%	2,97%
1	Nông nghiệp	36.630	41.362	47.252	3,08%	3,01%	2,89%
2	Lâm nghiệp	2.369	2.635	2.982	2,70%	2,66%	2,60%
3	Thủy sản	2.241	2.693	3.332	4,70%	4,63%	4,52%

2.3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, sinh thái, hiện đại, bền vững ngang tầm khu vực Đông Nam Á với các đặc trưng:

- Nông nghiệp công nghệ cao với các mô hình nông nghiệp xanh, sạch, an toàn, bền vững;
- Có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế;
- Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đủ sức chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai;
- Xây dựng và phát triển tiềm lực ứng dụng và làm chủ công nghệ mới;

- Môi trường sinh thái phát triển;
- Đời sống nông thôn phát triển theo hướng hiện đại, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị.

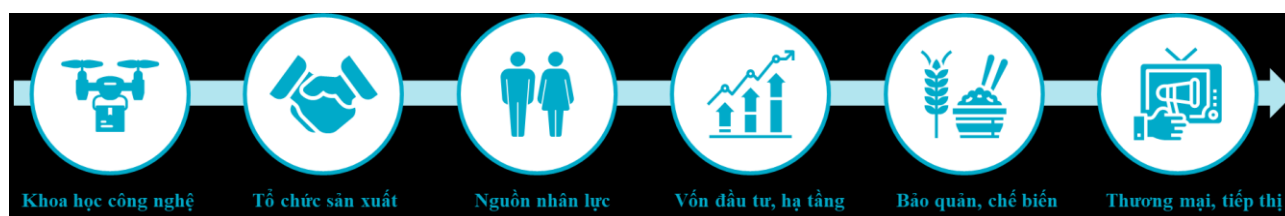
2.3.5. Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Ngành nông nghiệp Đồng Nai sẽ hoàn thiện chuỗi giá trị, tập trung vào chăn nuôi và trồng trọt, lấy khoa học công nghệ làm nền tảng để phát triển bền vững; hướng đến mô hình sản xuất hữu cơ, sinh thái.

Ngành nông, lâm thủy sản sẽ phát triển theo 2 trụ cột chính và 2 trụ cột hỗ trợ:

- **Trụ cột 1** – Trồng trọt: Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng năng suất bằng khoa học công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến; hướng tới thí điểm các mô hình hữu cơ, sinh thái với 3 nhóm sản phẩm: (1) Chủ lực – cây ăn quả, cây rau, hoa màu ngắn ngày; (2) Tiềm năng – Cây dược liệu, hoa, cây cảnh, cây công trình; (3) Duy trì và tái cơ cấu – cây lương thực (lúa, bắp, khoai) và cây công nghiệp lâu năm.
- **Trụ cột 2** – Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi heo và gia cầm hiện đại, ưu tiên theo hướng trang trại, với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp có năng lực tham gia toàn bộ chuỗi giá trị: con giống - thức ăn - chăn nuôi - giết mổ, sơ chế, chế biến - tiêu thụ. Ba nhóm sản phẩm: (1) Chủ lực – lợn, gia cầm lấy thịt và trứng; (2) Tiềm năng – vật nuôi mới; (3) Duy trì và tái cơ cấu – bò, dê, cừu.
- **Trụ cột hỗ trợ 1** – Thủy sản: Hình thành các loài thủy sản nuôi trồng chủ lực nước ngọt và nước lợ như tôm, cá; gia tăng diện tích nuôi trồng thâm canh, tăng tỷ lệ tiêu thụ qua liên kết và chế biến; nhắm tới thị trường nội địa.
- **Trụ cột hỗ trợ 2** – Lâm nghiệp: Gia tăng diện tích cây trồng đạt chuẩn FSC để tăng giá trị, đảm bảo nguồn cung ổn định cho ngành sản xuất gỗ nội tỉnh.

2.3.6. Giải pháp chủ yếu



Để đạt được mục tiêu phát triển đề ra, ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Đồng Nai sẽ hướng tới thực hiện các giải pháp hỗ trợ chính gồm:

- **Khoa học công nghệ**: Lấy ứng dụng khoa học công nghệ làm nền tảng cho sự phát triển, hiện đại hóa công cụ sản xuất; phát triển nông nghiệp 4.0 và thực hiện các giải pháp canh tác bền vững, sinh thái.

- Tổ chức sản xuất: Để áp dụng hiệu quả nông nghiệp công nghệ cao trên diện rộng, cần thiết có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn, có năng lực tổ chức sản xuất đồng bộ và kết nối chuỗi giá trị. Đồng thời, củng cố kinh tế hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác) và liên kết hình thành các vùng chuyên canh.
- Nguồn nhân lực: Phát triển dựa trên nền tảng khoa học kỹ thuật đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao. Do đó, cần đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực hiện hữu, đồng thời thu hút nguồn nhân lực mới đặc biệt trong ứng dụng khoa học kỹ thuật và thực nghiệm các mô hình, giống mới.
- Thu hút đầu tư và hoàn thiện cơ sở hạ tầng: Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách tích tụ ruộng đất và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp CNC. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư, nguồn nhân lực.
- Bảo quản, chế biến: Gắn sản xuất nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến nông sản, cung ứng lạnh.
- Thương mại, tiếp thị: Xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản của tỉnh. Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ..

2.4. Phương hướng phát triển năng lượng xanh

Để xây dựng kinh tế tuần hoàn, việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng xanh là nền tảng không thể thiếu. Việc phát triển năng lượng xanh cũng sẽ đảm bảo thực hiện cam kết không cacbon của Chính phủ vào năm 2050. Để hướng tới mục tiêu phát thải trung tính “net-zero”, Đồng Nai cần thực hiện các giải pháp toàn diện và xuyên suốt các ngành, cụ thể:

- Trụ cột 1 – Nguồn cung: Đa dạng hóa nguồn cung điện năng và áp dụng công nghệ khử các-bon

+ Lắp đặt các tấm pin năng lượng mặt trời trên mái nhà máy sản xuất, hướng đến chủ động một phần nguồn cung điện năng sản xuất. Thúc đẩy nâng cấp cơ sở hạ tầng điện mặt trời; sử dụng các loại pin mặt trời hiệu suất cao để có sản lượng tốt nhất.

+ Xây dựng CSHT dự trữ điện năng: Mở rộng quy mô triển khai ESS (Energy Storage System: Hệ thống lưu trữ điện bằng pin với dung lượng lớn để sử dụng tối đa nguồn điện năng lượng (trữ vào giờ bình thường, phát vào giờ cao điểm) để lưu trữ điện tái tạo, giải quyết tình trạng gián đoạn năng lượng nguồn phát (mặt trời) và duy trì độ ổn định của hệ thống

+ Nghiên cứu khả năng phát triển quy trình sản xuất hydrogen xanh trong tầm nhìn dài hạn. Nguồn năng lượng xanh thay thế như hydrogen có thể là một trong những giải pháp tiềm năng của tương lai. Mô hình sản xuất năng lượng hydrogen vừa tạo ra nguồn năng lượng có thể dùng ngay như khí, gas, LNG,...; vừa tạo ra các hợp chất hóa học khác như methanol có thể sử dụng vào mục đích khác. Hydrogen là nền tảng cơ sở cho việc vận hành và phát triển công nghiệp, hàng không, vận chuyển, giao thông, nhà ở trở nên bền vững hơn.

+ Tận dụng thị trường các-bon để giải quyết lượng các-bon tồn dư: Gia nhập thị trường các-bon nội địa và quốc tế để trao đổi các-bon nhằm đạt được các mục tiêu về khí hậu. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thị trường các-bon thương mại.

- **Trụ cột 2 – Nhu cầu:** Quản lý tăng trưởng nhu cầu điện và tối ưu hóa việc sử dụng điện. Quản lý nhu cầu điện để điều chỉnh phù hợp với nỗ lực khử các-bon; các nhu cầu sử dụng điện khác nhau sẽ được đáp ứng bằng các dịch vụ năng lượng khác biệt nhằm tối ưu hóa hoạt động của hệ thống và tiết kiệm năng lượng. Xây dựng các quy định về tiêu chuẩn xanh trong sử dụng điện.

- **Trụ cột 3 – Hạ tầng lưới:** Thiết lập hạ tầng lưới điện với công nghệ tiên tiến, cho phép chuyển đổi linh hoạt bên cung và bên cầu. Lưới điện áp dụng khoa học công nghệ để điều phối thông minh và phân tích nâng cao giúp đưa ra các quyết định tức thời trong vận hành lưới, hỗ trợ linh hoạt nhu cầu thay đổi của hệ thống.

Các trụ cột này sẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố khác như phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư, quy hoạch đất đai, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát hành quy định và quản lý chính sách, an sinh xã hội, ứng dụng khoa học công nghệ, v.v.

3. Phương án phát triển các ngành khác

3.1. Phát triển dịch vụ thương mại

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh thương mại nội địa đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, đảm bảo cho thị trường phát triển lành mạnh, ổn định; chú trọng phát triển hệ thống phân phối nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và hàng tiêu dùng cuối cùng; xây dựng và phát triển các loại hình hạ tầng thương mại phù hợp trên cơ sở kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn: Đô thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Là đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực tam giác Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên.

Phát triển thương mại nông thôn ngày càng vững mạnh, theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh; góp phần định hướng và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển; đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu dùng ở địa bàn nông thôn, trên cơ sở đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, tạo tiền đề để chủ động hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế thành công ở địa bàn nông thôn.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế, đặc biệt là xuất khẩu; phát triển các dịch vụ hỗ trợ buôn bán quốc tế, trở thành trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa của vùng, liên vùng. Là trung tâm đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ logistics xuất nhập khẩu hàng hóa trong nội địa ở khu vực Đông Nam Bộ, phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh; là trung tâm thương mại, dịch vụ hậu cần sau cảng của các cụm cảng Đồng

Nai, cụm cảng Cái Mép - Vũng Tàu và cụm cảng Sài Gòn ở khu vực Đông Nam Bộ phía Đông Nam thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành các tổ hợp mua sắm đẳng cấp xung quanh sân bay Long Thành phục vụ nhu cầu tiêu dùng của tầng lớp trung lưu và khá giả.

Xây dựng lực lượng doanh nghiệp thương mại trong tỉnh ngày càng lớn mạnh, tham gia tích cực vào quá trình phát triển nhanh thị trường trong và ngoài nước. Phát triển nhanh các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu, doanh nghiệp phân phối lớn có phạm vi hoạt động rộng với nhiều phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng phù hợp.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của nền kinh tế. Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại đạt bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021 – 2025 và tiếp tục tăng lên 15-16%/năm giai đoạn 2026 – 2030, trung bình giai đoạn 2021 – 2030 tăng trưởng 12-13%.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) tăng trưởng bình quân 15-16%/năm giai đoạn 2021 – 2025, đạt 290 nghìn tỷ đồng đến năm 2025 và bình quân 18-20%/năm, đạt 664 nghìn tỷ đồng đến năm 2030.

Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 25,0 tỷ USD vào năm 2025; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 6%/năm. Đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 32 tỷ USD; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 – 2030 đạt 5%/năm, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2021 – 2030 đạt 5,5%/năm. Ngoài các thị trường truyền thống tập trung phát triển thêm các thị trường có tiềm năng như thị trường châu Âu như Pháp, Anh, Đức và các thị trường mới khác.

Về thương mại điện tử: ít nhất 50% doanh nghiệp có tham gia hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử, trên các ứng dụng di động. Đến năm 2030, sàn giao dịch thương mại điện tử có sự tham gia ít nhất 1.000 thương nhân trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, quy mô thị trường, ứng dụng thương mại điện tử: doanh số thương mại điện tử chiếm 20-25% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Tỷ lệ dân số trên địa bàn tỉnh tham gia mua sắm trực tuyến đạt 35% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030. Phân đầu đạt top 5 tỉnh/thành về xếp hạng thương mại điện tử.

Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; tổ chức vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh.

Tầm nhìn đến năm 2050

Mở rộng quy mô tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng. Tốc độ tăng trưởng bình quân lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) giai đoạn 2031 – 2050 đạt khoảng 15-16%. Thương mại quốc tế tiếp tục được mở rộng. Thị trường và các mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng, tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm đạt 10%. Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng trong các giao dịch thương mại. Doanh thu dựa trên giao dịch điện tử chiếm khoảng 35-40% doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại được hiện đại hóa, dần nhân công trình thương mại xanh, đảm bảo vệ sinh môi trường, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa...; 100% hệ thống hạ tầng thương mại khu vực thành thị vận hành dựa trên công nghệ số hóa, hạ tầng thương mại khu vực nông thôn phát triển với các loại hình thương mại hiện đại chiếm đa số.

3.1.3. Định hướng phát triển

Đối với thương mại nội địa

Phát triển đồng bộ hệ thống thị trường từ thị trường sản xuất tập trung vào hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, hàng nông sản. Trong đó định hướng các thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng tập trung tại khu vực thành thị với các hình thức bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị và các chợ đầu mối quy mô lớn kết hợp với các phương thức bán hàng hiện đại như thương mại điện tử, phát triển các trung tâm logistics để đồng bộ các dịch vụ phụ trợ thương mại. Tại khu vực nông thôn, các hoạt động thương mại bám sát vào hoạt động sản xuất tại các vùng hàng hóa nông sản tập trung, xây mới, hoàn thiện mạng lưới chợ truyền thống tại trung tâm các cụm xã, xã có tập trung đông dân cư, đặc biệt là các vùng còn khó khăn của tỉnh.

Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trong tỉnh; củng cố thiết lập trật tự thị trường thích ứng với bối cảnh, tình hình mới, từng bước phát triển thương mại ổn định và bền vững; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại trong phát triển kinh tế của tỉnh. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ trên địa bàn trong đó quan tâm đến các doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài nhằm góp phần hiện đại hóa ngành thương mại, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư các loại hình dịch vụ phân phối có chất lượng cao, quy mô lớn, hiện đại.

Phát triển các dịch vụ phụ trợ cho thương mại như bảo quản, lưu kho, sắp xếp và phân loại hàng hóa có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hóa có khối lượng nhỏ, dịch vụ giao hàng, dịch vụ bảo quản, kho bãi... tại các trung tâm bán buôn, chợ đầu mối, trung tâm mua sắm... Thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hóa vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, xây dựng đa dạng mô hình kinh doanh thương mại thuộc các thành phần kinh tế gắn với các khu, cụm công nghiệp, vùng sản xuất hàng hóa, các khu dân cư, các trục giao thông chính.

Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong tỉnh; tổ chức vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Phát triển thương mại điện tử trở thành giao dịch phổ biến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh và hoạt động tiêu dùng hàng ngày của người dân để khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử cũng như nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại và hội nhập; đổi mới toàn diện công tác xúc tiến thương mại, lựa chọn các công cụ và biện pháp xúc tiến thương mại phù hợp nhằm bảo đảm đúng đối tượng, đạt được các mục tiêu và hiệu quả cao.

Đối với thương mại xuất nhập khẩu

Phát triển các mặt hàng đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu. Xác định các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, thực phẩm chế biến. Đồng thời, chú trọng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao. Việc phát triển các mặt hàng này cần hướng đến việc đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu ngày càng khắt khe khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tập trung vào các thị trường của các nước thành viên ký kết FTA với Việt Nam; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng tận dụng lợi thế so sánh của tỉnh. Khai thác hiệu quả các chương trình hợp tác kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các đối tác quốc tế.

Phát triển hạ tầng logistics phù hợp với quy hoạch ngành, đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa phục vụ xuất nhập khẩu.

3.2. Phương án phát triển ngành giáo dục – đào tạo

3.2.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai theo hướng đổi mới toàn diện, hiện đại, phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh, với chất lượng và hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển con giáo viên, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH; đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Từng bước nâng tầm giáo dục đào tạo của tỉnh ở vào nhóm các địa phương hàng đầu của cả nước về chất lượng giáo dục đào tạo, tiếp cận với trình độ quốc tế, tương xứng là tỉnh công nghiệp hóa trong thời gian tới.

3.2.2. Phương hướng phát triển

Đến năm 2025: Thực hiện theo kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục, toàn tỉnh có 401 trường mầm non, trong đó có 230 trường công lập; có 296 trường tiểu học, trong đó công lập có 280 trường; có 166 trường THCS; có 53 trường THPT.

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 465 trường mầm non, trong đó 275 trường công lập; có 348 trường tiểu học; có 210 trường THCS; có 55 trường THPT.

Tầm nhìn năm 2050: toàn tỉnh có 569 trường mầm non; có 455 trường tiểu học; 257 trường trung học cơ sở; 67 trung học phổ thông

Giáo dục phổ thông

Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...).

- Giai đoạn 2021-2025: nâng cấp, mở rộng các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT hiện có, thành lập thêm các trường có chất lượng cao, ưu tiên thành lập và phát triển loại trường ngoài công lập; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm. Kêu gọi đầu tư phát triển mô hình trường học liên cấp, các trường liên cấp quốc tế.
- Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục nâng cấp và mở rộng các trường có diện tích chưa đảm bảo; xây mới các công trình, trường học xuống cấp và lâu đời; sáp nhập các trường có diện tích, quy mô nhỏ thành trường có quy mô thích hợp, trường có nhiều cấp học; Phát triển mạnh mẽ các trường nhiều cấp học, trường chất lượng cao và trường liên cấp quốc tế.
- Tầm nhìn đến năm 2050: phát triển mạnh mẽ các trường nhiều cấp học, trường chất lượng cao và trường liên cấp quốc tế, phù hợp với nhu cầu học tập và giảng dạy của nền giáo dục thế giới năm 2050.

Giáo dục nghề nghiệp

Đa dạng hóa các hình thức học tập ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mở rộng liên thông, liên kết giữa các trung tâm và các cơ sở giáo dục, cơ sở sản xuất trong và ngoài tỉnh để tổ chức các hình thức học tập khác, thí điểm mở các lớp đào tạo từ xa, đào tạo văn hóa kết hợp với học nghề. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động tại các cơ sở giáo dục, tạo điều kiện cho mọi người được học tập thường xuyên, góp phần xây dựng xã hội học tập.

Tăng cường đầu tư cho các trường đào tạo nghề trọng điểm để thực hiện đào tạo lực lượng lao động có chất lượng cao theo tiêu chuẩn thế giới và khu vực ASEAN. củng cố, phát triển quy mô các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, mỗi thành phố, huyện bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, bám sát yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo.

Tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm; thiết lập “Kênh phân phối lao động” với nguồn thông tin rõ ràng, đảm bảo cho việc chủ động nắm tình hình và đáp ứng tốt nhu cầu thị trường nguồn nhân lực;

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Giáo dục đại học và sư phạm

Thúc đẩy hợp tác Quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp, thực hiện liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

Mở rộng đầu tư cũng như đảm bảo cơ chế tự chi của một số trường đầu tư kinh phí để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên ở các thành phố và các huyện.

Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Phấn đấu có ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được thành lập mới và hoạt động hiệu quả.

Giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Thúc đẩy hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Khuyến khích, huy động các nguồn lực cộng đồng, xã hội hóa phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người khuyết tật, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội trong giáo dục người khuyết tật.

3.3. Phương án phát triển ngành y tế

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế "Thầy thuốc phải như mẹ hiền", có năng lực chuyên môn vững vàng, tiếp cận trình độ quốc tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

Thực hiện bao phủ CSSK toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ CSSK cơ bản có chất lượng. Không để dịch bệnh lớn xảy ra; từng bước kiểm soát các yếu tố có hại đến sức khỏe liên quan đến môi trường, an toàn thực phẩm, lối sống và hành vi của người dân.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế; bảo đảm sự phối hợp, kết nối và lồng ghép giữa các tuyến, giữa dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và dịch vụ phòng bệnh; giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên; phát huy vai trò của các trung tâm y tế chuyên sâu, y tế kỹ thuật cao trong việc chuyển giao kỹ thuật và hỗ trợ chuyên môn cho toàn mạng lưới cung ứng dịch vụ hiện đại hóa và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

Duy trì mức sinh thấp hợp lý; khống chế tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh; giảm dị tật và bệnh bẩm sinh, góp phần nâng cao chất lượng dân số; đáp ứng đủ nhu cầu dịch vụ KHHGD của người dân; tăng khả năng tiếp cận dịch vụ CSSKSS có chất lượng. Bảo đảm cân đối hợp lý trong phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực y tế giữa các vùng, các tuyến, giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế.

Phát triển BHYT toàn dân, nâng cao hiệu quả trong phân bổ và sử dụng ngân sách. Phát triển cơ sở hạ tầng y tế; phát triển y tế ở vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ cho người nghèo các đối tượng chính sách trong KCB.

Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu và TTBYT có chất lượng với giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân; quản lý, sử dụng thuốc và TTB hợp lý, an toàn và hiệu quả.

Nâng cao năng lực quản lý và năng lực thực hiện chính sách y tế, đẩy mạnh cải cách hành chính để đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế trong giai đoạn mới. Cùng

cố và hoàn thiện tổ chức mạng lưới ngành y tế các tuyến, thu gọn đầu mối để nâng cao hiệu quả hoạt động, đầu tư.

Đến năm 2030:

- Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm;
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 95% dân số. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế giảm còn 30%;
- Duy trì 100% tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế và 100% tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sỹ làm việc; 100% trạm y tế xã/ phường/ thị trấn đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;
- Bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi còn dưới 10‰; dưới 1 tuổi còn dưới 5‰.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; không chế tỉ lệ béo phì ở người trưởng thành dưới 10%. Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ 157,5 cm.
- Phân đầu trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.
- Đạt 32 giường bệnh/vạn dân, 11 bác sỹ/vạn dân, 3 dược sỹ đại học/vạn dân, 33 điều dưỡng/vạn dân. Tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%.
- Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.
- Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét.

a. Định hướng phát triển

Xây dựng mạng lưới y tế Đồng Nai phát triển đồng đều cả về y tế nhà nước và y tế tư nhân, đầu tư phát triển cả về y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, phục vụ nhân dân tốt nhất và hiệu quả cao; phát triển mạng lưới y tế các tuyến theo hướng dự phòng chủ động và tích cực; phát triển quy mô và địa điểm cơ sở y tế hợp lý với điều kiện của địa phương, thuận lợi với người dân trong quá trình khám và chữa bệnh.

- củng cố hệ thống y tế công lập
- Tập trung thu hút và cải thiện hệ thống y tế ngoài công lập
- Phát triển mạnh nguồn nhân lực y tế
- Phát triển dược, cây dược liệu, kiểm nghiệm thuốc
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế

- Phát triển thông tin Y tế, ứng dụng CNTT trong ngành y tế
- Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện; bảo đảm an ninh, trật tự tại các bệnh viện, cơ sở y tế
- Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở
- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế tài chính y tế
- Hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế

3.4. Phương án phát triển thông tin - truyền thông

3.4.1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hóa phương thức cung cấp nội dung và hoạt động kinh doanh sản xuất; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng, theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của vùng, quốc gia và xu hướng phát triển thế giới.

Xây dựng và phát triển mô hình cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện, giữ vững vai trò thông tin chủ đạo, định hướng dư luận; đưa tin xác thực; thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền đường lối, chính sách của đảng và nhà nước.

Xây dựng một nền xuất bản, in và phát hành hàng đầu khu vực cả về trình độ phát triển công nghệ, chất lượng dịch vụ, khả năng thích ứng, cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa của địa phương và khu vực; nâng cao mức thụ hưởng sách, đồng hành cùng xã hội học và xây dựng thành công văn hóa đọc của địa phương làm nên tăng phát triển văn hóa đọc của người Việt Nam.

Xây dựng và phát triển thông tin điện tử trở thành một trong các kênh truyền tải thông tin chủ lực trong tuyên truyền chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tạo sự đồng thuận xã hội, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến xã, phường, thị trấn trong một hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ đất nước.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các địa phương với địa phương khác trong vùng, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các vùng,

miền; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương và lợi ích hội nhập vùng, quốc tế.

3.4.2. Định hướng phát triển

Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, cơ sở xuất bản

Ổn định hoạt động của 4 cơ quan báo chí địa phương và các Văn phòng đại diện, phóng viên thường trú hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan báo chí địa phương không ngừng nâng cấp chất lượng tin bài, thể hiện được tiếng nói của cấp ủy và chính quyền địa phương.

Đầu tư trang thiết bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hóa quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)... trong hoạt động nghiệp vụ, lưu trữ tại các cơ quan báo chí chủ lực của tỉnh.

Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực xuất bản.

Hoạt động của các cơ sở in, cơ sở phát hành đảm bảo tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng theo quy định của Luật xuất bản.

Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

Quan tâm đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở, đảm bảo nâng cao chất lượng phủ sóng tuyên truyền đến các xã vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Nội dung thông tin đảm bảo tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, của cấp ủy và chính quyền nhân dân trong tỉnh, Thông tin về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương và những vấn đề quan trọng của đất nước, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

Phát triển hạ tầng công nghệ kỹ thuật sản xuất, phát sóng và phân phối đa nền tảng, thực hiện quá trình chuyển đổi số và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tác nghiệp đối với hoạt động phát thanh, truyền hình.

Ứng dụng các nền tảng công nghệ cung cấp, phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân được nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Trao đổi thông tin hai chiều với người dân trong hoạt động thông tin cơ sở thông qua các ứng dụng trên mạng xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại, ứng dụng số hóa trong sản xuất, lưu trữ và truyền dẫn các chương trình phát thanh của hệ thống truyền thanh - truyền hình các cấp.

Định hướng phát triển khu công nghệ thông tin tập trung

Định hướng phát triển Đồng Nai thành một Digital Hub - nơi trung chuyển, kết nối, lưu trữ và xử lý dữ liệu của khu vực và thế giới. Digital Hub được định nghĩa là tổ hợp các

trung tâm lưu trữ dữ liệu, hạ tầng đám mây và trao đổi lưu lượng truy cập Internet của những nhà phát triển siêu cấp, viễn thông toàn cầu, công nghệ thông tin, nội dung số, cung cấp dịch vụ trên phạm vi rộng khắp các quốc gia và khu vực lân cận. Giai đoạn đầu, ưu tiên đầu tư các khu công nghệ thông tin tập trung để đón đầu làm cơ sở hình thành và phát triển Digital Hub, mang lại lợi ích và phát triển kinh tế - xã hội cho Đồng Nai, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng và khu vực châu Á.

Tổng quy mô dự kiến khoảng 200 ha, bố trí 2 khu ở Long Thành và 1 khu ở Nhơn Trạch. Mô hình khu CNTT tập trung bao gồm 6 phân khu: khu quản lý điều hành; khu hạ tầng kỹ thuật; khu hoạt động sản xuất kinh doanh; khu R&D, đào tạo và thử nghiệm; khu ươm tạo, khởi nghiệp và khu tiện ích.

3.5. Phương án phát triển văn hóa, thể dục thể thao

3.5.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, xây dựng và phát triển tỉnh Đồng Nai là một trong 10 địa phương có hoạt động văn hoá - thể thao lớn nhất cả nước về cơ sở vật chất, thành tích thể thao, chất lượng vận động viên. Tạo dựng một xã hội ổn định và phát triển trên cơ sở gia đình là hạt nhân.

Xây dựng và phát triển tỉnh Đồng Nai trở thành trung tâm văn hóa, thể thao của Vùng Đông Nam Bộ.

Tập trung xây dựng nền văn hóa và con người Đồng Nai phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, mang nét đặc trưng của tỉnh Đồng Nai. Xây dựng, phát triển gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, văn hóa, tiến bộ và phát triển bền vững.

Tiếp tục giữ vững vị trí là một trung tâm thể dục thể thao mạnh của cả nước. Phát triển sâu rộng phong trào thể dục thể thao; tập trung đầu tư phát triển thể thao thành tích cao có trọng tâm, trọng điểm.

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao trên địa bàn toàn tỉnh đồng bộ, hiện đại, đủ điều kiện tổ chức các hoạt động tại địa phương, quốc gia và quốc tế.

3.5.2. Định hướng phát triển

Lĩnh vực văn hoá

- *Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa*

Bảo tồn và phát huy có hiệu quả những giá trị của di sản văn hoá tỉnh Đồng Nai, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của tỉnh.

Huy động sức mạnh của toàn xã hội đóng góp vào việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá; từng bước ngăn chặn nguy cơ xuống cấp các di tích và sự mai một của các loại hình di sản văn hoá phi vật thể.

Phát triển đa dạng hóa các loại hình bảo tàng. Khuyến khích thành lập các bảo tàng tư nhân, bộ sưu tập tư nhân thông qua các hình thức đầu tư, huy động nguồn lực xã hội hóa.

- *Nghệ thuật biểu diễn*

Trong lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, cần phát triển và bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống như Đờn ca tài tử, múa rối nước, nghệ thuật cải lương. Đồng thời, đào tạo tài năng trẻ, xây dựng cơ sở luyện tập và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho các đoàn nghệ thuật, hỗ trợ và đãi ngộ diễn viên chuyên nghiệp, cùng với việc xã hội hóa nghệ thuật biểu diễn để thu hút sự tham gia và hỗ trợ từ cộng đồng.

Xây dựng đơn vị nghệ thuật nhà nước và đội ngũ nghệ thuật quần chúng, đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ diễn viên, thực hiện chế độ quản lý đặc thù cho đội thông tin lưu động và đội văn nghệ quần chúng, xây dựng một nhà hát lớn phục vụ cộng đồng, và xã hội hóa nghệ thuật biểu diễn để đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân.

- *Điện ảnh, chiếu phim*

Phát triển điện ảnh theo hướng dân tộc và hiện đại hoá nhằm tạo sức hấp dẫn đối với mọi tầng lớp nhân dân, đón đầu nhu cầu giải trí của cư dân sinh sống tại các đô thị, khu kinh tế công nghiệp, khu đại học đã được quy hoạch phát triển. Tăng tỷ lệ chiếu phim truyện Việt Nam về số lượng rạp và người xem phim.

Xây dựng mô hình liên doanh, liên kết giữa đơn vị nhà nước với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển điện ảnh.

- *Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm*

Đưa mỹ thuật và nhiếp ảnh tỉnh Đồng Nai phát triển ngang tầm quốc gia và từng bước theo kịp khu vực.

Phát triển nền mỹ thuật, nhiếp ảnh của tỉnh theo hướng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của công chúng. Đưa mỹ thuật, nhiếp ảnh tỉnh Đồng Nai phát triển toàn diện, có đầy đủ các loại hình và số lượng hội viên phát triển ổn định, bền vững.

Tỉnh đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để có được những tác phẩm lớn, chất lượng cao và tổ chức giới thiệu, phổ biến thông qua các giải thưởng của Nhà nước. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát huy mỹ thuật truyền thống. Huy động sức mạnh của toàn xã hội bảo tồn, phát huy giá trị di sản mỹ thuật dân tộc.

Phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm cả về số lượng và chất lượng, đạt nhiều giải thưởng cao trong các cuộc thi, triển lãm vùng, toàn quốc, khu vực

và quốc tế. Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh phong trào mỹ thuật cơ sở. Phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo về việc dạy nhạc, dạy vẽ trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông trong toàn tỉnh. Chú trọng mảng mỹ thuật ứng dụng, đặc biệt trong công nghiệp, thủ công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng, nội, ngoại thất, thời trang.

- *Văn học nghệ thuật*

Tạo điều kiện cho lĩnh vực văn hóa nghệ thuật phát triển, sáng tạo nhiều tác phẩm mới có giá trị thẩm mỹ, tiêu biểu cho tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ. Thông qua các hoạt động sáng tạo và phổ biến tác phẩm văn hóa nghệ thuật nâng cao mức hưởng thụ nghệ thuật của nhân dân tỉnh, hướng mỗi cá nhân, cộng đồng vào giá trị chân, thiện, mỹ.

- *Thư viện*

Phát triển đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm Thư viện tỉnh; thư viện thành phố, huyện; thư viện cấp xã, phường, thị trấn.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị thư viện, theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện đáp ứng xu thế phát triển hiện nay.

Không ngừng mở rộng mạng lưới liên thông, liên kết hệ thống thư viện công cộng với thư viện các trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề, viện, trung tâm nghiên cứu khoa học trên địa bàn thành phố, cả nước và quốc tế. Phát triển Văn hóa đọc

Mỗi năm trung bình hệ thống thư viện công cộng bổ sung 20 nghìn bản sách.

- *Bảo tàng*

Tất cả các hoạt động bảo tàng đều phải dựa trên các bộ sưu tập hiện vật gốc có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa và khoa học; thường xuyên bổ sung tài liệu, hiện vật mới cho bảo tàng bằng nhiều hình thức khác nhau, kể cả việc mua các hiện vật, tài liệu quý hiếm. Ứng dụng một cách hợp lý và có hiệu quả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới trong trưng bày và bảo quản tài liệu, hiện vật bảo tàng; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và thông tin tư liệu bảo tàng; nối mạng các bảo tàng từ tỉnh đến các huyện, thành phố. Chú trọng tính khoa học, tính hệ thống trong việc xây dựng ngân hàng dữ liệu về tài liệu, hiện vật bảo tàng. Phân đấu, số tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng tỉnh được tin học hóa đạt 80% năm 2025 và 100% năm 2030.

Đầu tư nâng cấp, chỉnh lý hệ thống trưng bày Bảo tàng tỉnh kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và giới thiệu trưng bày. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các nhà truyền

thông tại các huyện, thành phố. Khuyến khích thành lập bảo tàng, xây dựng các bộ sưu tập tư nhân.

- *Quảng cáo, cổ động trực quan và tuyên truyền lưu động*

Quản lý chặt chẽ quảng cáo văn hoá và kinh doanh trên phương tiện thông tin đại chúng, quảng cáo tấm lớn, và bảng điện tử, đảm bảo tuân thủ pháp luật và quy hoạch, và bảo vệ cảnh quan đô thị và trật tự giao thông.

Các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp, tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền chính trị, kinh tế, xã hội bằng hình thức trực quan như: Pa nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, cờ phướn,... Bên ngoài khu vực trụ sở về nội dung, màu sắc, kích thước, vị trí treo đảm bảo cảnh quan đô thị, trật tự an toàn giao thông.

Phổ biến đến tận cơ sở, từng người dân các thông tin thiết yếu về thời sự, các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước, các thông tin khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế - xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao nhằm nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp nhân dân, cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân trong tỉnh góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hướng dẫn nghiệp vụ thông tin cho cơ sở, nhằm tạo ra một mạng lưới thông tin cổ động khắp toàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu về thông tin cho nhân dân trên từng địa bàn.

- *Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở*

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ để tổ chức các hoạt động, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động thu hút Nhân dân tham gia sinh hoạt. Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao phục vụ các đối tượng đặc thù: công nhân, sinh viên tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, trường đại học... Đẩy mạnh xã hội hóa trong việc xây dựng và duy trì hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao.

Phát triển Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và xây dựng nông thôn mới theo hướng thực chất, hiệu quả. Hướng nội dung Phong trào vào các hoạt động thiết thực đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo; giáo dục truyền thống uống nước nhớ nguồn, tương thân tương ái; phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ cương; xây dựng đời sống văn hoá; chăm lo sự nghiệp giáo dục, bảo vệ sức khỏe, phát triển thể dục thể thao, bảo vệ môi trường; và đoàn kết xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh gắn bó mật thiết với nhân dân.

Xây dựng khu vực nông thôn và đô thị có nếp sống văn minh, môi trường xã hội tiến bộ, lành mạnh; tạo sự phát triển hài hòa về đời sống văn hóa với đời sống kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- *Đào tạo và Nghiên cứu khoa học*

Đầu tư vào đào tạo và bồi dưỡng cán bộ với phẩm chất chính trị, đạo đức và nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của ngành. Đặc biệt, cần chú trọng đào tạo lực lượng cán bộ có trình độ kỹ thuật cao trong công tác quản lý và chuyên môn.

Nâng cao tính thiết thực của công tác nghiên cứu, đẩy mạnh các đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa, tổng kết lý luận và thực tiễn, xây dựng mô hình văn hoá. Đồng thời, gắn kết nghiên cứu với đào tạo và xây dựng hệ thống chương trình nghiên cứu lý luận.

- *Quản lý dịch vụ văn hóa*

Thực hiện quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn tỉnh đặc biệt các hoạt động tại vũ trường, karaoke, hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm văn hóa, quảng cáo ngoài trời, ... nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh sản phẩm và dịch vụ văn hóa phát triển lành mạnh.

Phát triển các loại hình hoạt động dịch vụ văn hóa kết hợp với hoạt động du lịch, thể dục thể thao của tỉnh để tạo ra một thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa đa dạng, độc đáo, có chất lượng.

Nâng cao nhận thức, tri thức và ý thức chấp hành các quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trong cộng đồng, đặc biệt là đối với các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan. Xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về quyền tác giả trên các phương tiện xuất bản, báo chí, internet.

Thực hiện chính sách mua bản thảo, hỗ trợ mua bản quyền, trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm. Hiện đại hóa công nghệ làm sách, gắn kết từ khâu xây dựng kế hoạch đề tài với các kênh phổ biến, lưu thông xuất bản phẩm. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xuất bản. Nâng cao chất lượng xuất bản phẩm cả về nội dung, hình thức, kỹ thuật ấn loát; từng bước xuất bản sách điện tử; xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển và quản lý tốt việc phổ biến xuất bản phẩm trên internet; xây dựng, định hướng phát triển và quản lý văn hóa mạng. Xây dựng một thị trường sách phong phú, đa dạng, hoàn chỉnh và đồng bộ cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Hợp tác quốc tế*

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện nay, ngoại giao văn hóa giữ một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của các quốc gia. Xu thế mở rộng và tăng cường giao lưu, hợp tác về văn hóa của tỉnh Đồng Nai với thế giới là tất yếu. Ngày nay, việc giao lưu, hợp tác văn hóa không chỉ thuần túy vì mục đích phát triển văn hóa, mà thông qua đó, mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác. Cần chủ động đón nhận các cơ hội phát triển cũng như bản lĩnh vượt qua các thử thách để giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc, góp phần làm đa dạng, phong phú thêm nền văn hóa thế giới, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu thêm nền văn hóa Đồng Nai, tiến kịp với thời đại. Chú trọng ngăn chặn, loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa đối với văn hóa Đồng Nai. Đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đã được thiết lập đi vào chiều sâu, chủ động, ổn định.

Xây dựng cơ chế phối hợp triển khai ngoại giao văn hóa, trao đổi, giới thiệu và phổ biến rộng rãi tác phẩm văn học, nghệ thuật của người Việt Nam, đặc biệt là Đồng Nai, với các quốc gia khác. Kết hợp hoạt động văn hóa, nghệ thuật với quảng bá du lịch, thúc đẩy thương mại và hợp tác đầu tư.

- *Văn hóa các dân tộc thiểu số*

Coi trọng và tổ chức thực hiện các chương trình về bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hóa, văn học, nghệ thuật, đặc biệt là hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số. Thông qua hoạt động du lịch văn hóa được tổ chức, quản lý tốt, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo công ăn việc làm, giảm nghèo cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển văn hoá, thể thao và du lịch đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện Nhà văn hoá các dân tộc góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc bản địa.

- *Gia đình*

Xây dựng gia đình Việt Nam vì mục tiêu no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Đảm bảo các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi được thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền và trách nhiệm một cách bình đẳng.

Lĩnh vực thể dục, thể thao

Thể dục thể thao quần chúng

Tại khu vực nông thôn, tập trung phát triển nhóm 15 môn gồm: Thể dục dưỡng sinh, Đi bộ và chạy chậm vì sức khỏe, Cờ tướng, Cờ vua, Kéo co, Võ cổ truyền, Đá cầu, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, đẩy gậy, bi sắt, đua thuyền, chạy, các môn võ, yoga. Khuyến khích phát triển các nội dung TDTT giải trí mới. Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ TDTT cơ sở ở nông thôn; xây dựng mô hình các cộng đồng làng xã, các đơn vị tiên tiến về thể dục thể thao cấp xã, phường, thị trấn tại các huyện. Mở rộng mạng lưới hướng dẫn viên TDTT cấp xã, ấp, khu phố. Duy trì số lượng, tăng cường, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cán bộ TDTT cấp huyện.

Tại khu vực đô thị, phát triển nhóm 30 môn, nội dung TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng bàn, Vật, Cờ vua, Bóng rổ, Quần vợt, Đá cầu, Taekwondo, Karatedo, Judo, wushu, Chạy việt dã, Sport Aerobic, Khiêu vũ thể thao, Thể thao giải trí, Billiard Snooker, Quyền anh, Xe đạp, Võ cổ truyền, Cờ tướng, Golf, Kéo co hoặc trò chơi dân gian, đua thuyền, các môn võ thuật, thể hình, lân sư rồng, yoga, Thể dục thể hình, Đi bộ và chạy chậm vì sức khỏe. Khuyến khích phát triển thêm các nội dung thể

thao giải trí mới, như môn Đua thuyền. Thành lập các câu lạc bộ TDTT; các cơ sở dịch vụ tập luyện thể dục thể thao (dịch vụ công, tư nhân...); các khu thể thao giải trí.

Tại cơ quan, đơn vị, phát triển nhóm 15 môn, nội dung TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bơi, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Võ thuật, Chạy việt dã, Sport Aerobic, Xe đạp, Cờ tướng, Kéo co, Thể dục thể hình, Billiards, đi bộ, yoga. Khuyến khích phát triển các nội dung thể thao giải trí mới. Khuyến khích thành lập các đội bóng, các câu lạc bộ TDTT trong công chức, viên chức.

Tại các doanh nghiệp, đầu tư phát triển nhóm 11 môn thể thao, nội dung hoạt động TDTT như sau: Thể dục dưỡng sinh, Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, bơi, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Cờ tướng, Kéo co, thể hình, Sport aerobic. Khuyến khích phát triển thêm các nội dung thể thao giải trí khác. Khuyến khích thành lập các đội thể thao, các câu lạc bộ thể thao, các câu lạc bộ thể thao ở từng doanh nghiệp. Cải tiến hệ thống thi đấu thể thao trong các doanh nghiệp hoặc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thi đấu thể thao ở cấp, huyện, thành phố và cấp tỉnh.

Duy trì, mở rộng về quy mô và chất lượng các giải thể thao truyền thống của Đồng Nai: Võ thuật cổ truyền; Giải Việt dã, đua thuyền; bơi lội; Bóng bàn; Vovinam; Bóng đá; Billiards; Lân - Sư - Rồng mở rộng, v.v.

Thể dục thể thao trong trường học

Thực hiện phát triển TDTT trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông theo nội dung Đề án tổng thể phát triển thể lực người Việt Nam giai đoạn 2011-2030. Triển khai thực hiện quy hoạch cơ sở giáo dục, đào tạo có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu hoạt động TDTT theo quy chuẩn quốc gia.

Căn cứ thực trạng phát triển TDTT trong trường học và nhu cầu phát triển giáo dục thể chất học sinh, điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu phổ cập môn bơi vào chương trình ngoại khóa; thời gian cụ thể kiểm tra, đánh giá định kỳ về thể chất và sức khỏe học sinh; tỷ lệ các cấp trường thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa; tỷ lệ trường học phổ thông có CLB thể dục, thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên TDTT, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa; và chỉ tiêu học sinh phổ thông các cấp được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Tiếp tục duy trì chỉ tiêu phát triển các môn thể thao trong lực lượng vũ trang.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

Hệ thống thể thao thành tích cao của Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ có 38 môn thể thao, trong đó: 10 môn được quy hoạch là các môn thể thao trọng điểm nhóm 1; 22 môn thể thao trọng điểm nhóm 2; 06 môn thể thao trọng điểm nhóm 3. Được tập

trung đào tạo tại 2 cơ sở, Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT và Trường phổ thông năng khiếu TDTT Đồng Nai:

- Nhóm 1. Quy hoạch 10 môn Gồm: Điền kinh, Bơi - Lặn, Cầu lông, Thể dục Thể hình - Fitness, Cử tạ, Judo, Cầu mây, Xe đạp, Khiêu vũ thể thao, Bóng đá sân lớn (đào tạo theo mô hình chuyên nghiệp).
- Nhóm 2. Quy hoạch 22 môn Gồm: Jujitsu, Karate, Taekwondo, Vovinam, Boxing, Kickboxing, Muay, Pencak Silat, Wushu, Võ cổ truyền, Vật, Bắn súng, Bi sắt, Aerobic, Bowling, Billiards, Bóng bàn, Cờ vua, Quần vợt, Kurash, Bắn cung, Thể thao Người khuyết tật.
- Nhóm 3. Quy hoạch 6 môn Gồm: Yoga, Golf, Cờ tướng, Đua thuyền truyền thống, Bóng chuyền, Futsal.

Tiếp tục đầu tư cho các HLV, VĐV tập huấn trong nước và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao thành tích thể thao.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao trong chương trình xây dựng lực lượng VĐV thể thao và nâng cao thành tích thi đấu thể thao thành tích cao, tập trung đầu tư có trọng điểm ở các môn thể thao, nội dung từng môn, số lượng VĐV đạt đẳng cấp quốc gia và quốc tế ở các tuyển.

Nâng cấp và xây mới các địa điểm tập luyện và thi đấu thể thao từ cấp tỉnh đến cấp huyện đáp ứng yêu cầu huấn luyện thể thao của các đội tuyển. Cùng cố các hội thể thao đang hoạt động, thành lập và phát huy vai trò của các liên đoàn, hội thể thao trong việc điều hành các hoạt động thể dục, thể thao, động viên, tạo điều kiện để các liên đoàn, hội thể thao tự tổ chức các giải thể thao cùng cấp; hướng dẫn các tổ chức xã hội hoạt động thể dục, thể thao theo quy định.

3.6. Phương án phát triển lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp xã hội

3.6.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, bền vững, hiệu quả.

Là công cụ hiệu quả, hiệu lực của nhà nước để phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển lĩnh vực trợ giúp xã hội; tổ chức không gian, quản lý mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch cụ thể, phù hợp với từng địa phương, từng giai đoạn quy hoạch.

Là cơ sở để đưa ra lộ trình và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ về cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội, đảm bảo tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả.

Nghiên cứu, đề xuất nâng dần mức trợ cấp cho các đối tượng trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh để đảm bảo cuộc sống cũng như phù hợp với các mức sống trong xã hội; huy động các cá nhân, tổ chức tích cực tham gia các hoạt động giúp đỡ

3.6.2. Định hướng phát triển

Về công tác trợ giúp xã hội, chăm lo đời sống cho các đối tượng trợ giúp xã hội

Nâng cao năng lực quản lý cơ sở trợ giúp xã hội và thúc đẩy xã hội hóa nguồn lực để cải thiện điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội.

Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất tại cộng đồng, đặc biệt là đối với người cao tuổi, người khuyết tật, và người tâm thần. Phát triển nghề công tác xã hội và cung cấp hỗ trợ phục hồi chức năng cho những người này.

Thực hiện hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, Đề án, Quyết định liên quan đến đối tượng trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố.

Về lĩnh vực trợ giúp xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Tổ chức hiệu quả các chính sách và pháp luật về trẻ em. Xây dựng và thực hiện chương trình công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo các tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

Nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất cho các cơ sở bảo trợ xã hội, mái ấm tình thương, cô nhi viện... Đầu tư vào kỹ thuật, trang thiết bị đạt tiêu chuẩn, có các phân khu chức năng phù hợp với sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ.

Về lĩnh vực cai nghiện ma túy

Rà soát và thống kê chính xác người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy để tập trung vào công tác cai nghiện.

Tăng cường công tác phòng ngừa và bảo vệ thể hệ trẻ khỏi ma túy. Cải tiến công tác tuyên truyền và giáo dục về tác hại của ma túy, đặc biệt là trong các trường học, nhà trọ và khu vực vùng sâu, vùng xa. Thúc đẩy sự tham gia của cả cộng đồng trong việc phòng chống ma túy và tố giác tội phạm liên quan đến ma túy. Quản lý chặt địa bàn và đối tượng để phát hiện và loại bỏ các đường dây vận chuyển và buôn bán ma túy trái phép.

Về lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc người khuyết tật

Tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tiếp cận các chính sách và dịch vụ. Khuyến khích và hỗ trợ người khuyết tật trong việc học tập, sống độc lập và hòa nhập xã hội. Xây dựng cơ chế và chính sách để người khuyết tật tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội và mạng lưới an sinh xã hội.

Nghiên cứu và đề xuất tăng mức trợ cấp xã hội cho người khuyết tật. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách và pháp luật và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực người khuyết tật.

Về lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc người cao tuổi

Triển khai chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám sức khỏe định kỳ, và lập sổ quản lý sức khỏe cho người cao tuổi tại cơ sở y tế tuyến xã. Thực hiện khám chữa bệnh tại nhà cho người cao tuổi không thể đến cơ sở y tế. Phát triển khoa lão khoa tại các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến huyện. Nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ y bác sỹ chuyên khoa để cung cấp chất lượng điều trị và chăm sóc người cao tuổi.

Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ phát hiện sớm bệnh tật, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, và phẫu thuật chỉnh hình cho người cao tuổi. Mở rộng mạng lưới nhân viên chăm sóc để tư vấn chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại nhà và cộng đồng. Xây dựng hệ thống hỗ trợ giám sát bằng mạng internet để theo dõi sức khỏe người cao tuổi tại địa phương và cung cấp can thiệp hoặc hỗ trợ điều trị sớm khi cần.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội để chăm sóc và phục hồi chức năng cho người cao tuổi, bao gồm cả cơ sở công lập và ngoài công lập. Hỗ trợ nâng cấp và sửa chữa cơ sở trợ giúp xã hội để đạt tiêu chuẩn quy định và đáp ứng nhu cầu chăm sóc người cao tuổi. Đào tạo và nâng cao năng lực chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người cao tuổi tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Về lĩnh vực trợ giúp, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

Tập trung chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh lồng ghép khám bệnh, điều trị tâm thần và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí. Thực hiện chính sách giáo dục đối với trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, bảo đảm phổ cập giáo dục và ưu đãi cho giáo viên tham gia giáo dục cho nhóm này.

Xây dựng mô hình hỗ trợ sinh kế và khởi nghiệp cho gia đình người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí có nhu cầu và đủ điều kiện.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí nặng, tăng cường cơ sở trợ giúp cho trẻ tự kỷ. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng.

Về lĩnh vực giải quyết người lang thang

Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội, phục vụ đối tượng xã hội và chăm sóc đối tượng lang thang tập trung. Tuyên truyền, giáo dục và xử lý kịp thời đối tượng lang thang, ăn xin, đeo bám khách để đảm bảo an ninh trật tự.

Về lĩnh vực lao động – việc làm

Đảm bảo việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao, giảm thất nghiệp; tạo sự cân đối trong cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn. Tăng cường quan hệ lao động hài hòa, đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng, và ưu tiên các ngành mũi nhọn của tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế.

Phát triển thị trường lao động chất lượng cao, tăng cường đào tạo lao động theo cơ cấu kinh tế và lao động, thúc đẩy dạy nghề hiện đại và bền vững. Cải thiện số hóa thông tin nguồn nhân lực, lưu trữ tập trung cấp tỉnh, kết nối vùng và Trung ương, và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống dân cư, doanh nghiệp và bảo hiểm xã hội để tối ưu hóa quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về lao động

Phát triển mạng lưới dịch vụ việc làm phù hợp với thị trường lao động tỉnh; đánh giá cơ sở vật chất của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh. Nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự để thu thập, xử lý, và khai thác thông tin thị trường lao động để tư vấn và giới thiệu việc làm.

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp và công nhân, giảm tranh chấp lao động và ngăn chặn hợp đồng lao động trái pháp luật. Fràn đẩy đưa công nhân đi làm việc ở nước ngoài qua hợp đồng, tổ chức Sàn giao dịch việc làm định kỳ và mở rộng dịch vụ trực tuyến để cải thiện chất lượng dịch vụ.

Phổ biến chính sách hỗ trợ BHXH, BHYT, BHTN của Nhà nước, đặc biệt là BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình. Thúc đẩy cải cách hành chính và dịch vụ công trực tuyến đối với các lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN. Xây dựng chính sách thu hút nhân tài, bao gồm nhà ở, lương thưởng, điều kiện làm việc để kích thích sự tham gia của các chuyên gia và nhà quản lý có trình độ cao vào làm việc tại tỉnh Đồng Nai.

Triển khai “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các Khu công nghiệp, Khu chế xuất”, bao gồm nhà ở cho công nhân, nhà trẻ, siêu thị, và các công trình văn hóa, thể thao, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của công nhân. Điều chỉnh chính sách đối với người lao động và nhập cư, đặc biệt trong việc đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi làm việc và sinh sống, đảm bảo quyền lợi cơ bản như chăm sóc y tế, giáo dục và nhà ở.

3.7. Phương án phát triển khoa học - công nghệ

3.7.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Đồng Nai sẽ trở thành một Trung tâm khoa học-công nghệ lớn trong khu vực phía Nam, với các lĩnh vực tiên tiến, tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu của một tỉnh công nghiệp hiện đại, thông minh và có hạ tầng hiện đại.

Các tổ chức Khoa học-Công nghệ (KH&CN) sẽ thực hiện hoạt động mở, linh hoạt, hiện đại và hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, doanh nghiệp, người dân và yêu cầu ngày càng cao về hoạt động nghiên cứu và ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ là động lực cho phát triển kinh tế-xã hội của Đồng Nai, hướng đến công nghiệp công nghệ cao, logistic, du lịch và thương mại, để tỉnh trở thành tiêu biểu trong công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Cơ chế hoạt động của tổ chức KH&CN sẽ được đổi mới, tăng cường tự chủ, trách nhiệm và cấp kinh phí thường xuyên theo nhiệm vụ. Đầu tư vào các tổ chức KH&CN dựa trên hiệu quả hoạt động và kết quả.

Liên kết giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp sẽ được tăng cường trong việc nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực và cung cấp dịch vụ. Sự gắn kết giữa khoa học, công nghệ và giáo dục sẽ được đảm bảo. Liên kết giữa các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật sẽ được thực hiện thông qua nghiên cứu liên ngành để giải quyết vấn đề kinh tế-xã hội và phát triển bền vững.

Các tổ chức KH&CN sẽ từng bước nâng cao năng lực nội sinh và khuyến khích tiếp nhận thành tựu khoa học công nghệ từ thế giới, sử dụng và phát huy năng lực ngoại sinh. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ sẽ được đẩy mạnh để tận dụng cơ hội từ quá trình toàn cầu hóa.

Nhà nước sẽ tập trung đầu tư trọng điểm, kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật với đào tạo nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đồng thời, khuyến khích xã hội hóa hoạt động khoa học công nghệ và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, tổ chức và cá nhân tham gia nghiên cứu, ứng dụng và đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

3.7.2. Mục tiêu cụ thể

Các chỉ tiêu phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ Đến năm 2030

Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	50%
Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo	20%
Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	15-30%
Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trên tổng số doanh nghiệp	40%
Số nhân lực xã hội (nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển) có trình độ sau đại học trên vạn dân	12 người
Đầu tư cho khoa học và công nghệ trên tổng GRDP	1,5-2,0%
Số lượng phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế	02 phòng

Các chỉ tiêu phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ Đến năm 2030

Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ tối thiểu/tổng số nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	08 người
Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiệm thu được ứng dụng vào thực tiễn trên tổng số nhiệm vụ thực hiện	75%
Số giải thưởng quốc gia/ khu vực/quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	02-03 giải

3.7.3. Định hướng phát triển

Phương án phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao

Tập trung vào chế biến và bảo quản nông-lâm sản, sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu và danh mục chủ lực của Đồng Nai. Nghiên cứu và nhân rộng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp với vùng sinh thái, đáp ứng yêu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội.

Phát triển các giống cây trồng, vật nuôi đặc sắc của Đồng Nai.

Xây dựng mô hình áp dụng khoa học về canh tác, tưới tiêu, thu hoạch, bảo quản, chế biến, phân bón và thuốc trừ sâu sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Xây dựng mô hình vùng trồng rau, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học. Ứng dụng công nghệ cao, mô hình nông nghiệp 4.0 trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ.

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Xây dựng nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững với cây trồng, vật nuôi giá trị cao và du lịch sinh thái nông nghiệp. Tổ hợp nông trại trồng trọt chất lượng cao, tập trung vào rau củ, cây ăn quả và du lịch sinh thái nông nghiệp.

Phương án phát triển các ngành công nghệ ưu tiên, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội

Nâng cao ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến để phát triển sản phẩm chủ lực địa phương, công nghệ cao, sinh học, năng lượng mới, vật liệu mới, sạch và thân thiện với môi trường. Ngăn chặn nhập khẩu thiết bị, công nghệ lạc hậu và nguy hại. Không chuyển giao công nghệ cấm và tuân thủ quy định chuyển giao công nghệ.

Tập trung nghiên cứu ứng dụng công nghệ cốt lõi, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là KH&CN cho sản phẩm chủ lực xuất khẩu. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan, doanh nghiệp.

Tập trung nghiên cứu và phát triển công nghệ cho các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực, nông sản, dược liệu, môi trường, chăm sóc sức khỏe dân cư theo hướng hiện đại và hiệu quả cao.

Công nghệ cao, công nghệ sinh học

Phát triển công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi chất lượng, chống chịu điều kiện khắc nghiệt, sản xuất chế phẩm sinh học, vắc-xin, thuốc bảo vệ thực vật sinh học phục vụ nông nghiệp an toàn, hữu cơ và công nghệ sinh học.

Chuyển giao công nghệ cao, mô hình nông nghiệp 4.0 trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thâm canh, tự động hóa, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và chuỗi liên kết sản xuất.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào, giống cây trồng sạch bệnh, kỹ thuật tế bào trong giống vật nuôi, công nghệ vi sinh bảo vệ cây trồng và đất, bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

Công nghệ thông tin Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Nghiên cứu và ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin để đạt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh tế-xã hội và an ninh-quốc phòng. Nghiên cứu và phát triển thiết bị phần cứng, công nghệ cốt lõi của cách mạng công nghiệp 4.0.

Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai dự án khoa học-công nghệ để cải tiến, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, mở rộng thị trường, nâng cao cạnh tranh, nội địa hóa; phát triển công nghiệp phụ trợ. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xanh xử lý rác thải, nước thải, khí thải. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất sạch.

Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hoá phục vụ sản xuất, kinh doanh, đời sống; hỗ trợ vùng sâu, vùng xa. Nghiên cứu và áp dụng công nghệ cải tiến, lựa chọn công nghệ phù hợp, tăng hiệu suất, tạo sản phẩm cạnh tranh. Nghiên cứu và ứng dụng năng lượng mới, tái tạo, sạch. Ứng dụng công nghệ thông tin phòng chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, giảm ô nhiễm.

Ứng dụng công nghệ 4.0 trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

Công nghệ vật liệu mới

Phát triển vật liệu kỹ thuật cao, như vật liệu Laser y tế, thép đặc biệt, vật liệu từ tính, vật liệu quang học, vật liệu Compozi, vật liệu bao bì phân hủy, vật liệu điện tử, nano. Nghiên cứu vật liệu từ nguồn trong nước, nguyên liệu sinh học, bê tông polyme. Đầu tư dây chuyền

hiện đại, tự động hóa giảm ô nhiễm, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng. Lựa chọn công nghệ phù hợp cho xây dựng, sản xuất vật liệu. Tăng cường kiểm soát chất lượng, ứng dụng thiết bị thông minh.

Công nghệ y, dược

Nghiên cứu, phát triển công nghệ cao trong y tế như sinh học phân tử, y học hạt nhân. Công nghệ dự phòng và điều trị các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm. Sản xuất nguyên liệu dược chất, nội địa hóa nguyên liệu. Làm chủ công nghệ và tiếp nhận công nghệ 4.0 trong chăm sóc sức khỏe. Phát triển công nghiệp dược, khai thác nguồn dược liệu. Tạo vùng dược liệu lớn. Bảo tồn, khai thác nguồn gen quý hiếm. Tạo giống cây dược liệu. Ứng dụng công nghệ sinh học xử lý chất thải và sản xuất thân thiện với môi trường.

Phương án phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ

Triển khai thực hiện Kế hoạch Chiến lược phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ về kế hoạch thực hiện “chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030” (giai đoạn 2020-2025) bám sát Quyết định số 1068/QĐ-TTG ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030.

Tăng cường đào tạo, phổ biến kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ. Nâng cao hiệu quả khai thác thông tin sáng chế và sở hữu công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm đặc thù và nông nghiệp. Thúc đẩy hoạt động sáng kiến. Đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đối với đặc sản địa phương. Hỗ trợ khai thác thương mại và quảng bá tài sản trí tuệ.

Phương án phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng

Tăng cường quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở, chứng nhận hợp chuẩn và đăng ký mã số, mã vạch. Áp dụng hệ thống quản lý xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa trong giai đoạn 2021-2030.

Triển khai đề án “Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Nghiên cứu, tham mưu xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp theo chương trình nâng cao năng suất quốc gia và luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2021-2025. Hỗ trợ doanh nghiệp về đo lường chất lượng, nâng cao năng suất hàng hóa. Áp dụng giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và tăng cường hoạt động đo lường.

Cụ thể hóa theo luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Đo lường. Triển khai KH&CN phát triển công nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng và cạnh tranh hàng hóa. Xây dựng hạ tầng đo lường đồng bộ, hiện đại và duy trì hệ thống chuẩn đo

lường liên kết với chuẩn quốc gia. Thúc đẩy đo lường xã hội hóa, nghiên cứu khoa học công nghệ và thương mại hóa sản phẩm từ nghiên cứu.

Phương án đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực

Phát triển hệ thống phòng thí nghiệm; hỗ trợ đánh giá và công nhận phòng thí nghiệm của viện, trường, doanh nghiệp; ưu tiên hỗ trợ nhóm nghiên cứu mạnh, nhà khoa học, công nghệ giỏi. Tăng đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước cho thiết bị, cán bộ kỹ thuật của các phòng thí nghiệm nhà nước. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho tổ chức khoa học, công nghệ và Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai để phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực.

Tăng cường đào tạo STEM và STEAM trong trường phổ thông, cao đẳng, đại học; định hướng nghề nghiệp và tư vấn lộ trình phát triển ngành KH&CN. Xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, đào tạo nhân lực KH&CN trình độ cao và liên kết với trường đại học nước ngoài. Nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nhân lực KH&CN, ĐMST cho doanh nghiệp. Chuyển dịch nguồn nhân lực KH&CN giữa khu vực công và tư, hỗ trợ thu hút nhân lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước.

Phương án phân bố không gian phát triển mạng lưới các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, phục vụ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

Tập trung đầu tư và thu hút các nhà khoa học hàng đầu cho khu nghiên cứu ứng dụng hạt nhân. Chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghệ cao Đồng Nai, tập trung dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Rà soát, hoàn thiện cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư tư nhân, phát triển mạnh khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin. Xây dựng công viên Khoa học và Công nghệ kết nối với sân bay Long Thành, đóng góp phát triển kinh tế địa phương. Thành lập Trung tâm Robot công nghiệp tỉnh Đồng Nai, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật và nghiên cứu phát triển robot công nghiệp.

Phương án tăng cường năng lực của tỉnh Đồng Nai để tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 trên địa bàn tỉnh

Tăng cường thông tin khoa học và công nghệ, đẩy mạnh dịch vụ trong lĩnh vực này, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ vào sản xuất kinh doanh. Kết nối sản giao dịch công nghệ tỉnh với trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tổ chức trung gian số. Khuyến khích ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản lý chất lượng doanh nghiệp, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

Triển khai Chương trình hỗ trợ tài sản trí tuệ, xây dựng quy định về đánh giá, định giá tài sản trí tuệ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đo lường chất lượng, ghi nhãn hàng hóa. Phát triển hệ thống thông tin khoa học và công nghệ, ứng dụng tiến bộ trong xây dựng nông thôn mới. Thực hiện Kế hoạch nâng cấp năng lực cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, mỗi xã một

sản phẩm trong tỉnh Đồng Nai. Ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin khoa học và công nghệ. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam.

Đẩy mạnh quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tạo thị trường quy mô lớn. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia thị trường công nghệ, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ để cạnh tranh cao. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, đổi mới, tăng năng suất lao động, khởi nghiệp sáng tạo trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.8. Công tác quốc phòng, an ninh

3.8.1. Công tác quốc phòng

Quan điểm của Đảng về quốc phòng trong tình hình mới

Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Chúng ta phải đầu tư nghiên cứu, tiếp tục làm sáng tỏ các vấn đề lý luận về CNXH mà thực tiễn đang đặt ra hiện nay. Đồng thời, khắc phục các hạn chế của nó, xây dựng CNXH thực sự ưu việt. Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) nhấn mạnh sự cần thiết phải gắn bó chặt chẽ giữa bảo vệ tổ quốc với các yếu tố tự nhiên, lịch sử với yếu tố chính trị - xã hội; đặc biệt là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc phải gắn với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN.

Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của đất nước, nhất là vai trò của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ tổ quốc. Cấp ủy, chính quyền các cấp phải gắn bó mật thiết với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời những vướng mắc trong nhân dân và điều cốt yếu là phải đem lại lợi ích ngày càng nhiều hơn cho nhân dân. Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) nhấn mạnh: phải “thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý đúng đắn, kịp thời mọi tình huống gây mất ổn định chính trị - xã hội”; “củng cố sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận”.

Kế thừa tư tưởng “giữ nước từ khi nước chưa nguy”, Đảng ta đã không ngừng phát triển, hoàn thiện tư duy, nhận thức của mình về bảo vệ tổ quốc trong điều kiện mới; trong đó, giữ nước phải được thực hiện ngay từ thời bình là một trong những quan điểm cơ bản.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế. Để thực hiện “trong âm, ngoài êm”, thêm bạn bớt thù, cùng với xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chúng ta cần “quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa; thêm bạn, bớt thù, vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Tăng cường hợp tác tạo thế đan xen lợi ích

chiến lược giữa nước ta với các nước, nhất là các nước lớn, các đối tác chiến lược, các nước láng giềng và các nước trong khu vực; tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc”.

Xây dựng lực lượng vũ trang thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, làm nòng cốt cho toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

Nhiệm vụ của quốc phòng trong tình hình hiện nay

Công tác quốc phòng ở các bộ, ngành và các địa phương là một nội dung quan trọng trong toàn bộ công tác quốc phòng của Nhà nước, bao gồm:

- Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân.
- Kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, đối ngoại với quốc phòng.
- Xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng lực lượng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ tiềm lực quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc.
- Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng - quân sự trong thời bình, thời chiến và công tác phòng thủ dân sự; chuẩn bị, tiến hành công tác tuyển quân và động viên nền kinh tế quốc dân cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống.
- Bảo đảm ngân sách đối với sự nghiệp quốc phòng, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và các chính sách xã hội có liên quan đến công tác quốc phòng.

Mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng

Trên cơ sở đặc điểm, thế mạnh của tỉnh; kế thừa, phát huy và phát triển các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án đã và đang triển khai.

- Quán triệt và thực hiện nghiêm Quyết định số 2412/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về quy hoạch những khu vực địa hình có tầm quan trọng trong quy hoạch thế trận khu vực phòng thủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc Phòng về phê duyệt bản đồ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Phối hợp với các sở ngành địa phương tham mưu cho tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh bố trí vốn để xây dựng các công trình chiến đấu, trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh và cấp huyện thành phố.
- Tích cực tham gia góp ý phát triển các dự án kinh tế xã hội theo Nghị định 164/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

Giải pháp đảm bảo công tác quốc phòng trên địa bàn tỉnh

- Tăng cường công tác giáo dục quốc phòng
- Hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước về quốc phòng
- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và nâng cao ý thức trách nhiệm công dân về công tác quốc phòng
- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng
- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững mạnh
- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư nguồn lực

3.8.2. Công tác an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội

Quan điểm phát triển kinh tế gắn với công tác An ninh

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh, dành nguồn lực cho xây dựng, củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thể trận an ninh nhân dân, giữ vững trật tự an toàn xã hội và ổn định chính trị trên địa bàn để phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển kinh tế theo hướng "Mở" và "hội nhập", thúc đẩy các kết nối kinh tế vùng, đồng thời đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc, quy định về xây dựng khu vực phát triển, thể trận quốc phòng, an ninh của tỉnh Đồng Nai và vùng Đông Nam Bộ.

Tập trung phát triển kinh tế, lấy phát triển kinh tế là nền tảng để nâng cao mức thụ hưởng, cải thiện đời sống, tăng cường nhận thức của nhân dân góp phần xây dựng các khu vực dân cư, địa bàn sản xuất kinh doanh đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Ưu tiên phát triển kinh tế gắn với đảm bảo an ninh, xã hội trật tự, kỷ cương. Thống nhất mục tiêu cốt lõi là vì cuộc sống bình yên của nhân dân, xây dựng Đồng Nai là nơi đáng sống của người dân và là điểm đến tin cậy, an toàn cho khách du lịch, nhà đầu tư, người lao động...

Gắn phát triển kinh tế với an ninh là phát huy truyền thống vốn có được hun đúc từ hàng ngàn năm lịch sử dân tộc về “dựng nước đi đôi với giữ nước” và xem việc giữ nước là nhiệm vụ của toàn dân.

Mục tiêu về lĩnh vực An ninh

Củng cố quốc phòng – an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng – an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế gắn với tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng – an ninh. Triển khai thực hiện tốt chiến lược

bảo vệ an ninh quốc gia. Chủ động nắm bắt, xử lý tình hình an ninh trật tự và thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự, không để bị động, bất ngờ về an ninh trật tự. Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao chất lượng công tác tiếp dân, tập trung giải quyết dứt điểm các vụ khiếu kiện đông người, phức tạp, kéo dài; góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định và đồng thuận để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

Giải pháp đảm bảo công tác an ninh trên địa bàn tỉnh

- Coi trọng và làm tốt công tác bảo vệ an ninh kinh tế
- Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng Đảng với bảo vệ Đảng
- Bảo vệ vững chắc an ninh tư tưởng - văn hóa
- Củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc
- Đẩy mạnh đấu tranh chống âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm

III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

Các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh bao gồm:

Sân bay:

Định hướng, tỉnh Đồng Nai sẽ có một (01) cảng hàng không quốc tế Long Thành đạt cấp 4F (mức cao nhất) theo tiêu chuẩn ICAO

Cao tốc:

1/. *Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01)*: đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, quy hoạch trước năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6-10 làn xe. Gồm các đoạn tuyến như sau:

- Cao tốc Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): Chiều dài tuyến 99km. Điểm đầu: tại km43+125,64 cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; Điểm cuối: giao đường từ QL.1 đi Thạnh Mỹ (Ba Bàu-Bình Thuận). Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 51 km Quy mô 6 làn xe, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- Cao tốc Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): Chiều dài đoạn tuyến này là 21km; Điểm đầu nút giao QL.51; Điểm cuối nút giao thông Dầu Giây. Quy mô 10 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.
- Cao tốc Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): Chiều dài tuyến 58,0 km, Điểm đầu giao cao tốc Hồ Chí Minh-Trung Lương ở xã Mỹ Yên-huyện Bến Lức; Điểm cuối giao cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu xã Phước Thái-huyện Long Thành. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 28,7 Km. Trên tuyến có 2 cầu dây văng lớn là Bình Khánh và Phước Khánh (Vượt sông Soài Rạp và Lòng Tàu). Quy mô 8 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

2/. Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): chiều dài toàn tuyến 220 km. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 60 km; có điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Tân Phú, Đồng Nai; quy mô 4 làn xe; Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

3/. Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28): chiều dài toàn tuyến 54 km, đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 34,6 km; quy hoạch trước năm 2030:

4/. Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): đoạn đi qua địa bàn tỉnh nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dài 30km, quy hoạch trước năm 2030

Đường vành đai:

1/. Vành Đai 3 (CT.40): có chiều dài 92km; điểm đầu đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai; điểm cuối đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Bến Lức, Long An; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 11,26 km; quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ.

2/. Vành Đai 4 (CT.41): có chiều dài 199km; điểm đầu đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu; điểm cuối Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 45 km quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 60-80 km/giờ.

Đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc-Nam: Nâng cấp, hiện đại hóa đạt tiêu chuẩn đường sắt từ cấp I, đường đôi, khổ 1.000 mm, vận tốc bình quân đạt 80-90 km/h với tàu khách và 50-60 km/h đối với tàu hàng.

Đầu tư xây mới đường sắt Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn. Điểm đầu, đối với vận chuyển hàng hóa tại ga Trảng Bom (tương ứng km 1677+886 đường sắt Thống Nhất) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom; đối với vận chuyển hành khách tại ga Biên Hòa mới (km 0+00) thuộc xã An Hòa. Điểm

cuối tại ga Thị Vải (km 45+540) thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đề xuất mở mới khoảng 11km đoạn đường sắt từ đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối vào Cảng Phước An phục vụ hàng hóa ra vào cảng.

Tuyến đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang: Từ ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đi song song về bên phải đường bộ cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây, sau đó chạy song song bên phải tuyến cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết, kết thúc tại ga Nha Trang (Khánh Hòa). Chiều dài toàn tuyến là 366 km, quy mô đường sắt đôi, khổ 1435 mm, đường sắt tốc độ >300 km/h, điện khí hóa.

Tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm-Sân bay Quốc tế Long Thành: Tuyến đi qua địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với tổng chiều dài 37,35 km. Điểm đầu Ga Thủ Thiêm (km 0+00) thuộc phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; Điểm cuối ga cảng hàng không Quốc tế Long Thành (được bố trí tích hợp trong nhà ga hàng không). Hướng tuyến như sau: Từ ga Thủ Thiêm, đi song song về bên phải đường cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây và đường sắt cao tốc Hồ Chí Minh-Nha Trang, đến km 9+200 rẽ phải vượt qua đường Vành đai 3, sau đó đi song song về bên trái Đ.Vành đai 3, tiếp tục vượt sông Đồng Nai tại vị trí cách tim cầu Đồng Nai trên Vành đai 3 khoảng 100m về phía thượng lưu, sau đó bám sát Đ.Vành đai 3 và đi vào giải phân cách bên trái của Đ.Vành đai 3. Sau đó rẽ trái và đi vào giải phân cách giữa ĐT.25B, tới km 29+100 rẽ phải đi vào hướng sân bay Long Thành. Trên tuyến bố trí tổng cộng 18 ga, trong đó đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai có 11 ga. Quy mô, xây dựng đường sắt đôi, khổ 1435mm, đường sắt trên cao, điện khí hóa, hoàn thành trước 2030.

Đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Ga đầu mỗi hàng hóa là ga Trảng Bom.

Cảng biển

- Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải).

- *Phạm vi quy hoạch*: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.
- *Chức năng*: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.
- *Cỡ tàu*: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông.

1.2. Các khu bảo tồn

Hệ thống các khu bảo tồn, vườn quốc gia thuộc rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:

- Vườn Quốc gia Cát Tiên
- Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

Các kết cấu hạ tầng của tỉnh giúp với vùng và quốc gia bao gồm:

Kết nối đường bộ

- 1/. Hành lang Bắc - Nam: là hàng lang vùng, quốc gia. Hành lang quan trọng của cả nước do QL.1 và cao tốc Bắc-Nam đảm nhận.
- 2/. Hành lang cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây: kết nối tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Tây Nguyên;
- 3/. Hành lang QL.51, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu: kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hệ thống cảng biển nước sâu Cái Mép – Thị Vải.
- 4/. Hành lang cao tốc Dầu Giây – Liên Khương và Quốc lộ 20 kết nối với tỉnh Lâm Đồng.
- 5/. Hành lang đường Vành đai 4 kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tp.HCM, Long An.

Kết nối đường thủy

Có 1 tuyến vận tải quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, hướng tuyến đi qua các sông Đồng Nai.

Kết nối đường hàng không

Thông qua Cảng hàng không quốc tế Long Thành và sân bay lưỡng dụng Biên Hòa

Cụ thể, tính kết nối của Đồng Nai với các địa phương lân cận và trong vùng sẽ hình thành thông qua hạ tầng kết nối như sau:

Kết nối thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài các kết nối hiện hữu (cầu Đồng Nai trên QL.1), cầu Long Thành trên tuyến CT. HCM-Long Thành, và kết nối đã được định trong Quy hoạch đường bộ quốc gia như cầu Bình Khánh trên các tuyến cao tốc Bến Lức-Long Thành, cầu Nhơn Trạch đường vành đai 3. Từ vấn đề xuất thêm phương án cầu kết nối với với thành phố Hồ Chí Minh:

- Cầu Phú Mỹ 2 kết nối Đường 25C (ĐT.769F) với đường Huỳnh Tấn Phát – Quận 7 thành phố Hồ Chí Minh.
- Cầu Đồng Nai 2 nối ĐT.777B với đường vành Đai 3 phía thành phố Hồ Chí Minh.
- Cầu Cầu Cát Lái ngay tại vị trí phà Cát Lái hiện hữu.

Kết nối với tỉnh Bình Dương

Ngoài các kết nối đã được định trong Quy hoạch đường bộ quốc gia trên các tuyến quốc lộ, đường vành đai. Để tăng cường kết nối giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương, các đơn vị thông nhất bổ sung 05 vị trí cầu bắc qua sông Đồng Nai, sông Bé như sau:

- Cầu Hiếu Liêm 2
- Cầu Tân An – Lạc An
- Cầu Tân Hiền – Thường Tân
- Cầu Thanh Hội 2
- Cầu Xóm Lá kết hợp Đường Phạm Văn Điều kết nối trực tiếp tỉnh Bình Dương với Sân Bay Biên Hòa.

Kết nối tỉnh Bình Phước

Đồng Nai kết nối với Tỉnh Bình Phước thông qua tuyến Vành Đai 4 và tuyến Đồng Phú-Bình Dương kết nối lên phía QL.14.

Kết nối tỉnh Lâm Đồng

Ngoài các kết nối hiện hữu QL.20, Cầu Đạ Teh, Cầu Đắc Lua và tuyến cao tốc Tân Phú-Bảo Bảo Lộc. Tư vấn đề xuất thêm phương án cầu kết nối với với Lâm Đồng như sau:

- Cầu Đắc Lua 2: bắc qua sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua huyện Tân Phú với xã Đức Phổ huyện Cát Tiên, quy mô dự kiến 4 làn xe.
- Đường Madaguoi nâng cấp thành tuyến đường huyện. Điểm đầu giao ĐT.774 (Đường 600A) xã phú An, Huyện Tân Phú; Điểm cuối giao với đường Lê Hồng Phong, xã Madaguoi huyện Đạ Huoai. Quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 32m.
- Cầu Mỏ vẹt (xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh) bắc qua thượng nguồn sông Đồng Nai kết nối với ĐT.725

Kết nối tỉnh Bình Thuận

Ngoài các kết nối hiện hữu QL.1 và Cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết theo quy hoạch đường bộ Quốc gia. Đề xuất nâng cấp các kết nối hiện hữu gồm ĐT.774 (30/4); ĐT. 775 (Cao Cang) và ĐT.766 đến năm 2030 nâng cấp tuyến đạt tối thiểu 4 làn xe.

Kết nối tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Ngoài các kết nối hiện hữu (QL.51, QL.56) và Quy hoạch đường bộ quốc gia đã được định như CT. BH-VT, Vành Đai 4, QL.51C, cầu Phước An... theo quy hoạch đường bộ quốc gia đã được duyệt.

Để tăng cường kết nối giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đề xuất nâng cấp các kết nối hiện hữu gồm ĐT.764; ĐT. 765 đến năm 2030 nâng cấp tuyến đạt tối thiểu 4-6 làn xe.

Ngoài ra tư vấn đề xuất đầu tư nâng cấp một số tuyến đường huyện hết nối với tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- DH. Phước Bình-Bàu Cạn từ địa phận huyện Long Thành kết nối ĐT.770B đến đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao trên địa phận TX. Phú Mỹ. Quy mô 2-4 làn xe.
- Đường khu công nghiệp sinh học (Đồng Nai) kết nối với đường ĐT.995C tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Quy mô 2-4 làn xe.
- Đường DH.21, DH.22, DH.24, DH.25B, DH.29C của Bà Rịa-Vũng Tàu kết nối với ĐT.764 và ĐT.765B Phía Đồng Nai. Quy mô các tuyến đường huyện kết nối tối thiểu đạt cấp IV-2 làn xe.

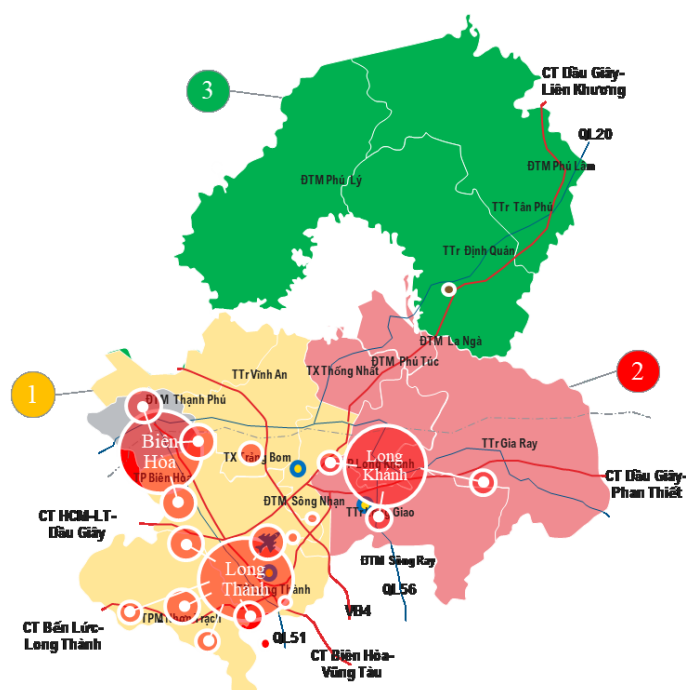
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội xác định các vùng trọng điểm, động lực phát triển kinh tế của tỉnh, là các vùng tập trung các hoạt động kinh tế, xã hội có vai trò như hạt nhân phát triển, dẫn dắt, lôi kéo sự phát triển các vùng xung quanh

Đến nay, về cơ bản trên phần lãnh thổ của tỉnh Đồng Nai đã cơ bản được định hình qua nhiều giai đoạn phát triển, với sự hình thành 3 vùng lãnh thổ phát triển, tương ứng với các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh. Như đã phân tích ở phần điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho thấy quy hoạch bố trí không gian phát triển kinh tế của tỉnh hiện nay cơ bản đảm bảo phân vùng phát triển hợp lý; vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, vừa giảm thiểu tác động xung đột giữa các ngành kinh tế trụ cột: Công nghiệp, thương mại dịch-dịch vụ, nông nghiệp; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn.

Tuy nhiên, để tiếp tục phát huy tiềm năng và hiệu quả sử dụng không gian cho phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội cần nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh sử dụng không gian của tỉnh trong thời kỳ mới (2021-2030) với 03 vùng chức năng, đồng thời hình thành các trục động lực phát triển, nhằm vừa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, vừa giảm thiểu tác động xung đột giữa các ngành kinh tế trụ cột: Công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn

Đánh giá lợi thế về kết nối và các nền tảng cấp huyện/ xã mà tỉnh đã xây dựng trong thời kỳ quy hoạch trước, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn 2050 tổng thể toàn lãnh thổ tỉnh Đồng Nai sẽ được phân chia làm 3 tiểu vùng động lực với các chức năng kinh tế khác nhau.



Hình 19: Định hướng phân vùng chức năng kinh tế tỉnh Đồng Nai 2021-2030

Nguồn: Roland Berger

3.1. Vùng phía Tây: vùng chức năng công nghiệp – dịch vụ - đô thị - đổi mới sáng tạo

a. Phạm vi không gian vùng

Nằm phía Tây của tỉnh, từ Vành đai 4 (tương lai) đến sông Đồng Nai. Bao gồm toàn TP Biên Hòa, toàn huyện Long Thành, toàn huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, và các xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tâm, Tân An, Vĩnh Tân, Trị An và thị trấn Vĩnh An của huyện Vĩnh Cửu; Lộ 25 của huyện Thống Nhất; Thừa Đức, Sông Nhạn của huyện Cẩm Mỹ. Trong đó, hạt nhân phát triển chính là thành phố Biên Hòa và TP sân bay Long Thành

b. Định hướng chức năng phát triển vùng

Lấy công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với đô thị hóa quy mô lớn làm động lực chủ đạo. Đây sẽ là khu vực tập trung phát triển các dịch vụ tài chính, Logistics và các dịch vụ phục vụ cảng Hàng không Quốc tế Long Thành.

Hướng đến phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, đây cũng là nơi thích hợp để phát triển các loại hình du lịch gắn liền với các đô thị hiện đại, gắn với cảng hàng không quốc tế và hệ thống đô thị ven sông Đồng Nai.

Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng như:

- *Ngành chế tạo máy và cơ khí chính xác:* chú trọng vào nhóm sản phẩm linh kiện giá trị cao để cung cấp cho các công ty công nghiệp lớn trên toàn cầu như máy móc sản xuất công, nông nghiệp, các thiết bị, máy móc thể hệ mới,... và tiến sâu hơn vào chuỗi giá trị của ngành, hướng đến tham gia mạnh mẽ vào bước R&D trong tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0, các công nghệ sản xuất

thông minh và định hướng phát triển bền vững

- *Ngành điện, điện tử*: tập trung nâng cao giá trị khâu sản xuất/lắp ráp linh kiện để chuỗi giá trị được phát huy hết tiềm năng, hướng đến tạo dựng sự tham gia sâu vào bước R&D
- *Ngành sản xuất phương tiện vận tải*: thu hút các ngành đầu tư trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng và lắp ráp máy bay của khu vực
- *Ngành hóa chất tiêu dùng*: Phát triển bền vững và bao trùm cụm ngành công nghiệp hoá chất, đặc biệt là trong bước R&D, với vai trò là công nghiệp vật liệu của tỉnh, của vùng và cả nước, kết hợp với các ngành công nghiệp khác như sản xuất, chế biến thực phẩm, hóa mỹ phẩm...
- *Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm*: thu hút đầu tư sẽ bao gồm chế biến thực phẩm xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm xử lý công nghệ cao như thịt có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm thuần chay, thực phẩm ready-to-cook
- *Ngành sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu*: tập trung chính vào khâu sản xuất, đóng gói dược phẩm và hướng tới mở trung tâm nghiên cứu R&D toàn diện

Việc hiện đại hóa các ngành công nghiệp hiện hữu sẽ giúp vùng phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai tiến nhanh hơn tới việc hình thành hệ sinh thái Công nghiệp 4.0 toàn diện:

- *Xây dựng hệ sinh thái Đô thị sân bay toàn diện* với các dịch vụ đẳng cấp trong vùng, tập trung vào các lĩnh vực logistics – đào tạo – du lịch
- *Hệ sinh thái kinh tế sân bay*: tạo lập hệ sinh thái tạo cơ chế hợp tác để khai thác tối đa hiệu quả các dịch vụ gắn với cảng hàng không quốc tế Long Thành
- *Trung tâm logistics hàng không*: Xây dựng trung tâm logistics với kết nối đa phương tiện (đường bộ - thủy – sắt – hàng không) nằm cạnh sân bay Long Thành
- *Khu mậu dịch tự do*: Lập khu mậu dịch tự do, thúc đẩy thương mại, xuất khẩu cho cả khu vực
- *Đô thị thông minh hiện đại*: Xây dựng đô thị thông minh hàng đầu Việt Nam, với hạ tầng CNTT hiện đại, bền vững, nằm ngoại vi sân bay phục vụ cho chuyên gia khách quốc tế lưu trú, mua sắm và giải trí
- *Tổ hợp giáo dục đào tạo*: Thành lập các tổ hợp giáo dục đào tạo quốc tế hiện đại nằm ngoại vi sân bay
- *Trung tâm hội nghị, triển lãm, xúc tiến thương mại quốc tế*: Thành lập các trung tâm hội nghị triển lãm đẳng cấp khu vực, nhắm tới sản phẩm du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, và sự kiện (MICE), nhằm định vị Đồng Nai là trung tâm hội nghị của Châu Á.

c. Định hướng phân bố không gian vùng

Trong vùng chức năng này hình thành 02 trục động lực phát triển, cụ thể:

Hành lang Chơn Thành – Biên Hòa – Vũng Tàu

- Liên kết: VĐ4+ĐS, QL51+CT+ĐS, Metro 1+, Sông ĐN
- Đặc điểm: hành lang chính, tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ chính của vùng KTTĐPN xương sống phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ của tỉnh Đồng Nai, kết nối hạ tầng cảng biển và cảng hàng không quốc tế

Hành lang TPHCM-Nhon Trach-Long Thành-Dầu Giây, trục đổi mới - sáng tạo

- Liên kết: CT HCM-LT-DG, CT BL-LT-DG, CT DG-PT, ĐS HCM-LT, sân bay LT
- Đặc điểm: kết nối TP. HCM, Nhơn Trạch, Long Thành Long Khánh, phát triển đô thị ĐMST, logistics quốc tế

Hành lang sông Đồng Nai

- Liên kết: sông ĐN, đại lộ ven sông, hệ thống cảng biển nhóm 5
- Đặc điểm: hang hải, logistics đường sông, ĐT cao cấp, cảnh quan sinh thái

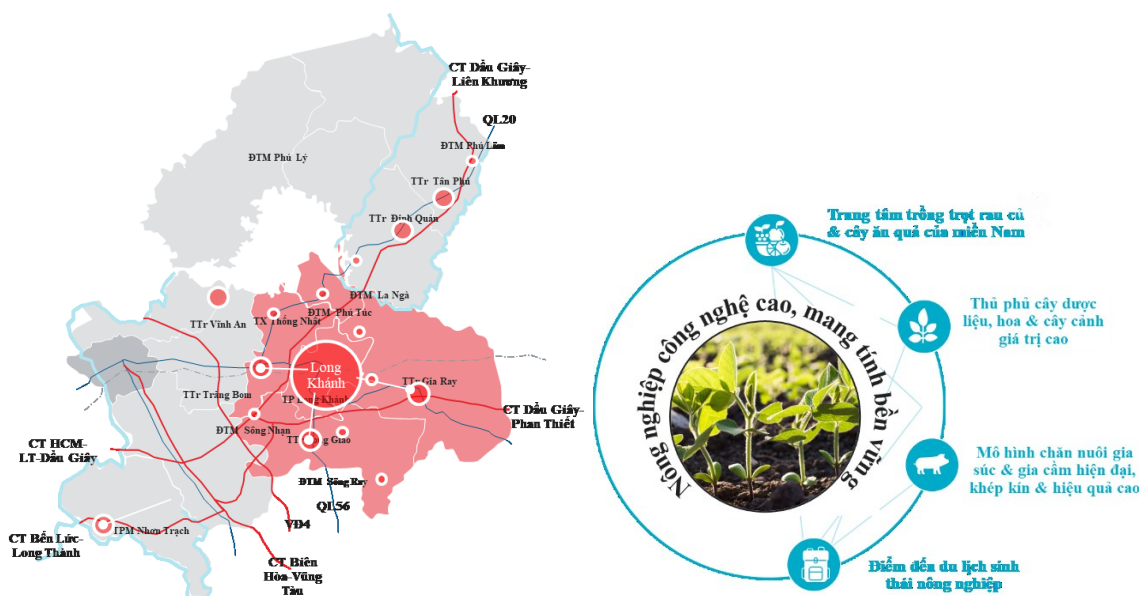
3.2. Vùng phía Đông: vùng động lực công - nông nghiệp – dịch vụ

a. Phạm vi không gian vùng

Địa bàn chủ yếu phía Nam hồ Trị An, phía Tây Vành đai 4, bao gồm toàn TP Long Khánh, toàn huyện Cẩm Mỹ, Toàn huyện Xuân Lộc, toàn huyện Thống Nhất (trừ xã Lộ 25), các xã Suối Nho, Phú Túc, Túc Trưng, Phú Cường, La Ngà của huyện Định Quán. Trong đó, lấy Long Khánh làm đô thị trung tâm.

b. Định hướng chức năng phát triển vùng

Lấy phát triển nông nghiệp cùng đô thị hóa quy mô vừa và nhỏ làm động lực chủ đạo. Định hướng vùng này sẽ phát triển các ngành công nghiệp chuyên ngành, kết hợp với hình thành dần các trung tâm dịch vụ, thương mại



c. Định hướng phân bố không gian vùng

Hành lang TPHCM – Biên Hòa – Phan Thiết (Trục xuyên quốc gia truyền thống)

- Liên kết: QL1, ĐSBN, CT DG-PT

- Đặc điểm: đô thị, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và các dịch vụ tổng hợp trên nền tảng các đô thị hiện hữu

3.3. Vùng phía Bắc: vùng động lực nông nghiệp – du lịch - sinh thái

a. Phạm vi không gian vùng

Địa bàn chủ yếu nằm ở phía Bắc hồ Trị An và sông La Ngà, gồm Phần còn lại của huyện Vĩnh Cửu, phần còn lại của huyện Định Quán, toàn huyện Tân Phú. Lấy vành đai đô thị du lịch quanh Hồ Trị An và tuyến đô thị QL.20 làm trung tâm.

b. Định hướng chức năng phát triển vùng

Lấy bảo tồn, phát triển các giá trị sinh thái đặc trưng bản địa, gắn với đô thị hóa quy mô nhỏ làm động lực chủ đạo. Đây cũng là vùng chăn nuôi chính của tỉnh và vùng chuyên canh các cây công nghiệp lâu năm, động lực để phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Vùng phát triển nông nghiệp và cân bằng sinh thái ngoài vai trò phát triển kinh tế, ổn định đời sống dân cư khu vực nông thôn, đồng thời còn có vai trò rất lớn vào việc tăng mật độ che phủ của cây xanh, qua đó góp phần to lớn vào việc cân bằng sinh thái, điều chỉnh vi khí hậu, cải thiện môi trường; đặc biệt là bảo vệ nguồn nước ngọt cung cấp cho toàn bộ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân cả thành thị, đã phát huy lợi thế về quỹ đất, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước, đồng thời kết nối không gian sản xuất với vùng sản xuất nông nghiệp của các tỉnh Đồng Nai và Bình Thuận.

Tại vùng kinh tế này được nghiên cứu hình thành phát triển các vùng nông nghiệp nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và phát triển bền vững:

(1). Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, sinh thái, hữu cơ. Sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ nguồn nước ngọt, ưu tiên bảo vệ và gia tăng chất lượng mật độ cây xanh.

(2). Các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ, khai thác khoáng sản... trong khu vực này cần được quản lý chặt chẽ theo quy hoạch, bảo đảm các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường.

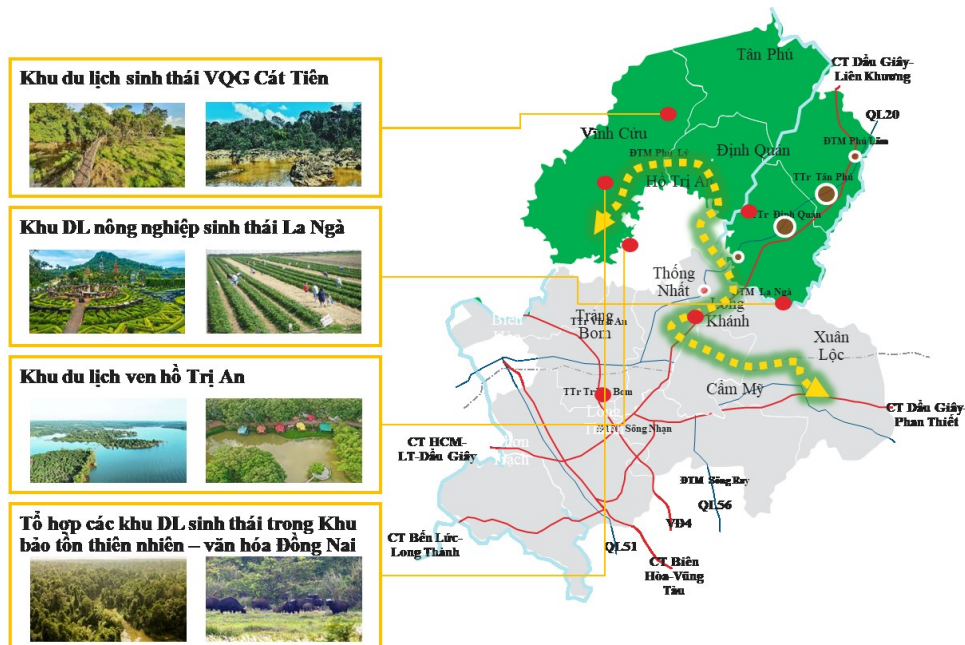
(3). Phát triển và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật một số CCN quy mô hợp lý, để tổ chức di dời toàn bộ các cơ sở công nghiệp trước đây đầu tư không theo quy hoạch vào các CCN.

(4). Phát triển một số điểm công nghiệp quy mô nhỏ tại các trung tâm xã, để phát triển các ngành nghề công nghiệp nông thôn không có nước thải trong quy trình sản xuất gia công.

(5). Có chính sách ưu tiên vốn đầu tư công thực hiện các chương trình phát triển nông thôn, đặc biệt là khu vực phía Bắc thuộc địa bàn các huyện Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu, nơi quy hoạch yêu cầu hạn chế phát triển công nghiệp phát thải cao, các hoạt động chăn nuôi để bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng nông thôn, đảm bảo điều kiện để hình thành các vùng nông thôn trù phú với không gian sống tiện nghi, hiện đại và văn minh.

c. Định hướng phân bố không gian vùng



Vùng phát triển nông nghiệp và duy trì cân bằng sinh thái được xác định là vùng phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và phát triển bền vững (gắn với sinh thái và du lịch) làm động lực phát triển kinh tế vùng. Do đó, hạn chế quy hoạch phát triển các khu công nghiệp phát thải cao. Tiếp tục hoàn thiện, thu hút đầu tư vào khu công nghiệp với quy mô vừa phải nhằm giữ chân lao động, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, tuy nhiên cần chọn lọc kỹ các ngành ít phát thải, giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thu hút đầu tư vào ngành du lịch – đô thị sinh thái, tạo giá trị kinh tế cao, gắn với bảo vệ môi trường

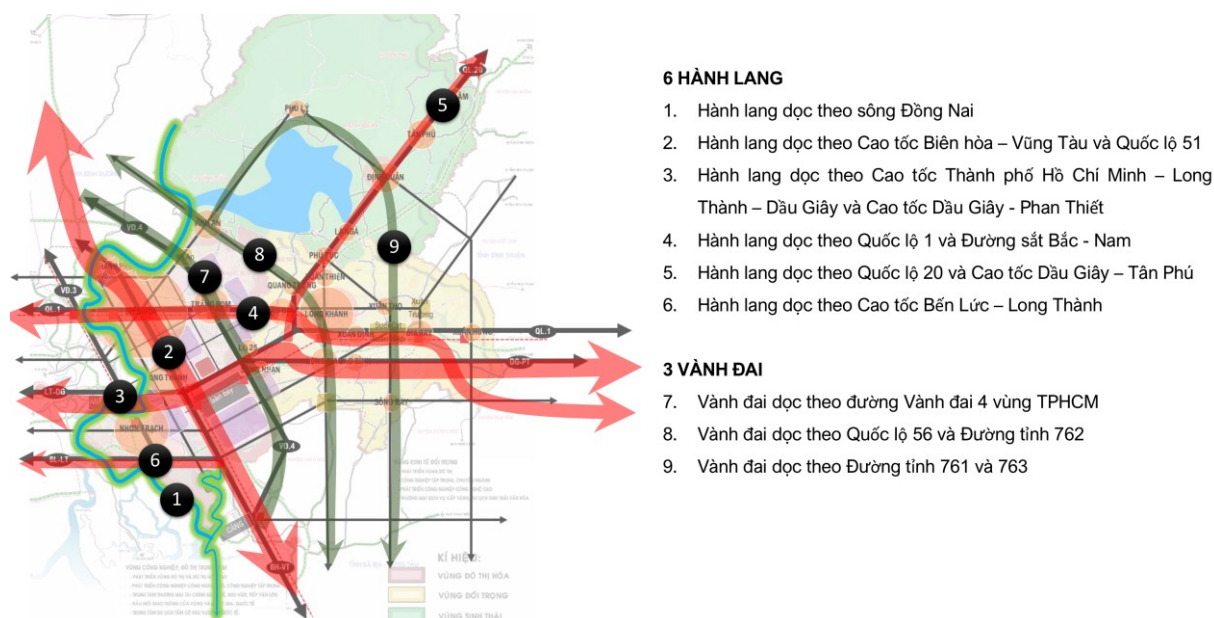
Hình thành và phát triển Hành lang Dầu Giây – Liên Khương (Trục động lực đô thị sinh thái - du lịch – nông nghiệp). Liên kết: QL20, CT DG-LK, Đường quanh hồ Trị An. Đặc điểm trở thành hành lang dịch vụ sinh thái, tập trung phát triển dịch vụ du lịch sinh thái chất lượng cao, tận dụng cảnh quan rừng, núi, hồ, chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.4. Các hành lang, vành đai kinh tế



Hình 22: Lộ trình phát triển các hành lang kinh tế thời kỳ 2021-2030

Nguồn: Roland Berger



Hình 6: Các tuyến hành lang, vành đai kinh tế đến năm 2030

3 phân vùng sẽ phát triển tập trung chủ yếu theo các trục động lực, gồm 6 hành lang và 3 vành đai như sau:

6 HÀNH LANG:

- Hành lang dọc theo sông Đồng Nai: là trục vận tải hàng hải quốc gia, trục vận tải thủy nội địa, trục giao thông thủy đô thị - nông thôn, tuyến giao thông thủy du lịch, liên kết từ hồ Trị An đến ngã ba sông Soài Rạp - Lòng Tàu, trục phát triển đô thị - nông thôn và các khu chức năng chất lượng cao, trục cảnh quan bộ mặt của tỉnh Đồng Nai, trục cung cấp tài nguyên nước, đa dạng sinh học và điều hòa khí hậu cho các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai.
- Hành lang dọc theo Cao tốc Biên hòa – Vũng Tàu và Quốc lộ 51: là trục vận tải hàng hóa quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp toàn vùng Đông Nam Bộ, trục liên kết các đầu mối hạ tầng quốc gia trọng yếu (sân bay Biên Hòa, cảng Đồng Nai, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải), trục liên kết phát triển giữa tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu, trục xương sống liên kết phát triển Vùng phía Tây tỉnh Đồng Nai (vùng động lực đô thị - dịch vụ - công nghiệp), trục chính phát triển đô thị Biên Hòa, Long Thành của tỉnh Đồng Nai trong thời kỳ mới.
- Hành lang dọc theo Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành - Phan Thiết: là trục thay thế vai trò xương sống giao thông vận tải quốc gia của Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc – Nam, trục liên kết TPHCM và các tỉnh phía Bắc của cả nước với sân bay Long Thành, trục liên kết lãnh thổ mới theo hướng Đông - Tây tỉnh Đồng Nai, trục cung cấp hàng hóa chính cho TPHCM từ các tỉnh phía Đông, trục chính phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ của các địa phương

Nhơn Trạch, Long Thành, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc của tỉnh Đồng Nai trong thời kỳ mới.

- Hành lang dọc theo Quốc lộ 1 và Đường sắt Bắc – Nam: là trục xương sống giao thông vận tải quốc gia truyền thống, trục liên kết TPHCM và các tỉnh phía Bắc của cả nước với sân bay lưỡng dụng Biên Hòa, trục liên kết lãnh thổ truyền thống theo hướng Đông - Tây tỉnh Đồng Nai, trục cung cấp hàng hóa chính cho TPHCM từ các tỉnh phía Đông, trục chính liên kết phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ các địa phương Biên Hòa, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Phú của tỉnh Đồng Nai.
- Hành lang dọc theo Quốc lộ 20 và Cao tốc Dầu Giây – Tân Phú: là trục liên kết Tây nguyên với vùng Đông Nam Bộ, là trục liên kết phát triển du lịch giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Tây Nguyên, trục chính liên kết phát triển các địa phương Thống Nhất, Long Khánh, Định Quán, Tân Phú của tỉnh Đồng Nai.
- Hành lang dọc theo Cao tốc Bến Lức – Long Thành: là trục liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ, là trục liên kết TPHCM với sân bay Long Thành và cảng Cái Mép – Thị Vải, là trục liên kết phát triển đô thị, công nghiệp, cảng biển, du lịch phía Nam tỉnh Đồng Nai.

3 VÀNH ĐAI:

- Vành đai dọc theo đường Vành đai 4 vùng TPHCM: là trục liên kết hạ tầng đầu mối quốc gia (sân bay Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải), trục liên kết quan trọng giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh và Bà Rịa – Vũng Tàu, vành đai phát triển công nghiệp tương lai của vùng TPHCM, trục vận tải công nghiệp chính của vùng Đông Nam Bộ, trục chính nối kết khu vực trung tâm tỉnh Đồng Nai với cửa biển quốc tế, trục chính liên kết phát triển các địa phương Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Long Thành, Cẩm Mỹ của tỉnh Đồng Nai.
- Vành đai dọc theo Quốc lộ 56 và Đường tỉnh 762: là trục liên kết khu vực trung tâm giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu, vành đai phát triển công nghiệp tương lai (sau năm 2050) của vùng TPHCM, trục liên kết các địa bàn du lịch chính của tỉnh Đồng Nai với thành phố du lịch biển Vũng Tàu, một trong các trục chính của vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai (vùng động lực nông nghiệp), trục liên kết phát triển các địa phương Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Long Khánh, Cẩm Mỹ của tỉnh Đồng Nai.
- Vành đai dọc theo Đường tỉnh 761, 776, 763 và 765: là trục liên kết giữa tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trục liên kết các điểm du lịch hồ Trị An – Núi Chúa Chan - Hồ Sông Ray của tỉnh Đồng Nai và các thành phố du lịch biển của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trục liên kết phát triển các địa phương Vĩnh Cửu, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc của tỉnh Đồng Nai..

4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường giao thông, kết nối mạng lưới viễn thông, cơ sở hạ tầng truyền phát điện, năng lượng là những giải pháp cơ bản để tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phương án liên kết không gian của tỉnh Đồng Nai được xây dựng trên cơ sở các trục giao thông chính như sau:

Các trục liên kết theo hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam (liên kết dọc)

- Hành lang Bắc - Nam: là hàng lang vùng, quốc gia. Hành lang quan trọng của cả nước do QL.1 và cao tốc Bắc-Nam đảm nhận.
- Hành lang cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây – Phan Thiết: kết nối tỉnh Đồng Nai với TP. HCM và các tỉnh Nam Trung Bộ
- Hành lang cao tốc Dầu Giây-Liên Khung và QL.20B kết nối các đô thị và KCN phía bắc của tỉnh
- Quốc lộ 56: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 18km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Thành phố Long Khánh; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- QL.56B: điểm đầu QL.56 tại thành phố Long Khánh, Đồng Nai, điểm cuối Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 38km

Các trục chính liên kết theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang)

- Hành lang QL.51: kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hệ thống cảng biển nước sâu Cái Mép – Thị Vải.
- Hành lang đường vành đai 4 kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh BR-VT, Bình Dương, TP. HCM, Long An

Các trục giao thông trên là các trục chính của mạng lưới giao thông tỉnh. Dựa trên các trục giao thông chính như trên, tổ chức nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường tỉnh, đường huyện và kết nối với các trục giao thông chính nhằm thúc đẩy liên kết không gian trên phạm vi toàn tỉnh, giảm thời gian, chi phí đi lại giữa các vùng, khu vực trong tỉnh và từng bước nâng cấp năng lực vận tải của hệ thống. Chi tiết các dự án đầu tư hệ thống giao thông được xác định trong Phương án phát triển mạng lưới giao thông.

4.2. Tổ chức liên kết không gian theo hành lang sông Đồng Nai

4.2.1. Phân đoạn cảnh quan sông

Định hướng phát triển đô thị, nông thôn và khu chức năng ven sông theo 08 phân đoạn với tiêu chí đảm bảo tính liên tục cảnh quan như sau:

Đoạn 1: Vĩnh Cửu Bắc

- Bảo tồn thiên nhiên.

- Tiềm năng: Du lịch sinh thái ven Sông Bé, trung tâm du lịch hồ Trị An – trung tâm xã Hiếu Liêm.

- Cầu Hiếu Liêm (xây mới).

Đoạn 2: Vĩnh Cửu Nam:

- Cảnh quan nông nghiệp.

- Tiềm năng: Đô thị sinh thái gắn với phát triển công nghiệp đường Vành đai 4 gồm các xã Tân Bình, Bình Hoà, Bình Lợi; Thiện Tân, Thanh Phú.

- Cầu Thủ Biên; Các cầu xây mới: cầu Lạc An, cầu Thiện Tân, cầu Tân Mỹ, cầu Bạch Đằng, cầu Tân Lương để kết nối ĐT.768 thuộc tỉnh Đồng Nai với ĐT.746 thuộc tỉnh Bình Dương.

- Đường giao thông: đường ĐT.768.

Đoạn 3: Biên Hoà Bắc

- Quy hoạch bờ Đông: Trung tâm đô thị ven sông.

- Quy hoạch bờ Tây.

- Cầu Hoá An, cầu Ghềnh, cầu Bửu Hoà, cầu Thanh Hội 2 (xây mới).

- Đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hoá An đến giáp huyện Vĩnh Cửu.

- Dự án: Khu du lịch Bửu Long, Khu đô thị sân bay Biên Hoà, Khu du lịch Hoá An, Khu LSVH Cù lao Phố, Khu đô thị cao cấp Cù lao Tân Vạn.

Đoạn 4: Biên Hoà Nam

- Cầu Đồng Nai, cầu Metrol 1 (xây mới);

- Dự án: Khu đô thị kinh tế mở Long Hưng; Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên, Cù lao Ba Xê, sân golf Long Thành;

Đoạn 5: Long Thành

- Cầu Long Thành hiện hữu; cầu Đồng Nai 2 (xây mới): Kết nối huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Dự án: Quy hoạch chung Khu đô thị Long Thành (giáp sông Đồng Nai, phía Tây thị trấn Long Thành) quy mô diện tích 2.560 ha.

Đoạn 6: Nhơn Trạch Bắc

- Cầu Nhơn Trạch 1 (đang triển khai xây dựng trên đường Vành đai 3); cầu Cát Lái;

- Dự án: Khu đô thị cao cấp Cù lao Đại Phước;

Đoạn 7: Nhơn Trạch Trung

- Cầu Phước Khánh (đang triển khai xây dựng trên đường cao tốc Bến Lức – Long Thành); cầu Phú Mỹ 2 Kết nối huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và khu Nam (Quận 7) - Thành phố Hồ Chí Minh;

- Dự án: Khu công nghiệp Ông Kèo.

Đoạn 8: Nhơn Trạch Nam

- Dự án: Khu du lịch rừng ngập mặn Cần Giờ.

4.2.2. Quản lý phát triển đô thị ven sông Đồng Nai

Thành phố 2 bên sông là điều sẽ diễn ra ở tương lai, dọc theo mặt tiền sông Đồng Nai của thành phố Biên Hòa. Có đặc điểm chảy xuyên qua lòng đô thị, nên từ lâu, sông Đồng Nai được xem là trục chính để phát triển hạ tầng, cảnh quan, tạo động lực phát triển kinh tế và đô thị ven sông với quy mô ngày càng lớn trong thời gian tới.

- Tăng cường kết nối cầu với tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh;
- Giảm, tập trung hóa các bến thủy và cảng biển, tối ưu hóa mặt tiền xanh đô thị.
- Xây dựng tuyến đường kè sông dành cho xe bus điện nhỏ, dạo bộ, xe đạp.
- Xây dựng, tôn tạo tuyến cảnh quan xanh, công viên VCGT ven sông.
- Xây dựng quảng trường ven sông (công viên Nguyễn Văn Trị), kết hợp với cải tạo mặt tiền khu trung tâm hiện hữu thành phố Biên Hòa.

- Hình thành tuyến giao thông công cộng đường thủy sông Đồng Nai phục vụ du lịch và dân cư. Bố trí các bến sông kết hợp với bến giao thông công cộng trên bộ trong khoảng cách 400-500m.

- Hình thành tuyến giao thông công cộng (chủ yếu đi theo Hương lộ 5) liên kết các trung tâm đô thị bên sông. Phát triển mạng lưới trung tâm TOD: kết nối bến giao thông công cộng đa phương tiện, tạo trung tâm trong bán kính đi bộ, thúc đẩy hoạt động đô thị tại các trung tâm, phát triển công trình phù hợp tại trung tâm.

- Xây dựng Cù lao Hiệp Hòa với chức năng Trung tâm lịch sử văn hoá, thương mại tài chính, sinh thái vùng, trung tâm hạt nhân của đô thị Biên Hòa.

- Xây dựng Cù lao Ba Xê với chức năng công viên chuyên đề VCGT nước.

- Xây dựng các cầu mới qua sông: nâng cấp cảnh quan kiến trúc quảng trường, nút giao đầu cầu.

- Kết nối cửa sân bay Biên Hòa với tuyến giao thông công cộng ven sông.

- Quy hoạch các khu phố mới với các đường chính vuông góc sông để tận dụng tầm nhìn ra sông.

- Khai thác mặt nước lớn cho các hoạt động giải trí.

- Kiểm soát theo quy hoạch đô thị các dự án khu đô thị mới, các khu vui chơi giải trí, điểm du lịch văn hóa đang hình thành dọc theo tuyến sông Đồng Nai đoạn qua thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành và Nhơn Trạch như: Cù lao Ba Xê, Khu du lịch Bửu Long, Du lịch văn hoá, lịch sử Cù lao Phố..., Khu dân cư dịch vụ và du lịch Cù lao Tân Vạn, khoảng 48 ha, Aqua City Novaland: khoảng 1.085 ha, Waterfront Nam Long: khoảng 170 ha, Phoenix Island Đảo Phụng Hoàng: khoảng 286 ha, SwanBay Nhơn Trạch: khoảng 200 ha, Khu đô thị sinh thái Đại Phước: khoảng 550 ha.

- Phát triển tuyến giao thông du lịch đường thủy trên sông Đồng Nai, phối hợp với tuyến giao thông công cộng nối các trung tâm đô thị, hình thành các trung tâm TOD. Tập trung các chức năng công cộng dịch vụ tại trung tâm TOD để tạo động lực phát triển đô thị.

- Phát triển không gian công cộng, không gian cây xanh, thiết kế chất lượng cao không gian tiếp xúc mặt nước để nâng cao giá trị toàn tuyến. Xây dựng tuyến đường dạo ven sông phù hợp giao thông chậm.

4.3. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý phát triển không gian liên huyện của tỉnh thông qua việc lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh và liên huyện; tổ chức đầu tư, xây dựng theo các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh, liên huyện; điều phối và hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các quy hoạch, kế hoạch ở cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đồ án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn được giao quản lý theo quy hoạch được phê duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chính phủ, các Bộ, các cơ quan quản lý chuyên ngành ở cấp Trung ương quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương: Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh, hệ thống điện cao áp, công trình thủy lợi cấp quốc gia, cơ sở y tế do Trung ương đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho Tỉnh và các huyện, thành phố phát triển.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên địa bàn toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia do Trung ương quản lý; đấu nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ tầng kỹ thuật do cấp huyện quản lý nhằm tạo điều kiện cho thành phố và các huyện phát triển kinh tế-xã hội.

Tổ chức hệ thống thông tin liên lạc và báo cáo định kỳ thống nhất trong toàn tỉnh, cho phép liên thông thông tin, tra cứu chéo giữa chính quyền các huyện nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý liên huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện bố trí thường trực liên lạc để xử lý các sự vụ phát sinh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội có yếu tố liên huyện.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện thông qua các báo cáo định kỳ, các cuộc họp liên cấp trình Ủy ban nhân dân tỉnh các đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hỗ trợ cần thiết khác nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng huyện.

Trong quá trình triển khai, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các huyện ban hành cơ chế phối hợp trong thực hiện các dự án có phạm vi không gian liên huyện, tạo điều kiện cho các dự án liên huyện thực hiện thuận lợi.

Ủy ban nhân dân các huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội được giao quản lý, thực hiện nhằm góp phần vào công cuộc phát triển không gian kinh tế - xã hội toàn tỉnh

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 72-73%. Chất lượng đô thị đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành, đảm bảo mật độ cây xanh, công trình và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Hệ thống đô thị đóng vai trò tiên phong trong tích tụ và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai nói riêng, vùng Đông Nam Bộ nói chung.

- Hệ thống đô thị cung cấp dịch vụ, hạ tầng và chất lượng sống, năng lực ứng phó biến đổi khí hậu, không chỉ cho bản thân các đô thị mà cho cả vùng lân cận.

- Phát triển không gian đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đồng bộ với các định hướng phát triển của vùng Đông Nam Bộ, tăng cường kết nối vùng, đặc biệt kết nối hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, tuyến Metro 1 kết nối thành phố Hồ Chí Minh với sân bay Long Thành, đường thủy, hệ thống cầu kết nối với các địa phương lân cận, nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.)

- Khu vực huyện Vĩnh Cửu đoạn dọc sông Đồng Nai có sự kết nối không gian phát triển đô thị với thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đặc biệt là kết nối đường Vành đai 4 và một số cầu giữa hai địa phương.

- Quy hoạch đô thị sân bay gắn kết với hoạt động của Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Trong đó: phát triển Nhơn Trạch thành đô thị công nghiệp - thành phố cảng; Xây dựng mới Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp (huyện Long Thành); Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Xuân Quế - Sông Nhạn (huyện Cẩm Mỹ).

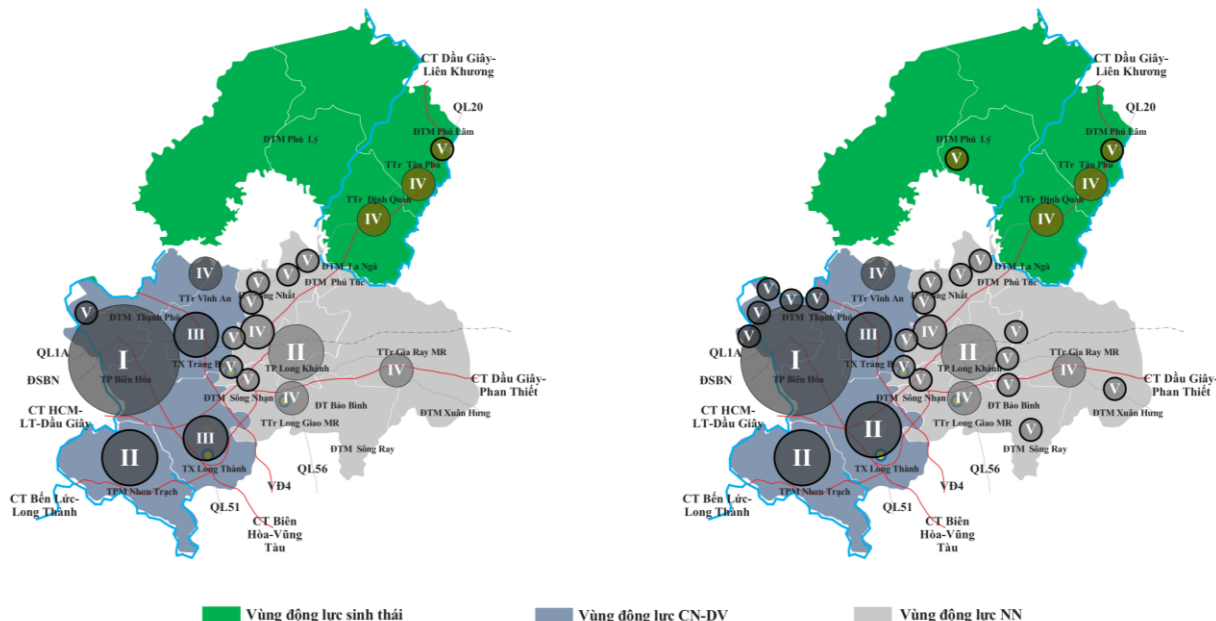
- Phát triển thương mại, dịch vụ, logistic gắn với các khu công nghiệp.

- Phát triển đô thị, và các khu chức năng có chất lượng cao dọc sông Đồng Nai, sẽ được cụ thể hoá trong đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

2030: 20 ĐT: 1 loại I + 2 loại II + 2 loại III + 6 loại IV + 9 loại V

2050: 30 ĐT: 1 loại I + 3 loại II + 1 loại III + 6 loại IV + 19 loại V



Hình 3: Hệ thống đô thị tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ có 20 đô thị, bao gồm:

01 đô thị loại 1:

- (1) Thành phố Biên Hòa: đến năm 2030 sẽ đạt chất lượng của khu đô thị trung tâm thành phố loại 1 trực thuộc Trung ương.

02 đô thị loại 2:

- (2) Thành phố Long Khánh: phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại 2 vào năm 2025.
- (3) Đô thị Nhon Trạch: bao gồm toàn huyện Nhon Trạch, định hướng trở thành thành phố, đạt tiêu chí đô thị loại 3 trước năm 2030.

02 đô thị loại 3:

- (4) Đô thị Long Thành: gồm toàn huyện Long Thành, định hướng trở thành thành phố, đạt tiêu chí đô thị loại 3 trước năm 2030.
- (5) Đô thị Trảng Bom: gồm toàn huyện Trảng Bom, định hướng trở thành thị xã, đạt tiêu chí đô thị loại 3 trước năm 2030.

06 đô thị loại 4:

- (6) Đô thị Dầu Giây: phát triển theo mô hình đô thị loại 4 trên cơ sở thị trấn Dầu Giây hiện hữu.
- (7) Đô thị Vĩnh An (thuộc huyện Vĩnh Cửu): phát triển theo mô hình đô thị loại 4 trên cơ sở thị trấn Vĩnh An hiện hữu.
- (8) Đô thị Long Giao (thuộc huyện Cẩm Mỹ): phát triển theo mô hình đô thị loại 4 trên cơ sở địa bàn thị trấn Long Giao hiện hữu.
- (9) Đô thị Gia Ray (thuộc huyện Xuân Lộc) phát triển theo mô hình đô thị loại 4 trên cơ sở địa bàn thị trấn Gia Ray hiện hữu.

- (10) Đô thị Định Quán (thuộc huyện Định Quán) phát triển theo mô hình đô thị loại 4 trên cơ sở địa bàn thị trấn Định Quán hiện hữu.
- (11) Đô thị Tân Phú (thuộc huyện Tân Phú) phát triển theo mô hình đô thị loại 4 trên cơ sở địa bàn thị trấn Tân Phú hiện hữu.

09 đô thị loại 5:

Huyện Thống Nhất có 04 đô thị mới:

- (12) Đô thị Hưng Lộc (thuộc huyện Thống Nhất): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Hưng Lộc hiện hữu.
- (13) Đô thị Quang Trung (thuộc huyện Thống Nhất): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Quang Trung hiện hữu.
- (14) Đô thị Lộ 25 (thuộc huyện Thống Nhất): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Lộ 25 hiện hữu.
- (15) Đô thị Xuân Thiện (thuộc huyện Thống Nhất): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Xuân Thiện hiện hữu.

Huyện Định Quán có 02 đô thị mới:

- (16) Đô thị La Ngà (thuộc huyện Định Quán): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã La Ngà hiện hữu.
- (17) Đô thị Phú Túc (thuộc huyện Định Quán): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Phú Túc hiện hữu.

Huyện Tân Phú có 01 đô thị mới:

- (18) Đô thị Phú Lâm (thuộc huyện Tân Phú): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Phú Lâm hiện hữu.

Huyện Cẩm Mỹ có 01 đô thị mới:

- (19) Đô thị Sông Nhạn (thuộc huyện Cẩm Mỹ): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Sông Nhạn hiện hữu.

Huyện Vĩnh Cửu có 01 đô thị mới:

- (20) Đô thị Thanh Phú (thuộc huyện Vĩnh Cửu): phát triển theo mô hình đô thị loại 5 trên địa bàn xã Thanh Phú hiện hữu.

Bảng 4: Tóm tắt định hướng hệ thống đô thị đến năm 2030

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
1	Thành phố Biên Hòa (ĐT loại 1 thuộc tỉnh)	Nằm phía Tây Bắc tỉnh Đồng Nai, là TP 2 bên sông Đồng Nai. - Phía Đông giáp huyện Trảng Bom - Phía Tây giáp TP Dĩ An và TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - Phía Nam giáp huyện Long	Thành phố Biên Hòa (đến năm 2030 đạt chất lượng của khu đô thị trung tâm	- Đô thị tổng hợp cấp vùng - Trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đồng Nai - Một trong các trung tâm lớn của cả nước về phát triển công nghiệp, văn hóa, TM-DV-DL, KH-CN và đào tạo - Đầu mối giao lưu quan trọng của

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
		Thành và TP Thủ Đức - Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu Khoảng cách: - Cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 30 km - Cách thành phố Vũng Tàu 90 km	thành phố loại 1 trực thuộc Trung ương.)	vùng KTTĐPN, vùng Đông Nam Bộ - Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.
2	Thành phố Long Khánh (loại 3)	Nằm ở phía đông tỉnh Đồng Nai: - Phía Đông và ĐB giáp h. Xuân Lộc; - Phía Tây và TB giáp h. Thống Nhất; - Phía Nam giáp h. Cẩm Mỹ; - Phía Bắc giáp h. Định Quán. Khoảng cách: - Cách thành phố Biên Hòa 47 km; - Cách thành phố Vũng Tàu 75 km; - Cách thành phố Phan Thiết 115 km; - Cách TPHCM 72 km. Giao thông: - Đường sắt BN, QL.1, QL.56; - CT Dầu Giây - Phan Thiết; - CT TPHCM - Long Thành - Dầu Giây - Liên Khương.	Thành phố Long Khánh (phần đầu đạt tiêu chí đô thị loại 2 vào năm 2025)	- Đô thị trung tâm vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai; - Trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ; - Trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; trung tâm giao thương hàng hóa và kho vận nông lâm sản của tỉnh; - Trung tâm du lịch sinh thái nông nghiệp, văn hóa lịch sử cấp vùng, - Cực phía Đông vùng đô thị TPHCM; đầu mối giao thông của vùng; cửa ngõ giao thương liên kết các tỉnh trong vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
3	Huyện Nhon Trạch (huyện nông thôn)	Nằm ở phía tây nam tỉnh Đồng Nai: - 3 mặt giáp sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu, Đồng Tranh và Thị Vải; - Phía Đông giáp huyện Long Thành và thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT (sông Thị Vải); - Phía Tây giáp Quận 7 và huyện Nhà Bè, TPHCM (sông Nhà Bè); - Phía Nam giáp huyện Cần Giờ, TPHCM (sông Lòng Tàu, Đồng Tranh, Gò Gia); - Phía Bắc giáp thành phố Thủ Đức, TPHCM (sông Đồng Nai) và giáp huyện Long Thành. Khoảng cách: - Cách trung tâm TPHCM 30 km, - Cách TP Biên Hòa 40 km;	Đô thị Nhon Trạch (định hướng trở thành thành phố, đạt tiêu chí đô thị loại 2 vào năm 2030)	- Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; - Trung tâm công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành, đổi mới sáng tạo, dịch vụ công nghiệp và Logistics; - Trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái của vùng; - Đầu mối giao thông vùng, cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng, đô thị cửa ngõ kết nối cửa khẩu hàng không quốc tế Long Thành.
4	Huyện Long Thành (huyện nông thôn)	Nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Nai: - Phía Đông giáp huyện Cẩm Mỹ và giáp huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - Phía Tây giáp thành phố Thủ Đức, TPHCM (sông Đồng Nai) và giáp huyện Nhon Trạch; - Phía Nam giáp đô thị Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; - Phía Bắc giáp thành phố Biên Hòa và các huyện Trảng Bom, Thống Nhất. Khoảng cách: - Cách trung tâm TPHCM khoảng 32 km, - Cách trung tâm TP Biên Hòa	Đô thị Long Thành (định hướng trở thành thành phố, đạt tiêu chí đô thị loại 3 trước năm 2030)	- Đô thị cửa khẩu hàng không quốc tế; - Trung tâm tổng hợp cấp vùng; - Trung tâm công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành, đổi mới sáng tạo, dịch vụ công nghiệp và logistics; - Đầu mối giao thông vùng, cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng.

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
		24 km, - Cách TP Vũng Tàu 60 km.		
5	Huyện Trảng Bom (huyện nông thôn)	Huyện trung du nằm ở trung tâm tỉnh Đồng Nai.: - Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu; - Phía Nam giáp huyện Long Thành; - Phía Đông giáp huyện Thống Nhất; - Phía Tây giáp Thành Phố Biên Hòa; Khoảng cách: - Cách TPHCM 50 km, - Cách TP Biên Hòa 28 km; Giao thông: - QL.1A, QL.1K, - CT HCM - Long Thành - Dầu Giây, - ĐS & đường sắt cao tốc Bắc - Nam, Metro 1 nối dài.	Đô thị Trảng Bom (định hướng trở thành thị xã, đạt tiêu chí đô thị loại 3 trước năm 2030)	- Trung tâm đô thị, TMDV, công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, logistics cấp tỉnh; - Đô thị vệ tinh, hỗ trợ chức năng cho TP Biên Hòa trong các vai trò chức năng trung tâm tỉnh. - Một trong những đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh.
6	Huyện Thống Nhất (huyện nông thôn)	Huyện trung du, nằm ở trung tâm tỉnh Đồng Nai: - Phía Bắc giáp huyện Định Quán; - Phía Đông giáp TP Long Khánh; - Phía Nam giáp huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ; - Phía Tây giáp huyện Trảng Bom. Khoảng cách: - Cách TPHCM 75 km - Cách Thành phố Biên Hòa 53 km.	Huyện Thống Nhất (huyện nông thôn)	- Đầu mối giao thông, tiếp vận quan trọng của vùng ĐNB. - Một trong các trung tâm phát triển KTXH, TMDV, VH, KHKT, GD-ĐT, NNCNC, CN chế biến nông lâm sản của tỉnh Đồng Nai.

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
6.1	Thị trấn Dầu Giây (loại 5)		Thị trấn Dầu Giây (loại 4)	- Trung tâm HCCT huyện Thống Nhất - Trung tâm tổng hợp về kinh tế, văn hóa tài chính, giáo dục, đào tạo, y tế của huyện Thống Nhất - Trung tâm phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ đầu mối lớn của tỉnh, phát triển công nghiệp đa ngành, công nghiệp phụ trợ - Một trong các cực tăng trưởng trên hành lang kinh tế dọc QL1 - Đô thị tổng hợp các chức năng thương mại dịch vụ, tiêu thụ công nghiệp - Đầu mối giao thông cửa ngõ của tỉnh Đồng Nai - Trung tâm kinh tế xã hội quan trọng của vùng phía Đông tỉnh Đồng Nai
6.2	Xã Hưng Lộc		ĐT Hưng Lộc (5)	- Đô thị công nghiệp, dịch vụ
6.3	Xã Quang Trung		ĐT Quang Trung (5)	- Đô thị công nghiệp, dịch vụ
6.4	Xã Lộ 25		Đô thị Lộ 25 (loại 5)	- Đô thị công nghiệp, dịch vụ
6.5	Xã Xuân Thiện		ĐT Xuân Thiện (5)	- Đô thị công nghiệp, dịch vụ
7	Huyện Định Quán		Huyện Định Quán (huyện nông thôn chứa 01 đô thị loại 4 và 02	- Hạt nhân trên hành lang đô thị vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai. - Trung tâm kinh tế, VH, KHKT của vùng phía Bắc tỉnh. - Trung tâm NN CNC, TMDV, CN chế biến nông lâm sản vùng kinh tế sinh thái của tỉnh. - Địa bàn bảo tồn rừng, nguồn nước, ĐDSH tỉnh.

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
			đô thị loại 5)	- Địa bàn cung cấp các công trình đầu mối vùng. - Địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
7.1	Thị trấn Định Quán	- 01 thị trấn huyện lỵ	Đô thị Định Quán (loại 4)	- Đô thị trung tâm HC, CT, VH, XH, KT, AN, QP của huyện Định Quán. - Đô thị du lịch.
7.2	Xã La Ngà	- Xã nông thôn	Đô thị La Ngà (loại 5)	- Đô thị mới hình thành từ xã hiện hữu. - Đô thị công nghiệp. - Đô thị du lịch.
7.3	Xã Phú Túc	- Xã nông thôn	Đô thị Phú Túc (loại 5)	- Đô thị mới hình thành từ trung tâm 03 xã hiện hữu. - Đô thị đầu mối hỗ trợ các hoạt động KTXH phía Tây huyện. - Đô thị du lịch.
8	Huyện Tân Phú	Huyện miền núi phía bắc tỉnh: - Phía Đông giáp huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. - Phía Tây giáp các huyện Định Quán và Vĩnh Cửu. - Phía Nam giáp huyện Định Quán. - Phía Bắc giáp các huyện Đa Huoai, Đa Tẻ, Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng và huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Huyện lỵ là thị trấn Tân Phú nằm trên QL.20: - Cách TP Biên Hòa 110 km. - Cách TPHCM 140 km về hướng Đông Bắc.	Huyện Tân Phú (huyện nông thôn chứa 01 đô thị loại 4 và 01 đô thị loại 5)	- Cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai giao thương với tỉnh Lâm Đồng - Tây Nguyên. - Thuộc vùng xa của tỉnh, có tiềm năng phát triển du lịch, kinh tế trang trại. - Một trong những trung tâm kinh tế của vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai. - Bảo vệ rừng, nguồn nước, bảo tồn ĐDSH tỉnh. - Phát huy bản sắc văn hóa lâu đời, nhiều làng nghề truyền thống. - Huyện nông thôn mới, phát triển thân thiện môi trường. - Địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
8.1	Thị trấn Tân Phú (loại 5)	- 01 thị trấn huyện lỵ	Đô thị Tân Phú (loại 4)	- Đô thị trung tâm HC, CT, VH, XH, KT, AN, QP của huyện Tân Phú - Đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Đồng Nai.

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
8.2	Xã Phú Lâm	- 01 xã Phú Lâm	Đô thị Phú Lâm (loại 5)	- Đô thị mới hình thành từ xã hiện hữu. - Đô thị đầu mối hỗ trợ các hoạt động KTXH phía Đông huyện; - Đầu mối giao lưu KTXH và VH giữa 2 tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng.
9	Huyện Vĩnh Cửu (huyện nông thôn có 01 đô thị loại 5 là thị trấn huyện lỵ)	Huyện nông thôn phía ĐB tỉnh: - Giáp ranh 2 tỉnh Bình Dương, Bình Phước. - Có 5 xã nằm kẹp giữa 2 đô thị là thành phố Biên Hòa và Thị xã Tân Uyên. - Tài nguyên thiên nhiên phong phú đa dạng: VQG Nam Cát Tiên, Hồ Trị An, sông Đồng Nai. - Địa hình đa dạng, Diện tích rừng lớn nhất, DTLS quốc gia, VH dân tộc bản địa, khí hậu cao nguyên, ngành nghề phong phú, cây trồng đặc hữu. - Có các tuyến giao thông quan trọng của tỉnh và quốc gia đi qua: Vành đai 4 vùng TPHCM, Vành đai TP Biên Hòa, ĐT.761...	Huyện Vĩnh Cửu (huyện nông thôn có 01 đô thị loại 4 và 01 đô thị loại 5)	- Khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ nguồn nước, rừng tự nhiên và đa dạng sinh học. - Khu vực phát triển du lịch sinh thái rừng đặc trưng, du lịch lịch sử, văn hóa đặc sắc, trên tuyến DL TPHCM - Đồng Nai - Đà Lạt. - Khu vực phát triển đô thị - công nghiệp - sinh thái tập trung, hiện đại phía Bắc TP Biên Hòa, gần với sân bay lưỡng dụng Biên Hòa và hành lang sông Đồng Nai. - Đạt chuẩn huyện nông thôn mới, có chất lượng cuộc sống tốt, hài hòa thân thiện với môi trường.
9.1	Thị trấn Vĩnh An (loại 5)	Thị trấn huyện lỵ	Đô thị Vĩnh An (loại 4)	- Đô thị trung tâm HC, CT, VH, XH, KT, AN, QP của huyện Vĩnh Cửu - Đô thị đầu mối các tuyến du lịch phía Đông Bắc tỉnh (tham quan Hồ Trị An, VQG Cát Tiên...)
9.2	Xã Thạnh Phú		Đô thị Thạnh Phú (loại 5)	Đô thị dịch vụ ven sông Đồng Nai

TT	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030	
	ĐVHC	Vị trí	Đô thị	Tính chất
10	Huyện Cẩm Mỹ		Huyện Cẩm Mỹ (huyện nông thôn chứa 01 đô thị loại 4 và 01 đô thị loại 5)	- Là cửa ngõ giao thương giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. - Là vùng phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung. - Phát triển thương mại dịch vụ. - Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh kết hợp phát triển du lịch cảnh quan, trang trại, lịch sử, tâm linh. - Địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.
10.1	Ttr Long Giao (loại 4)	Thị trấn huyện lỵ	Đô thị Long Giao (Ttr Long Giao, loại 4)	- Đô thị trung tâm HC, CT, VH, XH, KT, AN, QP của huyện Cẩm Mỹ. - Một cực phát triển KTXH trên hành lang cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết. - Đô thị dịch vụ công nghiệp.
10.2	Xã Sông Nhạn	- Xã nông thôn	Đô thị Sông Nhạn (loại 5)	- Là một cực phát triển trên hành lang cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết. - Đô thị đầu mối hỗ trợ các hoạt động KTXH phía Tây huyện. - Đô thị công nghiệp, DV phụ trợ sân bay Long Thành.
11	Huyện Xuân Lộc	Huyện nông thôn phía Đông tỉnh. - Địa bàn có rừng đầu nguồn phòng hộ cho hồ thủy điện Trị An, sông Đồng Nai, vành đai nông, lâm nghiệp của tỉnh và vùng KTTĐPN. - Vùng có tiềm năng phát triển du lịch.	Huyện Xuân Lộc (huyện nông thôn có 01 đô thị loại 4)	- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh, lâm nghiệp. - Phát triển du lịch cảnh quan, trang trại, du lịch lịch sử, tâm linh. - Phát triển đô thị gắn với khu công nghiệp tập trung, phát triển thương mại dịch vụ. - Tập trung nâng cao chất lượng đô thị, phát triển theo mô hình đô thị sinh thái thông minh và vùng nông lâm nghiệp hiện đại, phát triển bền vững. - Địa bàn có vị trí chiến lược về ANQP.

Lưu ý: Việc phân loại đô thị có liên quan đến phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Kết luận 48-KL/TW và Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15,

được đề cập tại Mục IV.6 “Phương án phân bổ, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai đến năm 2030” trong Phần này.

Bảng 5: Dự kiến dân số đô thị đến năm 2030

TT	Quy hoạch 2030 <i>Đô thị</i>	Diện tích <i>(ha)</i>	Dân số 2021 <i>(người)</i>	Loại ĐT 2025	Dân số 2030 <i>(người)</i>	DS ĐT 2030 <i>(người)</i>	TLĐTH 2030 <i>(%)</i>	Loại ĐT 2030
0	Toàn tỉnh	586.362	3.169.100	11 ĐT	4.000.000	2.925.500	73	20 ĐT
1	TP. Biên Hòa	26.362	1.084.090	1	1.422.290	1.422.290	100	1
2	TP. Long Khánh	19.298	154.830	2	208.190	156.143	75	2
3	TP. Nhơn Trạch	18.839	271.610	3	382.300	248.495	65	2
4	TX. Long Thành	21.531	251.160	3	352.970	229.431	65	3
5	TX. Trảng Bom	32.724	359.480	3	424.890	339.912	80	3
6	H. Thống Nhất	13.041	166.230		205.350	133.478	65	
6.1	TT. Dầu Giây	1.414	20.950	4	65.000	65.000	100	4
6.3	ĐT. Hưng Lộc	3.512	16.670		19.478	19.478	100	5
6.4	ĐT. Q Trung	3.047	19.930		22.000	22.000	100	5
6.5	ĐT. Lộ 25	1.949	11.630		15.000	15.000	100	5
6.6	ĐT. Hưng Thiện	3.119	10.630		12.000	12.000	100	5
7	H. Định Quán	11.207	187.680		211.970	86.000	41	
7.1	TT. Định Quán	1.004	19.720	4	50.000	50.000	100	4
7.2	ĐT. La Ngà	8.203	15.035		18.000	18.000	100	5
7.3	ĐT. Phú Túc	2.000	12.540		18.000	18.000	100	5
8	H. Tân Phú	809	153.640		174.120	73.000	42	
8.1	TT. Tân Phú	809	17.800	4	50.000	50.000	100	4
8.2	ĐT. Phú Lâm	620	14.600		23.000	23.000	100	5

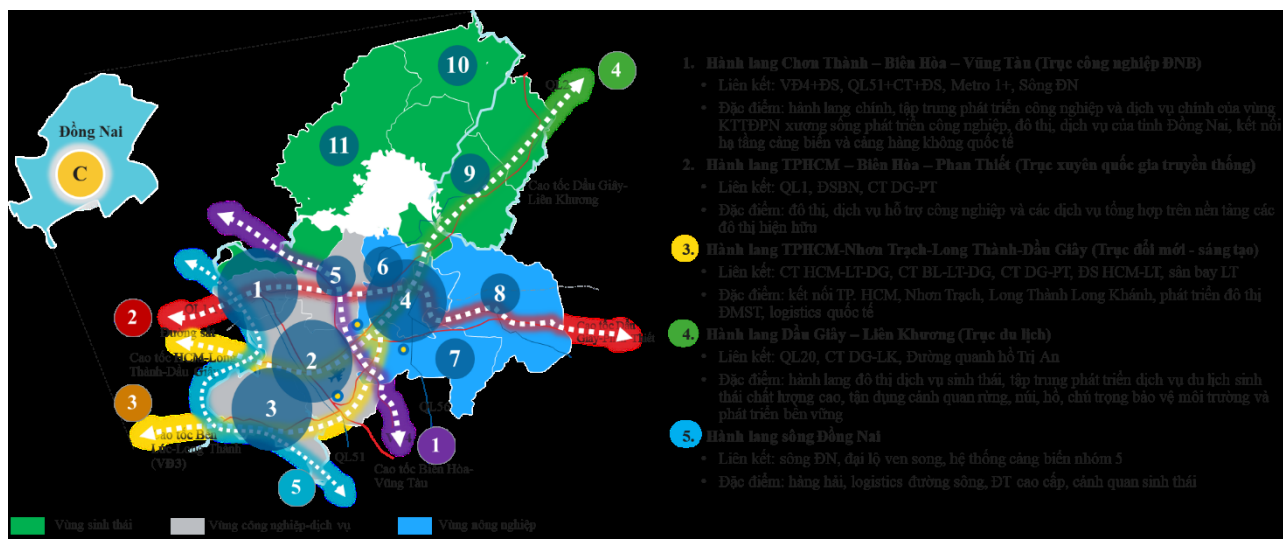
TT	Quy hoạch 2030	Diện tích	Dân số 2021	Loại ĐT 2025	Dân số 2030	DS ĐT 2030	TLĐTH 2030	Loại ĐT 2030
9	H. Vĩnh Cửu	4.703	166.970		189.260	95.000	50	
9.1	TT. Vĩnh An	3.294	27.220	4	50.000	50.000	100	4
9.6	ĐT. Thanh Phú	1.409	41.456		45.000	45.000	100	5
10	H. Cẩm Mỹ	8.168	142.100		167.490	83.000	50	
10.1	TT. Long Giao	3.378	7.610	4	65.000	65.000	100	4
10.2	ĐT. Sông Nhạn	4.790	9.223		18.000	18.000	100	5
11	H. Xuân Lộc	1.397	231.310		261.180	50.000	19	
11.1	ĐT. Gia Ray	1.397	17.890	4	50.000	50.000	100	4

Bảng 6: Dự kiến nhu cầu đất xây dựng dân dụng đến năm 2030

A	HIỆN TRẠNG (2021)	Đồng Nai	B Hoà	L Khánh	N Trạch	L Thành	T Bom	T Nhất	Đ Quán	T Phú	V Cửu	C Mỹ	X Lộc
1	Diện tích tự nhiên (ha)	586,362	26,362	19,298	37,678	43,062	32,724	24,853	97,288	77,492	108,914	46,258	72,432
	<i>Đô thị</i>	22,336	15,985	1,761	1,393	325	497	702	240	242	444	473	275
	<i>Ngoài đô thị</i>	564,026	10,377	17,537	36,285	42,737	32,227	24,151	97,049	77,250	108,471	45,785	72,157
	Đất xây dựng	59,720	12,288	2,931	8,421	7,001	6,193	2,816	3,122	3,504	4,081	3,490	5,875
	<i>Bình quân</i>	188	113	189	310	279	172	169	166	228	244	246	254
	Đất dân dụng	31,500	6,622	1,675	3,459	3,158	3,135	1,594	2,065	2,311	2,086	2,198	3,197
	<i>Bình quân</i>	99	61	108	127	126	87	96	110	150	125	155	138
	Đất ngoài dân dụng	28,220	5,667	1,255	4,962	3,843	3,058	1,221	1,057	1,193	1,995	1,292	2,678
	Đất ở	19,621	4,886	1,121	2,050	1,601	2,229	923	1,248	1,258	1,112	1,249	1,945
	<i>Bình quân</i>	62	45	72	75	64	62	56	66	82	67	88	84
2	Dân số (người)	3,169,100	1,084,090	154,830	271,610	251,160	359,480	166,230	187,680	153,640	166,970	142,100	231,310
	<i>Tỉ lệ đô thị hóa</i>	45%	99%	74%	22%	13%	7%	13%	11%	12%	16%	5%	8%
	<i>Dân số đô thị</i>	1,418,640	1,076,760	114,060	58,580	31,540	26,510	20,950	19,720	17,800	27,220	7,610	17,890
	<i>Dân số nông thôn</i>	1,750,460	7,330	40,770	213,030	219,620	332,970	145,280	167,960	135,840	139,750	134,490	213,420
3	Mật độ dân số (ng/ha)	5	41	8	7	6	11	7	2	2	2	3	3
	<i>Đô thị</i>	64	67	65	42	97	53	30	82	74	61	16	65
	<i>Ngoài đô thị</i>	3	1	2	6	5	10	6	2	2	1	3	3
4	Số ĐVHC cấp xã / phường / thị trấn	170	30	15	12	14	17	10	14	18	12	13	15
	<i>Số phường / thị trấn</i>	49	29	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	<i>Số xã</i>	121	1	4	11	13	16	9	13	17	11	12	14
B	QUY HOẠCH (2030)	Đồng Nai	B Hoà	L Khánh	N Trạch	L Thành	T Bom	T Nhất	Đ Quán	T Phú	V Cửu	C Mỹ	X Lộc
1	Số đơn vị hành chính	170	30	15	12	14	17	10	14	18	12	13	15
	<i>Số phường / thị trấn</i>	83	30	13	7	8	10	5	3	2	2	2	1
	<i>Số xã</i>	87	0	2	5	6	7	5	11	16	10	11	14
2	Dân số 2030 (chính thức)	4,000,000	1,422,290	208,190	382,300	352,970	424,890	205,350	211,970	174,120	189,260	167,490	261,180
	<i>Lượng tăng (người)</i>	830,900	338,200	53,360	110,690	101,810	65,410	39,120	24,290	20,480	22,290	25,390	29,870
	<i>Tỉ lệ tăng TB năm</i>	2.62%	3.06%	3.34%	3.87%	3.85%	1.87%	2.38%	1.36%	1.40%	1.40%	1.84%	1.36%
	<i>Tỉ lệ đô thị hóa</i>	73%	100%	75%	65%	65%	80%	65%	40%	42%	50%	50%	19%
	<i>Dân số đô thị</i>	2,915,536	1,422,290	156,143	248,495	229,431	339,912	133,478	84,788	73,000	95,000	83,000	50,000
	<i>Dân số nông thôn</i>	1,084,475	0	52,048	133,805	123,540	84,978	71,873	127,182	101,120	94,260	84,490	211,180
3	Dân số 2030 (gộp)	4,227,000	1,503,000	220,000	404,000	373,000	449,000	217,000	224,000	184,000	200,000	177,000	276,000
	<i>Lượng tăng (người)</i>	1,057,900	418,910	65,170	132,390	121,840	89,520	50,770	36,320	30,360	33,030	34,900	44,690
	<i>Trong đó: DS quy đổi (11)-(5)</i>	227,000	80,710	11,810	21,700	20,030	24,110	11,650	12,030	9,880	10,740	9,510	14,820
	<i>Tỉ lệ tăng TB năm</i>	3.25%	3.70%	4.00%	4.50%	4.50%	2.50%	3.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.50%	2.00%
	<i>Tỉ lệ đô thị hóa</i>	77%	100%	75%	65%	65%	80%	65%	40%	40%	80%	75%	40%
	<i>Dân số đô thị</i>	3,239,650	1,503,000	165,000	262,600	242,450	359,200	141,050	89,600	73,600	160,000	132,750	110,400
	<i>Dân số nông thôn</i>	987,350	0	55,000	141,400	130,550	89,800	75,950	134,400	110,400	40,000	44,250	165,600
	<i>Mật độ dân số (ng/ha)</i>	7	57	11	11	9	14	9	2	2	2	4	4
4	Nhu cầu đất dân dụng (ước tính)	42,160	9,020	1,980	4,220	3,900	4,580	2,550	3,360	2,760	3,000	2,650	4,140
	<i>Bình quân</i>	100	60	90	104	105	102	118	150	150	150	150	150
b	Khu dân cư đô thị	27,510	9,020	1,320	2,100	1,940	3,230	1,410	1,340	1,100	2,400	1,990	1,660
	<i>Bình quân</i>	85	60	80	80	80	90	100	150	150	150	150	150
c	Khu dân cư nông thôn	14,650	0	660	2,120	1,960	1,350	1,140	2,020	1,660	600	660	2,480
	<i>Bình quân</i>	148	120	120	150	150	150	150	150	150	150	150	150

1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

Các đô thị sẽ được hình thành dọc trên các tuyến hành lang kinh tế mới theo quy hoạch, với các vai trò và định hướng phù hợp với từng đặc điểm khu vực và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh. Cụ thể:



Hình 1. Phân bố đô thị trên các tuyến hành lang đến năm 2030

1) Hành lang Đông - Tây (Hành lang cao tốc TPHCM – Dầu Giây - Phan Thiết): được trang bị bởi QL.1, đường sắt Bắc – Nam, vốn là trục tạo nên chuỗi đô thị trọng tâm của tỉnh. Quá trình công nghiệp hóa nhanh của tỉnh đã khiến trục này quá tải, nhất là đoạn Trảng Bom - Biên Hòa – TPHCM. Sự hỗn hợp của vận tải công nghiệp, logistics vùng, vận tải thương mại đô thị, vận tải dân sinh, khiến cho các đô thị trên trục ô nhiễm, giảm chất lượng sống. Trong tương lai, khi các cao tốc hình thành luồng vận tải mới xoay trục từ Đông - Tây thành Bắc - Nam, đoạn Biên Hòa TPHCM sẽ gần như được giải thoát khỏi vai trò vận tải nặng, trở thành trục giao thương đô thị đáng sống, sẽ là cơ sở để đưa Biên Hòa trở thành trung tâm đô thị tri thức, sáng tạo, thay vì chỉ là một trung tâm đô thị công nghiệp công nghệ cũ.

2) Hành lang Bắc - Nam (Hành lang cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu): với điểm trung tâm tại Biên Hòa, là hành lang công nghiệp hóa - đô thị hóa quy mô lớn. Hiện trạng đây là một hành lang có hạ tầng yếu và gián đoạn. Chỉ nối giữa Biên Hòa và Vũng Tàu bởi QL.51; vòng qua TPHCM để kết nối Bình Dương qua QL.13 và các đường tỉnh Bình Dương, sau đó nối lên Bình Phước và Tây Nguyên theo QL.13 và 14. Trong tương lai, trục này sẽ được nối thẳng từ Chơn Thành đến Vũng Tàu bởi các đường vận tải nặng, quy mô cao tốc, trở thành trục kinh tế trọng điểm, lấy 3 tỉnh công nghiệp hóa là Bình Dương, Đồng Nai, BRVT làm địa bàn phát triển, thu hút lực lượng lao động và tri thức từ trung tâm vùng. Trục này bao gồm các đô thị năng động, hiện đại, còn nhiều dư địa.

3) Hành lang phía Tây Nam (Hành lang cao tốc TPHCM – Long Thành – Dầu Giây): được trang bị bởi các trục cao tốc mới là TPHCM – Long Thành – Dầu Giây, cao tốc Bến Lức – Long Thành, đường sắt đô thị TPHCM – sân bay Long Thành và nhiều trục phụ khác theo các cầu qua sông Đồng Nai nối trung tâm TPHCM với Nhơn Trạch và Long Thành. Các khu đô thị, khu chức năng thời kỳ mới sẽ hình thành trên tuyến

không gian này, nối giữa 2 cực là trung tâm kinh tế quốc gia (TPHCM) và trung tâm cửa ngõ quốc gia (sân bay Long Thành).

4) Hành lang phía Đông Bắc (Hành lang cao tốc Dầu Giây – Liên Khương): xuyên chuỗi các đô thị nhỏ có chức năng trung tâm huyện và du lịch sinh thái, nông nghiệp.

5) Hành lang sông Đồng Nai: vốn là trục vận tải hàng hải quốc tế và nội địa có luồng lạch ăn sâu vào các trung tâm kinh tế của vùng, liên kết trực tiếp với cảng quốc tế Cái Mép. Hành lang này khiến Đồng Nai tuy là tỉnh nội địa nhưng có kinh tế biển. Trong thời kỳ mới, đây cũng vừa là trục giao thông xanh kết nối các đô thị của vùng, mặt tiền xanh của các thành phố văn minh hiện đại, hành lang sinh thái đem lại không gian mở cho các hoạt động cộng đồng ở mọi quy mô. Do tính phức hợp đa chức năng đó, hành lang này cần được hoạch định thận trọng, ưu tiên đúng mức cho từng chức năng ứng với địa điểm cụ thể.

Hỗ trợ cho 5 hành lang là 3 vành đai, là:

1) Vành đai 4 vùng TPHCM: liên kết Bình Dương, Biên Hòa, Trảng Bom, Long Thành, Phú Mỹ.

2) Vành đai “5”: liên kết Bình Dương, Vĩnh An, Long Khánh, Sông Ray, Châu Đức, Bà Rịa, Vũng Tàu.

3) Vành đai “6”: liên kết Bình Dương, hồ Trị An, Phú Lý, Định Quán, Gia Ray.

Tuy vành đai 5 và 6 chưa có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng, song việc làm mạnh thêm các liên kết ngang trên cơ sở nối liền hệ thống đường tỉnh hiện có sẽ đem đến cho các đô thị nhỏ nhiều vận hội phát triển mới. Tiếp nối thời kỳ phát triển trong khoảng vành đai 3 và 4, không gian đô thị sẽ phát triển ra một số điểm tại vành đai tiếp theo. QHT cần có sự chuẩn bị cho điều đó.

2. Phương án tổ chức không gian khu vực nông thôn

2.1. Mục tiêu

- Đến năm 2025, xây dựng tỉnh Đồng Nai đạt chuẩn nông thôn mới.
- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có ít nhất 05 huyện hoàn thành huyện nông thôn mới nâng cao, 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn kết với quá trình đô thị hóa.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.
- Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động; phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với thị trường; công nghiệp chế biến sâu và dịch vụ nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng.

- Phát triển nông nghiệp gắn với nông thôn một cách toàn diện, bao gồm kinh tế - xã hội, văn hóa và quốc phòng, an ninh, gắn với quá trình đô thị hóa, nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm, giảm nghèo bền vững và nâng cao vị thế của người dân nông thôn, củng cố và phát triển cộng đồng.

2.2. Định hướng chung

- Phát triển dân cư nông thôn theo mô hình xã, huyện nông thôn mới nâng cao, nông thôn kiểu mẫu, gắn với hệ thống giao thông liên huyện, liên xã.

- Điểm dân cư mới hình thành phải gắn với các vùng chuyên canh lớn, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống các điểm dân cư có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ gắn với điểm dân cư tập trung với mục tiêu nâng cao chất lượng sống của người dân, giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Phương hướng thực hiện ngoài nguồn đầu tư từ ngân sách, cần có giải pháp phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để thu hút nguồn xã hội hóa, tổ chức hệ thống các điểm dân cư gắn liền với địa hình, cảnh quan nông thôn khác nhau của từng vùng huyện, từng khu vực theo hướng giữ gìn bản sắc đặc trưng của từng địa phương kết hợp với hoạt động du lịch, dịch vụ tạo động lực cho việc xây dựng và duy trì các điểm dân cư nông thôn, tránh tập trung vào các đô thị.

- Di dời và xây dựng mới các khu dân cư tập trung có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu; bảo vệ, xây dựng các tuyến đê, quản lý ven bờ, tôn cao đất đai và bảo vệ các công trình ven sông, hồ... nhằm ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu.

- Phát triển có tính kế thừa từ các điểm dân cư hiện hữu, hài hòa với điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế làm mất đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

- Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ.

- Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh.

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là quá trình chuyển dịch kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, hiện đại hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học đưa vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch và phát triển nông thôn, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân nông thôn.

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chính là từng bước để phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, xóa dần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn.

- Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp, vùng nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị kinh tế cao, theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng vùng huyện thị, từng khu vực: Hình thành vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, lúa gạo vẫn là sản phẩm chủ lực trong thời gian tới tập trung thâm canh, tăng cao năng suất và chất lượng gạo, tập trung ở các huyện thuộc vùng phía Đông và phía Bắc của tỉnh. Vùng chuyên canh trồng cây cao su, khoai mỳ, cà phê, điều, tiêu. Vùng chuyên canh cây ăn quả: sầu riêng, chôm chôm, mít, xoài... vùng nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển vùng chăn nuôi gia súc hình thức trang trại tập trung.

2.3. Định hướng cụ thể

- Quy mô dân số: Dân số nông thôn hiện trạng toàn tỉnh khoảng 1,75 triệu người, chiếm 55% so với tổng dân số. Dân số nông thôn dự báo năm 2030 chiếm khoảng 25% tổng dân số.

- Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn:

- + Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội, kỹ thuật theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia xây dựng nông thôn”, “Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn” do Bộ Xây dựng ban hành.
- + Chỉ tiêu đất xây dựng khu ở: 300 - 500m²/hộ.
- + Mỗi xã có khu trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung.
- + Mỗi trung tâm xã có các công trình hành chính, cơ quan, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ như: trụ sở UBND xã, nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, Đài phát thanh, sân thể thao, trường THCS, tiểu học, mầm non, trạm y tế, chợ, bưu điện văn hóa xã, trung tâm khuyến nông, khuyến lâm...
- + 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh với tiêu chuẩn 80 -100 l/người-ngày đêm.
- + Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt trung bình: 200-500 kWh/người. năm.

- Hình thái dân cư nông thôn tỉnh Đồng Nai chủ yếu là hình thái cụm dân cư trong khu vực chuyên lúa, cao su, cây ăn trái, vùng nông nghiệp công nghệ cao ven các đô thị, gắn kết các hình thái dân cư này với mô hình du lịch cộng đồng. Hình thái dân cư theo tuyến giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ kết hợp thương mại, dịch vụ.

- Kiểm soát chặt chẽ phát triển tại khu vực ven đô, nhằm hạn chế tối đa hiện tượng đô thị hóa tự phát ven đô.

- Mô hình phân bố dân cư nông thôn Đồng Nai là vùng đồng bằng và vùng rừng núi trên cơ sở ấp, xã. Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới, để đảm bảo tiện nghi về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cần và hình thành các vùng chuyên canh

lớn cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Nên cần sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Đưa dân cư phân tán rải rác vào các điểm dân cư tập trung.

- Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời và xây dựng các khu dân cư tập trung có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu mưa lũ lụt bất thường, phát triển bền vững.

Tăng cường công tác bảo vệ các công trình ven sông, ven hồ: bảo vệ, xây dựng các tuyến đê, tăng cường quản lý ven bờ, tôn cao đất đai và bảo vệ các công trình ven sông, hồ như các cảng, khu kho bãi, khu công nghiệp...

3. Phương án tổ chức không gian sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

3.1. Định hướng chung

- Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng từng vùng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, áp dụng GAP trong sản xuất và GMP trong chế biến, xây dựng thương hiệu, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp – nông thôn theo hướng bền vững, giảm dần khoảng cách nông thôn và đô thị; Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn.

- Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc lưu vực sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Thị Vải nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Tăng diện tích rừng sản xuất nguyên liệu kết hợp sản xuất nông – ngư nghiệp và các dịch vụ môi trường khác trên địa bàn các huyện.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản với các mô hình sản xuất công nghiệp và bán công nghiệp theo hình thức trang trại tập trung, giảm thiểu tác động môi trường.

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn phát triển thị trường nông thôn, chuyển đổi sản xuất theo xu hướng tiếp tục đẩy nhanh sản xuất hàng hóa.

- Đầu tư phát triển các sản phẩm nông lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng phục vụ tốt nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Quy hoạch gắn với tổ chức lại sản xuất và bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với thị trường theo hướng khai thác tốt lợi thế trên từng vùng sinh thái.

- Xây dựng các thương hiệu sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn GlobalGAP như xoài Xuân Hưng, La Ngà, bưởi Tân Triều, chôm chôm Xuân Định, sầu riêng Long Khánh, chuối Thanh Bình, rau Trảng Dài, Trảng An, tiêu Xuân Lộc, Thanh Bình...

- Phát triển lâm nghiệp trồng rừng, tăng độ che phủ và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3.2. Định hướng cụ thể về không gian nông nghiệp

Vùng nông nghiệp: trên cơ sở điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng từng vùng hình

thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh. Trong đó định hướng hình thành các vùng nông nghiệp như:

- Vùng trồng lúa tập trung ở Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch sản xuất theo hướng chất lượng cao.
- Vùng trồng cây hàng năm (bắp, rau màu, mía, khoai mì, đậu phộng, thuốc lá).
- Vùng chuyên canh trồng cây ăn trái phát triển dọc sông Đồng Nai thuộc huyện Định Quán, Vĩnh Cửu, Long Thành, sản xuất theo hướng GAP.
- Vùng chuyên canh trồng rau, cây cảnh, hoa, phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao. Trồng rau - quả ứng dụng công nghệ cao Xuân Mỹ tại xã Sông Nhạn, xã Xuân Mỹ và thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ.
- Vùng trồng rau an toàn ở Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Tân Phú, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Khánh, Biên Hòa. Vùng trồng hoa, cây cảnh ven TP Biên Hòa và các đô thị.
- Đầu tư khu liên hợp công nông nghiệp Dofico ở huyện Thống Nhất, Xuân Lộc gắn kết với khu công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm.
- Vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều. Trong đó:
 - + Vùng trồng cà phê ở huyện Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Định Quán và Tân Phú. Ứng dụng khoa học kỹ thuật (giống mới, tưới tiết kiệm...), áp dụng GAP trong sản xuất và GMP trong chế biến là định hướng phát triển chiến lược trong thời gian tới.
 - + Vùng trồng tiêu tập trung ở huyện Cẩm Mỹ, Tân Phú, Xuân Lộc, Trảng Bom. Cần xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý về hồ tiêu cho vùng.
 - + Vùng trồng điều tập trung ở huyện Xuân Lộc, Định Quán, Trảng Bom. Cần thay giống mới và đầu tư thâm canh, trồng xen ca cao trong vườn điều để tăng giá trị sản xuất.
 - + Trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao Long Giao, xã Xuân Quế, xã Nhân Nghĩa và thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ
 - + Trồng cây hương liệu và cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao Xuân Đường, tại xã Xuân Đường và xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ

3.3. Định hướng cụ thể về không gian lâm nghiệp và bảo vệ rừng

- Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc lưu vực sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Thị Vải nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.
- Bảo vệ, ổn định diện tích rừng hiện có, tăng diện tích rừng sản xuất nguyên liệu kết hợp sản xuất nông – ngư nghiệp và các dịch vụ môi trường khác trên địa bàn các huyện. Phát triển diện tích cây lâm nghiệp phân tán nhằm tăng diện tích độ che phủ của rừng. Quy hoạch các khu rừng giống chuyên hóa, vườn ươm cây giống toàn tỉnh để cung cấp vật liệu giống cho trồng rừng tập trung và cây phân tán trên địa bàn các huyện.

3.4. Định hướng cụ thể về không gian nuôi trồng thủy sản

- Đa dạng hoá các loại hình nuôi trồng và chủng loại, áp dụng phương thức nuôi thâm canh, quảng canh cải tiến đồng thời bảo vệ tốt các nguồn lợi thủy sản.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Vùng nuôi trồng thủy sản theo hình thức trang trại tập trung ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai để bảo vệ môi trường bền vững. Nuôi thủy sản nước ngọt ở các trang trại ao hồ ở Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú,....

- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ ở Long Thành, Nhơn Trạch.

3.5. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp

3.5.1. Vùng Nông nghiệp đô thị phía Tây

- **Không gian:** Bao gồm thành phố Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom và một phần huyện Vĩnh Cửu.

- **Định hướng phát triển nông nghiệp:**

Đẩy mạnh phát triển các loại hình hoa cây cảnh, sinh vật cảnh, các mô hình nông nghiệp trong nhà, nông nghiệp trên tầng thượng ít hoặc không sử dụng đất, dịch vụ nông nghiệp, mảng xanh đô thị tại các đô thị được đã quy hoạch hình thành.

Khu vực ven đô phát triển các loại hình nông nghiệp ven đô như trồng rau an toàn, nuôi thủy sản giống, sản xuất cây giống nông lâm nghiệp, theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Thu hút các nhà đầu tư phát triển các khu/nông trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giảm dần quy mô các loại hình chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.

Bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn cây - nuôi trồng thủy sản.

3.5.2. Vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao phía Đông

- **Không gian:** Bao gồm thành phố Long Khánh, các huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc.

- **Định hướng phát triển nông nghiệp:**

Ổn định và phát triển các vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các cây trồng chủ lực, mở rộng diện tích ứng dụng công nghệ cao, diện tích được sản xuất và chứng nhận theo các quy chuẩn hữu cơ, GAP,...

Khuyến khích phát triển các mô hình trang trại tập trung hiện đại, tăng cường hiệu quả kinh tế hợp tác gắn với xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến sâu - tiêu thụ sản phẩm.

Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ven đô tại đô thị hạt nhân Long Khánh và các đô thị vệ tinh trong tiểu vùng.

Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch về nguồn. Chuyển đổi các mô hình canh tác rừng sản xuất sang các loại cây gỗ lớn, giá trị kinh tế cao.

Chuyển đổi công năng Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thành khu Công nghệ cao tổng hợp, là đầu mối tiếp nhận, chuyển giao và tiến tới sáng tạo công nghệ mới, trong đó có các lĩnh vực công nghệ liên quan đến sân bay với sự hình thành sân bay quốc tế Long Thành. Tiếp tục thu hút đầu tư nghiên cứu chuyển giao cây giống, con giống trong các khu chức năng dành cho nông nghiệp tại Khu Công nghệ cao tổng hợp.

3.5.3. Vùng nông nghiệp sinh thái – du lịch phía Bắc

- **Không gian:** Bao gồm huyện Định Quán, Tân Phú và một phần huyện Vĩnh Cửu.

- Định hướng phát triển nông nghiệp:

Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng trồng, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của vùng. Phát triển dịch vụ du lịch tham quan rừng Nam Cát Tiên, hồ Trị An, ven sông Đồng Nai, khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai. Hình thành các khu du lịch văn hóa lịch sử cách mạng. Phát triển làng nghề phục vụ du lịch.

Hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung cao su, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả đặc sản (sầu riêng, xoài, ...), rau các loại. Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, quy trình sản xuất an toàn, bền vững, sản xuất theo hướng hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn. Hình thành trung tâm thương mại chợ đầu mối trao đổi tiêu thụ hàng hóa nông sản.

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung hình thức trang trại có quy mô lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt.



Hình 7: Phân vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

4. Phương án phát triển các khu chức năng

4.1. Phương án phát triển khu công nghiệp

Đến năm 2030, Đồng Nai có 42 KCN với tổng diện tích là 18.852 ha (tuân thủ theo Quyết định 326/QĐ-TTg). Trong đó:

- Tiếp tục triển khai các KCN chưa thành lập nhưng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch phát triển KCN đến năm 2020, bao gồm 3 KCN chưa thành lập là KCN Cẩm Mỹ, KCN Phước Bình và 5 KCN chưa thành lập giai đoạn 2 bao gồm KCN Định Quán (GĐ 2), KCN Long Đức (GĐ 2), KCN Amata (giai đoạn IIIB), KCN Xuân Lộc (GĐ 2), KCN Tân Phú (GĐ 2)
- Bổ sung các KCN hiện đã và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch phát triển KCN đến năm 2030, bao gồm 5 KCN mới được bổ sung là KCN Phước Bình 2, KCN Cảng Phước An, KCN Đô thị - Dịch vụ Bàu Cạn – Tân Hiệp, KCN Đô thị - Dịch vụ Xuân Quế - Sông Nhạn, KCN Long Đức 3 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng và kết cấu hạ tầng tại Tháng 7/2023); giảm 1 KCN Biên Hòa 1 (335 ha) và KCN Gia Kiệm.
- Đề xuất bổ sung 3 KCN mới với tổng diện tích 1.180 ha là KCN xanh Hàng Gòn (500 ha), KCN Túc Trưng (180 ha) và KCN Xuân Thiện (500 ha). Đồng thời, đề xuất mở rộng 4 KCN hiện hữu với tổng diện tích đề xuất tăng thêm là 500 ha, bao gồm KCN Dầu Giây mở rộng (thêm 145 ha thành tổng diện tích là 478 ha), KCN Tân Phú mở rộng (thêm 170 ha bên cạnh 76 ha đã được phê duyệt trước đó để nâng tổng diện tích lên 300 ha), và KCN Phước An (mở rộng thêm 225 ha). Tổng diện tích KCN đề xuất tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 từ các KCN

đề xuất mở mới và đề xuất mở rộng là 1.917 ha, nguồn đất được nghiên cứu cân đối từ nguồn hiện hữu đang trong quá trình trình Thủ tướng phê duyệt nhưng có khả năng không khai thác hết đến năm 2030 nhằm đảm bảo tổng diện tích KCN tuân thủ theo chỉ tiêu được phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg.

Việc mở rộng và bổ sung thêm các KCN mới là rất cần thiết trong bối cảnh kết nối giữa Đồng Nai và các địa phương vùng Đồng Nam Bộ cũng như thế giới đang ngày càng thuận lợi nhờ các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các tuyến cao tốc, vành đai,... Các KCN sẽ tạo động lực phát triển công nghiệp, tạo công ăn việc làm và hướng đến tạo lập một hệ sinh thái hoàn chỉnh Công nghiệp hiện đại và đồng bộ.

Các KCN mở mới/mở rộng được đề xuất đến năm 2030 sẽ phân bổ theo 2 khu vực phát triển bao gồm Vùng phát triển động lực và Vùng cân bằng sinh thái.

4.2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, tỉnh quy hoạch 31 CCN với tổng diện tích đất là 1.862,09 ha. Cụ thể:

- Tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030 đối với 21/27 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, trong đó 02 CCN được điều chỉnh mở rộng và 01 CCN điều chỉnh giảm diện tích trong giai đoạn 2021-2030, với tổng diện tích là 1.268,9 ha.

- Điều chỉnh rút khỏi quy hoạch 06/27 CCN không hiệu quả trong quy hoạch hiện hữu do vị trí kết nối giao thông không thuận lợi và không khả thi trong việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, với tổng diện tích là 278,7 ha.

- Đề xuất bổ sung mới danh mục quy hoạch CCN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 10 CCN, với tổng diện tích là 593,19 ha nhằm cơ bản đáp ứng nhu cầu di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

4.3. Phương án phát triển khu công nghệ cao

Đến năm 2030, hình thành và phát triển Khu công nghệ cao Đồng Nai với trọng tâm phát triển bao gồm các lĩnh vực tiên tiến như công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, công nghệ hàng không, công nghệ trí tuệ nhân tạo,...

Khu công nghệ cao Đồng Nai định hướng phát triển đa ngành với hạ tầng thông tin, khoa học và công nghệ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu phát triển. Các khu chức năng chính sẽ bao gồm (i) Khu trung tâm (quản lý – hành chính); (ii) Khu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, ươm mầm doanh nghiệp và đào tạo nhân lực; (iii) Khu sản xuất công nghệ cao, (iv) Khu hậu cần, dịch vụ và logistics hiện đại và (v) Khu phụ trợ, công trình kỹ thuật đầu mối.

Xây dựng hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với các KCN, CCN nhằm hình thành hệ sinh thái liên kết, hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo,... góp phần hiện thực hóa các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.4. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ hình thành công viên Khoa học và Công nghệ gắn với quy hoạch của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 kết nối với hạ tầng giao thông vùng sân bay Quốc tế Long Thành góp phần phát triển kinh tế địa phương khu vực lân cận công viên Khoa học và Công nghệ gắn với hạ tầng khoa học và công nghệ hiện có của địa phương. Nghiên cứu thành lập Trung tâm Robot công nghiệp tỉnh Đồng Nai đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và các hoạt động đổi mới sáng tạo, đào tạo kỹ thuật, nghiên cứu phát triển trong lĩnh vực robot công nghiệp và tự động hoá.

Về vị trí: Đề xuất phát triển Trung tâm Robot tại khu vực KCN Long Đức 2 do có vị trí thuận lợi gắn với khu đổi mới sáng tạo năng tại phi Tây Bắc sân bay quốc tế Long Thành nên có nền tảng và khả năng cộng hưởng cùng phát triển. Vị trí đề xuất thứ 2 là KCN Bàu Cạn – Tân Hiệp có vị trí thuận lợi gần sân bay Long Thành và quỹ đất phát triển lớn

Tổng diện tích tăng thêm của các công trình, dự án có sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2030 là 163,98 ha.

Giai đoạn sau 2026-2030:

Trong trung và dài hạn, Đồng Nai hướng tới hình thành các tổ hợp giáo dục đào tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo chuyên về R&D đẳng cấp quốc tế - đây được xác định trong tầm nhìn định hướng là một trong bốn giá trị cạnh tranh chính của tỉnh trong tương lai. Hình thành hệ sinh thái nghiên cứu – đào tạo tại tỉnh.

Theo đề xuất, Đồng Nai sẽ có 03 tổ hợp đổi mới – sáng tạo, nghiên cứu và giáo dục đào tạo với quy mô khoảng 700 ha, bao gồm trung tâm đổi mới sáng tạo tại Long Thành (300ha), làng đại học tại Nhơn Trạch (300ha) và tổ hợp nghiên cứu, đào tạo tại thành phố Long Khánh (200ha).

4.5. Phương án phát triển hệ thống khu thể dục thể thao, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Quy hoạch: (01) Vùng di tích - lịch sử Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (huyện Vĩnh Cửu) trực thuộc UBND tỉnh quản lý. Khu này sẽ gồm danh thắng chiến khu Đ và 03 di tích lịch sử cấp quốc gia: Khu ủy miền Đông Nam bộ, Địa đạo Suối Linh, Căn cứ Trung ương cục Miền Nam và 02 di tích khảo cổ học cấp tỉnh: Di tích khảo cổ học Đồi Phòng Không và di tích khảo cổ học Suối Linh.

Ngoài ra gồm một số thiết chế văn hóa tộc người bản địa khác.

4.6. Phương án phát triển khu du lịch

4.6.1. Định hướng khu vực tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia

Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia tại Vùng Đông Nam bộ gồm: (1) Khu vực núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh, (2) Khu vực Cần Giuộc, thành phố Hồ Chí Minh, (3) Khu vực Long Hải - Phước Hải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (4) Khu vực

Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (5) Khu vực Hồ Tràm – Bình Châu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (6) Khu vực hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai, (7) Khu vực Bà Rá - Thác Mơ, tỉnh Bình Phước. Trong đó:

Khu vực hồ Trị An, tỉnh Đồng Nai:

- Vị trí: Thuộc các huyện Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất và Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, nằm cách thành phố Biên Hòa khoảng 40km và thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70km về phía Đông Bắc. Có thể tiếp cận đến hồ Trị An bằng nhiều đường khác nhau (ĐT.762, ĐT.767, ĐT.768) rất thuận tiện.

- Quy mô có thể khai thác phát triển du lịch: Khoảng 1.500 ha không gian xung quanh và diện tích mặt nước khoảng 32.300 ha.

- Đặc điểm nổi bật tài nguyên du lịch: Cảnh quan hồ nước và các giá trị sinh thái lưu vực xung quanh hồ, rừng Mã Đà, VQG Cát Tiên.

- Các sản phẩm, dịch vụ du lịch: sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái hồ, các sản phẩm du lịch thể thao mạo hiểm, vui chơi giải trí, cắm trại, dã ngoại, các môn thể thao dưới nước, các hoạt động trải nghiệm cùng người dân trên hồ, du lịch nghiên cứu khoa học, dịch vụ mua sắm, ẩm thực...

- Định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng:

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường Ven hồ Trị An, các trung tâm dừng chân, các cơ sở dịch vụ trên các đảo như Đảo Bà Hương, đảo Xanh,...

+ Đầu tư phát triển cơ sở lưu trú, nhà hàng tại đảo, các khu ven bờ. Phát triển các cơ sở lưu trú dưới dạng biệt thự, nhà nghỉ mái lá, cơ sở vui chơi, khuôn viên, cây cảnh dọc ven đường hồ Trị An

+ Đầu tư các dịch vụ vui chơi giải trí như câu cá, thuyền buồm, đua thuyền.

+ Đầu tư và phát triển các cơ sở dịch vụ du lịch hai bên đường tạo ra các sản phẩm để phục vụ khách du lịch như các khu điểm vui chơi giải trí, nhà hàng ăn uống, điểm tham quan.

+ Đầu tư hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh và môi trường.

+ Đầu tư các cửa hàng lưu niệm ven bờ.

4.6.2. Các điểm du lịch trọng điểm

- Vườn quốc gia Cát Tiên

- Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai

- Các điểm du lịch núi – thác – hồ

- Du lịch trải nghiệm nông nghiệp

- Du lịch mua sắm, vui chơi, giải trí

4.6.3. Tuyến du lịch nội tỉnh

- Tuyến du lịch sông Đồng Nai

- Tuyến Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch

- Tuyến Vĩnh Cửu – Thống Nhất – Trảng Bom
- Tuyến Tân Phú – Định Quán
- Tuyến Xuân Lộc – Long Khánh – Cẩm Mỹ

4.6.4. Quy hoạch các tuyến du lịch liên tỉnh

- Tuyến Đồng Nai – TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương
- Tuyến Đồng Nai – Lâm Đồng
- Tuyến Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu
- Tuyến Đồng Nai – Bình Thuận

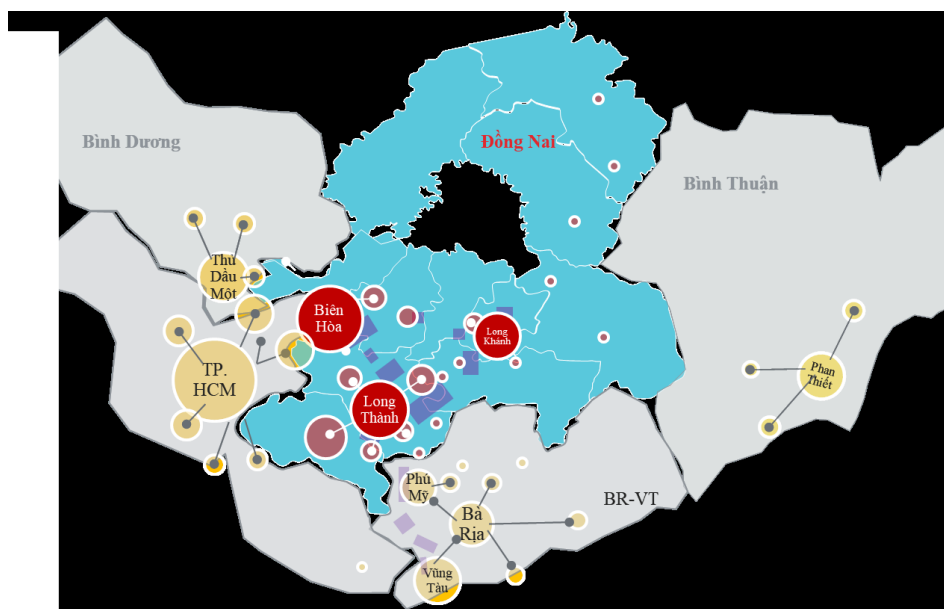
4.7. Phương án phát triển khu bảo tồn

Trên cơ sở các tiêu chí rà soát theo Luật Đa dạng Sinh học, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, đã tiến hành đánh giá các KBT hiện có (không bao gồm khu Ramsar, Khu dự trữ sinh quyển thế giới), các KBT vùng nước nội địa đã được phê duyệt quy hoạch và các khu vực tiềm năng đề xuất thành lập KBT mới. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích báo cáo về hiện trạng các KBT, đánh giá hiện trạng ĐDSH của tỉnh, điều kiện cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử; tham vấn chuyên gia và kết quả điều tra, khảo sát thực địa đã tổng hợp kết quả rà soát các KBT.

5. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

5.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

Phân vùng Tây Bắc có vai trò động lực dẫn dắt phát triển kinh tế xã hội, là vùng có tầm ảnh hưởng cấp tỉnh và vượt ra ngoài tỉnh. Các phân vùng phía Đông và phía Bắc phát triển dựa trên các động lực nhỏ hơn, có tầm ảnh hưởng cục bộ hơn. Do đó, các khu vực có vai trò động lực sẽ được nhận diện chủ yếu trong phạm vi Phân vùng Tây Bắc.



Hình 8: Mô hình phát triển đô thị đa cực của Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

Dựa trên tính chất của các đô thị, tỉnh Đồng Nai sẽ phát triển theo mô hình đa cực với 3 cực kinh tế, có vai trò cấp tỉnh và ngoài tỉnh:

(1) Cực thứ 1: khu vực đô thị Biên Hòa

- Nhiệm vụ đối trọng với TP. Thủ Dầu Một cùng một phần của TP. HCM
- Tiềm năng phát triển các Đô thị DV-CN, Đô thị đổi mới sáng tạo, Đô thị quốc tế

(2) Cực thứ 2: khu vực đô thị Long Thành – Nhơn Trạch

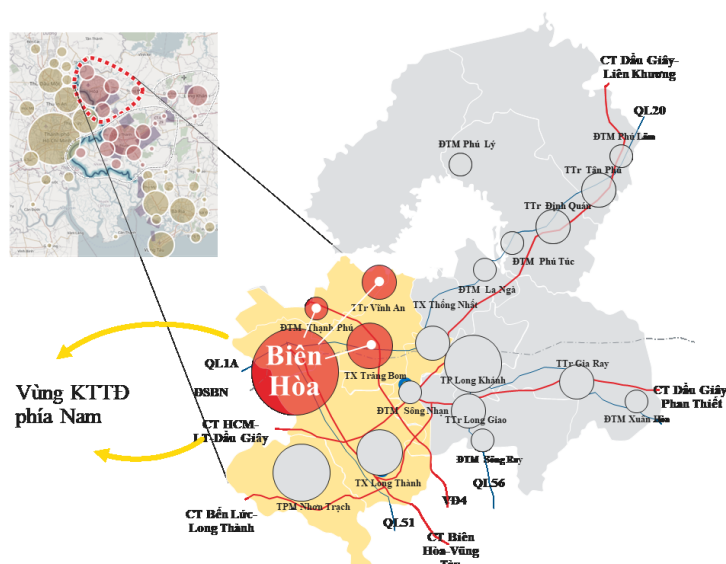
- Nhiệm vụ đối trọng với TP. HCM cùng các TP ở Vũng Tàu như Phú Mỹ, Bà Rịa và Vũng Tàu. Tiềm năng phát triển Đô thị DV-CN, Đô thị hàng không và là đầu mối giao thương toàn vùng;

(3) Cực thứ 3: khu vực đô thị Long Khánh

- Nhiệm vụ đối trọng với Phan Thiết cùng các TP ở vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ. Tiềm năng phát triển Đô thị SX NN và Đô thị DL sinh thái
- Cặp đô thị Dầu Giây – Long Khánh với vai trò đầu mối liên kết giao thông – logistics cửa ngõ phía Đông của vùng Đông Nam Bộ.

5.1.1. Khu vực Biên Hòa và phụ cận

a. Vị trí



Khu vực Biên Hòa và phụ cận nằm phía Tây Bắc tỉnh Đồng Nai, bên sông Đồng Nai; cách trung tâm TPHCM khoảng 30km, cách trung tâm thành phố Vũng Tàu khoảng 90km.

- Phía Đông giáp huyện Trảng Bom;
- Phía Tây giáp TP Dĩ An và TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Phía Nam giáp huyện Long Thành và TP Thủ Đức;
- Phía Bắc giáp sông Đồng Nai.

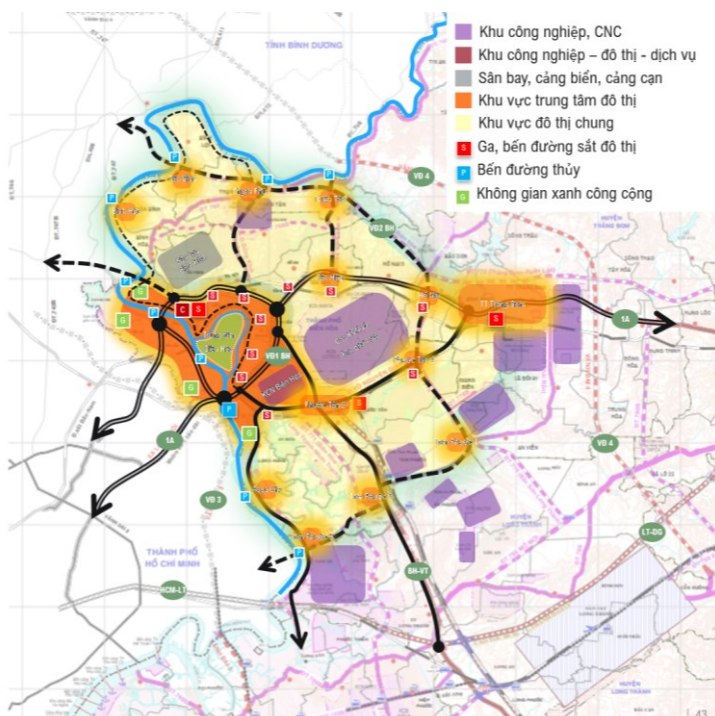
Hình 9: Vị trí khu vực Biên Hòa và phụ cận

b. Vai trò, tính chất chức năng

- Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Khu vực Biên Hòa và phụ cận tiếp tục phát huy vai trò truyền thống là trung tâm tổng hợp; đô thị tinh ly; đầu mối giao thông - giao lưu cấp vùng; cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng; đô thị loại I duy nhất của tỉnh Đồng Nai.

- Khu vực sẽ có sự chuyển biến chức năng, trong đó động lực phát triển của kinh tế tri thức, sáng tạo, thương mại, dịch vụ nổi lên mạnh mẽ và dần thay thế cho động lực từ sản xuất công nghiệp và logistics.

c. Định hướng phát triển không gian



Hình 10: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Biên Hòa và phụ cận

- Hệ thống trung tâm hoạt động gồm: 01 lõi chính là khu trung tâm thành phố Biên Hòa, 01 đô thị vệ tinh là thị trấn Trảng Bom, 12 trung tâm hoạt động (cấp xã), tại giao điểm giữa đường vành đai thành phố với các trục hướng tâm.

- Hệ thống giao thông có cấu trúc dạng hướng tâm với 3 vành đai: Vành đai lõi là trục GTCC quanh Cù lao Phố, Vành đai 1 hình thành bởi các đoạn đường Nguyễn Ái Quốc – Đồng Khởi – Quốc lộ 1 – Bùi Hữu Nghĩa; Vành đai 2 theo xác định tại QHC TP Biên Hòa. Các tuyến hướng tâm lan tỏa từ vành đai 1 ra ngoài, đi đến các trung tâm đô thị của tỉnh và vùng, các tuyến GTCC vùng và đô thị đã được xác định trong quy hoạch này

- Tập trung phát triển trung tâm đô thị Biên Hòa thực sự trở thành đầu mối giao thông - giao lưu cấp vùng; cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, đô thị kiểu mẫu của tỉnh Đồng Nai.

- Phát triển giao thông liên vùng, giao thông đô thị, mạng lưới giao thông công cộng khối lượng lớn, tốc độ cao theo quy hoạch tỉnh và QHC đô thị. Đặt ưu tiên hàng đầu đối với việc xây dựng các cầu qua sông Đồng Nai.

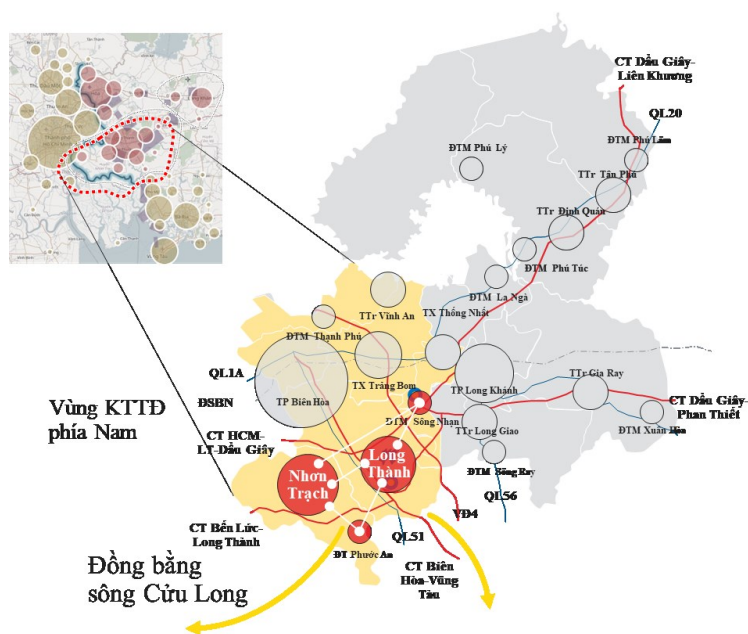
- Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động gắn với các trung tâm TOD để lan tỏa tầm ảnh hưởng của trung tâm ra khu vực phụ cận, trong đó chú trọng chuỗi trung tâm

hoạt động tại giao điểm của đường vành đai thành phố với các trục hướng tâm. Trong đó, lấy mạng lưới đường sắt đô thị làm lõi, gồm 04 tuyến:

- + ĐSĐT 1 (Sân bay Biên Hòa – Quảng trường trung tâm): Tuyến bắt đầu từ trung tâm hành chính mới, đi ven sông Cái (đường vành đai 1 TP. Biên Hoà) qua Cù lao Hiệp Hòa theo đường Võ Thị Sáu (quy hoạch) và theo đường Nguyễn Ái Quốc, đến đường Nguyễn Du và kết thúc tại sân bay Biên Hoà. Tổng chiều dài tuyến là 10km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot cuối tuyến tiếp giáp sân bay Biên Hòa. Toàn bộ chiều dài tuyến khoảng 10km. Dự kiến có 11 ga.
- + ĐSĐT 2 (Biên Hòa - Nhơn Trạch - Long Thành): Tuyến bắt đầu từ quảng trường ga khu trung tâm hành chính mới Biên Hòa, theo ĐT.771 về Nhơn Trạch, kết nối đường sắt nhẹ Long Thành - Thủ Thiêm để đến sân bay quốc tế Long Thành. Đoạn từ quảng trường ga khu trung tâm đến QL.51 đi trên cao, đoạn còn lại sẽ đi trên mặt đất (hiện tại các đường như ĐT.771... đã được quy hoạch chừa lộ giới cho đường sắt đô thị). Tổng chiều dài tuyến khoảng 25km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot sử dụng chung với depot tuyến Metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên kéo dài đến Đồng Nai và depot của đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành ở phía Bắc sân bay Long Thành. Chiều dài tuyến khoảng 25km (chưa tính đoạn đi chung tuyến đường sắt nhẹ Long Thành - Thủ Thiêm). Dự kiến có 8 ga.
- + ĐSĐT 3 (Biên Hòa - Trảng Bom - Long Khánh): từ quảng trường trung tâm hành chính mới Biên Hòa dọc theo QL.1 đến vành đai TP. Biên Hòa, tiếp tục theo tuyến đường Trảng Bom - Xuân Lộc về TP. Long Khánh. Đoạn từ qua địa bàn TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh và TT. Dầu Dây đi trên cao, đoạn còn lại đi trên mặt đất. Tổng chiều dài tuyến khoảng 47km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot: 2 depot, tại huyện Trảng Bom, và trung tâm xã Hàng Gòn, TP. Long Khánh. Nhà ga: Chiều dài tuyến khoảng 48km. Dự kiến bố trí 16 ga.
- + ĐSĐT 4 (Long Khánh-Cẩm Mỹ-Long Thành): từ ga Long Khánh dọc theo QL.56 đến TT. Long Giao đi theo hướng tuyến đường ĐT.773 kết nối Depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm. Đi trên mặt đất. Tổng chiều dài tuyến khoảng 30km, chưa kể chiều dài các đường kỹ thuật, đường chờ xe, đường nối kết Depot. Depot dùng chung depot của tuyến đường sắt Long Thành-Thủ Thiêm và Depot Hàng Gòn, TP. Long Khánh. Dự kiến bố trí 8 ga.

5.1.2. Khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận

a. Vị trí



Hình 11: Vị trí khu vực Nhon Trạch – Long Thành và phụ cận

Khu vực Nhon Trạch – Long Thành và phụ cận nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Nai, bên sông Đồng Nai; cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 25km, cách trung tâm TPHCM khoảng 30km, cách trung tâm thành phố Vũng Tàu khoảng 60km.

- Phía Đông giáp huyện Cẩm Mỹ và huyện Ngã Giao (tỉnh BRVT);
- Phía Tây giáp sông Đồng Nai;
- Phía Nam giáp huyện Cần Giờ (TPHCM) và thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu);
- Phía Bắc giáp thành phố Biên Hòa và huyện Thống Nhất.

b. Vai trò, tính chất chức năng

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực sẽ phát triển như một thành phố kép với các chức năng:

- Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh
- Cực phát triển trọng điểm phía Đông vùng TPHCM
- Khu kinh tế cửa khẩu hàng không quốc gia, đầu mối giao thông vùng
- Đô thị đối trọng vùng TPHCM
- Trung tâm kinh tế tri thức sáng tạo, dịch vụ công nghiệp, logistics, công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành
- Trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái cấp vùng.

c. Định hướng phát triển không gian

- Khung giao thông chính của khu vực có dạng chữ thập: (1) Chiều Bắc - Nam là trục QL.51 + ĐS&CT. Biên Hòa – Vũng Tàu, là trục vận tải thiên về phục vụ công nghiệp; (2) Chiều Đông - Tây là đường trục chính đô thị Nhon Trạch, kết hợp CT. TPHCM – Lòng Thành – Dầu Giây, là trục vận tải thiên về phục vụ thương mại.

- Hệ thống trung tâm hoạt động phân bố theo khung chữ thập tại tâm và 4 đỉnh, gồm: (1) Trung tâm thành phố Nhon Trạch tương lai; (2) Trung tâm thành phố Long

Thành tương lai; (3) Trung tâm dịch vụ Bắc sân bay Long Thành; (4) Trung tâm dịch vụ Nam sân bay Long Thành; (5) Trung tâm đô thị công nghiệp Sông Nhạn.

- Khu vực có xu hướng phát triển dạng đô thị ở phía Bắc và phía Tây sân bay Long Thành. Phía Nam và Đông sân bay phát triển các khu chức năng (chủ yếu là khu công nghiệp) và khu dân cư mật độ trung bình thấp đi theo các khu chức năng.

- Phát triển các khu dịch vụ gắn với sân bay Long Thành gồm: (1) Khu phía Bắc là trung tâm thương mại, tài chính doanh nghiệp, hội nghị; (2) Khu phía Tây là trung tâm dịch vụ vận tải hành khách, du lịch transit dịch vụ; (3) Khu phía Nam là dịch vụ trung chuyển hàng hóa.

- Tập trung phát triển trung tâm đô thị Long Thành trở thành trung tâm chính của toàn khu vực tại vị trí thị trấn Long Thành hiện hữu, mở rộng về phía Nam, bao quanh nút giao cao tốc. Phạm vi này có thể bao gồm thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch hiện hữu.

- Phát triển trung tâm đô thị Nhơn Trạch thành trung tâm đô thị tri thức, sáng tạo, dịch vụ công nghiệp, du lịch sinh thái của vùng TPHCM.

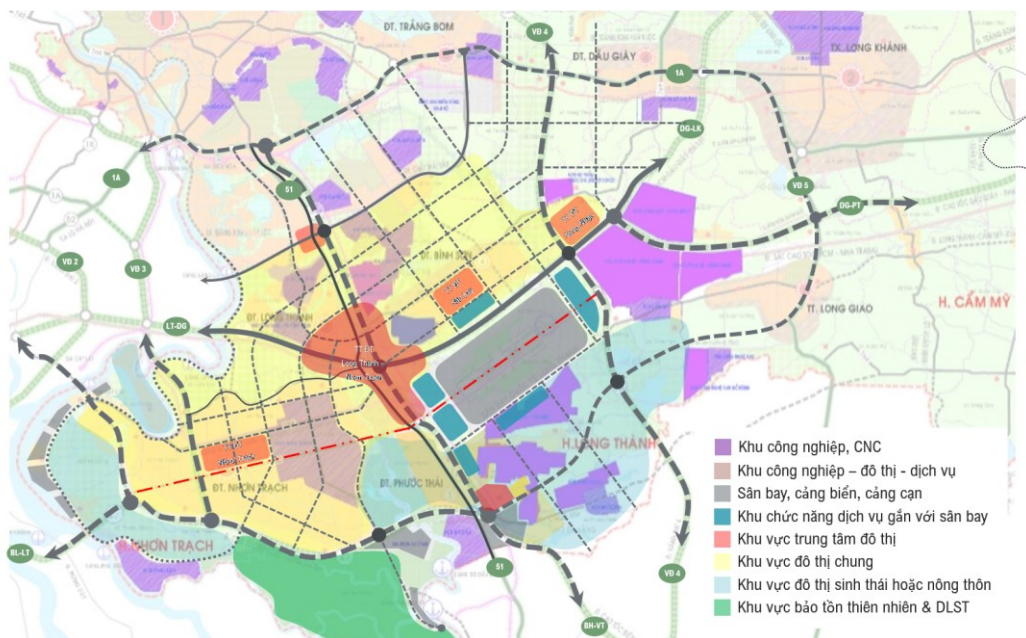
- Phát triển giao thông liên vùng, giao thông đô thị, mạng lưới giao thông công cộng khối lượng lớn, tốc độ cao theo quy hoạch tỉnh và QHC đô thị. Đặt ưu tiên hàng đầu đối với việc xây dựng các cầu qua sông Đồng Nai.

- Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động gắn với các trung tâm TOD để lan tỏa tầm ảnh hưởng của trung tâm ra khu vực phụ cận, trong đó chú trọng chuỗi trung tâm đô thị Nhơn Trạch – Long Thành – Sông Nhạn.

- Phát triển không gian thị trấn Trảng Bom tiến về phía Biên Hòa.

- Nâng cấp một số khu công nghiệp trong đô thị trở thành trung tâm công nghiệp – đô thị - dịch vụ. Dịch chuyển các cơ sở sản xuất không còn phù hợp ra ngoài trung tâm đô thị, tái phát triển thành các chức năng đô thị hoặc công cộng còn thiếu.

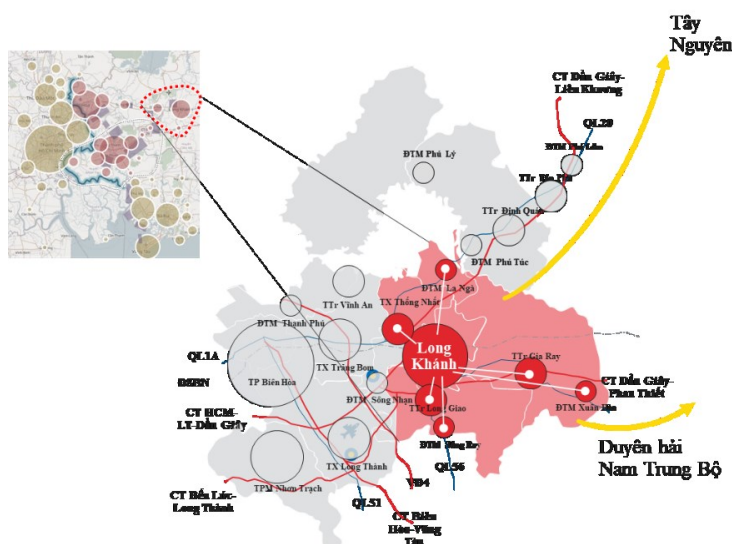
- Phát triển cảnh quan đô thị ven sông Đồng Nai.



Hình 12: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Nhơn Trạch – Long Thành và phụ cận

5.1.3. Khu vực Long Khánh và phụ cận

a. Vị trí



Hình 13: Vị trí KV Long Khánh và phụ cận

Khu vực Long Khánh và phụ cận nằm ở trung tâm tỉnh Đồng Nai; cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 47km, cách trung tâm TPHCM khoảng 72km, cách trung tâm thành phố Vũng Tàu khoảng 75km, cách trung tâm thành phố Phan Thiết khoảng 115km.

- Phía Đông giáp huyện Xuân Lộc;
- Phía Tây giáp huyện Thống Nhất;
- Phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ;
- Phía Bắc huyện Định Quán.

b. Vai trò, tính chất chức năng

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khu vực lõi sẽ phát triển như một thành phố kép Long Khánh – Dầu Giây với các chức năng:

- Đô thị trung tâm vùng phía Đông tỉnh, cực phía Đông vùng đô thị TPHCM
- Trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; trung tâm giao thương hàng hóa và kho vận nông lâm sản của tỉnh; trung tâm du lịch sinh thái nông nghiệp, văn hóa lịch sử cấp vùng, đồng thời là đầu mối giao thông của vùng
- Cửa ngõ giao thương liên kết vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

c. Định hướng phát triển không gian

- Khoanh vùng bảo tồn thiên nhiên khu vực đồi núi thượng nguồn, bảo vệ nguồn nước. Kiểm soát phát triển tại các khu vực ưu tiên các dịch vụ sinh thái như nông lâm nghiệp, du lịch.
- Hình thành trọng điểm du lịch, du lịch lưu trú dài ngày như khu du lịch Suối Tre.
- Phát triển trọng điểm đô thị tập trung để nâng cao hiệu quả phục vụ hạ tầng kỹ thuật đồng thời phòng chống phát triển dàn trải, lãng phí tài nguyên, gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan nông nghiệp đặc trưng của khu vực.
- Hình thành trọng điểm sản xuất nông nghiệp đa chức năng, bao gồm nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, gia công nông sản, giới thiệu sản phẩm, du lịch, ... để hỗ trợ cho vùng sản xuất nông nghiệp.
- Phát triển thành phố Long Khánh theo tiêu chuẩn đô thị loại II. Hướng phát triển ưu tiên là về phái Đông, hợp nhất với không gian đô thị Dầu Giây.
- Xúc tiến xây dựng các tuyến giao thông chính: đường sắt đô thị Biên Hòa – Dầu Giây - Long Khánh, nâng cấp QL.1A và các tuyến tránh song song; CT Dầu Giây – Phan Thiết; QL.20, CT Dầu Giây – Liên Khương; nâng cấp và kết nối ĐT.762 với QL.56 hình thành tuyến đường vành đai 5 vùng TPHCM tương lai.
- Phát triển các trung tâm đô thị vệ tinh tại Thị trấn Long Giao + trung tâm xã Nhân Nghĩa, Hàng Gòn; trung tâm xã Xuân Thọ (huyện Gia Ray); trung tâm xã Quang Trung (huyện Thống Nhất).
- Phát triển các tuyến đô thị - công nghiệp - dịch vụ dọc theo CT Long Thành – Dầu Giây – Liên Khương. Phát triển các tuyến dân cư nông thôn hoặc đô thị sinh thái trên các trục nối đô thị trung tâm (Long Khánh) với các trung tâm đô thị vệ tinh. Phương án phát triển các khu vực đặc biệt khó khăn



Hình 14: Sơ đồ cấu trúc phát triển khu vực Long Khánh và phụ cận

5.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa bàn, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giảm dần địa bàn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

5.2.2. Giải pháp

a. Nâng cao nhận thức về công tác dân tộc

Quán triệt nghiêm túc và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền và Nhân dân trong thực hiện công tác dân tộc; hiểu rõ vai trò, vị trí, tiềm năng to lớn của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cũng như các chính sách dân tộc nhất quán của Đảng và Nhà nước, trên cơ sở đó nhận thức đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và chủ động thực hiện hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc trong tình hình mới.

b. Đảm bảo nguồn lực thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

- Xây dựng cơ chế chính sách, giải pháp ưu tiên huy động các nguồn lực (vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài) để thực hiện các mục tiêu Chiến lược công tác dân tộc đề ra. Trong đó kinh phí thực hiện Chiến lược công tác dân tộc được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi để huy động sự tham gia của ngân hàng Nhà nước, ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tài chính trong việc triển khai các gói tín dụng, bảo hiểm vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, góp phần phát huy ý chí tự lực, tự cường, nỗ lực thoát nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đề xuất các chính sách đặc thù để khuyến khích, thu hút và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c. Đổi mới việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan để đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới. Hàng năm, cụ thể hóa các nhiệm vụ trong kế hoạch bằng các dự án, kế hoạch để triển khai phù hợp với nguồn lực và tình hình thực tế.

- Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách và khắc phục các tồn tại, hạn chế. Phân công nhiệm vụ cụ thể giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện chính sách dân tộc.

d. Kiện toàn bộ máy, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác dân tộc

- Tiếp tục kiện toàn, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến địa phương đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đổi mới với các huyện không thành lập Phòng Dân tộc phải bố trí đủ nhân lực cho các phòng, ban được giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc các cấp. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về dân tộc.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các Sở, ban, ngành; giữa các phòng, ban chuyên môn cấp huyện trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đảm bảo phân công, phân nhiệm rõ ràng, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức liên quan.

e. Xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, chương trình, chính sách thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: Từ 2021 - 2025.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách mới trên cơ sở tổng kết kết quả thực hiện Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc; Chương trình công tác dân tộc giai đoạn trước, bảo đảm phù hợp định hướng, chủ trương của Đảng, các chính sách lớn của Nhà nước và tình hình thực tiễn của tỉnh; tăng cường phân cấp, phân quyền để các địa phương chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù trong tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược công tác dân tộc theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững, trong đó tập trung vào một số chính sách sau:

+ Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ để tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình thành các khu công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ, du lịch gắn với đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội từng địa phương; có chính sách thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, đẩy mạnh hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, hệ thống thông tin liên lạc, các cơ sở giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội.

+ Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi hoặc ban hành mới các chính sách về các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, giải quyết việc làm cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó tập trung vào công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý kinh tế, tài chính, quản trị sản xuất cho hộ gia đình, nhất là các hộ tham gia vào chuỗi giá trị chung và có hoạt động sản xuất kinh doanh; đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số; bảo tồn văn hóa truyền thống; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các đề án, chính sách về thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, phát huy nội lực, khơi dậy khát vọng, ý chí tự lực, tự cường, của đồng bào dân tộc thiểu số. Đổi mới công tác tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với từng địa bàn, phong tục, tập quán của đồng bào.

+ Xây dựng các đề án, dự án để ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các đề tài khoa học, công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó tập trung vào những vấn đề trọng điểm và các mô hình có tính thực tiễn cao, kinh phí phù hợp với yêu cầu và tập quán sinh hoạt, sản xuất của vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn, kết nối hợp lý với hệ thống giao thông quốc gia, vùng và nội tỉnh, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của Tỉnh, hội nhập mạnh hơn với cả Vùng, cả nước và quốc tế, phù hợp với yêu cầu ứng phó biến đổi khí

hậu trong tương lai.

- (1) Giao thông đường bộ: Các dự án phát triển mạng lưới đường bộ quốc gia trên địa bàn thực hiện theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, gồm: Cao tốc Bắc-Nam phía Đông, Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng), Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai), Đường Vành Đai 3 Đường Vành Đai 4 TP. Hồ Chí Minh, QL51. Nghiên cứu phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các vùng, khu vực trong tỉnh, kết nối với hệ thống quốc lộ.
- (2) Đường thủy nội địa: Phát triển đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh, vừa đảm bảo phục vụ phát triển du lịch, nghỉ dưỡng,... vừa phối hợp với ngành thủy lợi đảm bảo nhu cầu nước tưới tiêu, sinh hoạt và dự trữ nước cho vùng Đông Nam Bộ. Phát huy thế mạnh của giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.
- (3) Đường sắt: Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn tỉnh, chủ động đề xuất hệ thống giao thông kết nối tại các nhà ga, tổ chức phát triển TOD tại các nhà ga. Phát triển các tuyến đường sắt đô thị vận chuyển hành khách kết nối từ Biên Hòa, từ TP. Hồ Chí Minh đến sân Bay Quốc tế Long Thành.
- (4) Đường sắt đô thị: Đề xuất 4 tuyến đường sắt đô thị gồm Đường sắt đô thị (ĐSĐT) ven sông Cái; Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa-Nhon Trạch-Long Thành; Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa- Trảng Bom-Long Khánh; Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh-Long Thành
- (5) Đường hàng không: Phối hợp Bộ Giao thông vận tải đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Nghiên cứu đầu tư xây dựng sân bay lưỡng dụng Biên Hòa.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

2.1. Phân vùng phụ tải

Dự kiến chia tỉnh Đồng Nai thành 4 vùng phụ tải như sau:

- Vùng 1 (vùng phía Tây Bắc): gồm TP. Biên Hòa, huyện Thống Nhất, huyện Trảng Bom, và huyện Vĩnh Cửu. Phụ tải vùng này được cung cấp điện từ 19 Trạm biến áp 110kV (TBA 110kV)
- Vùng 2 (vùng phía Tây Nam): gồm huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch; Hiện tại, phụ tải Vùng 2 được cung cấp điện từ 13 TBA 110kV
- Vùng 3 (vùng phía Đông Nam): gồm TP. Long Khánh, huyện Xuân Lộc, và huyện Cẩm Mỹ. Hiện tại, phụ tải Vùng 3 được cung cấp điện từ các TBA 110kV Long Khánh, Cẩm Mỹ và Xuân Trường. Giai đoạn 2021-2030: một số KCN, CCN được mở rộng, thành lập mới: KCN Cẩm Mỹ, KCN Xuân Quê - Sông Nhạn,...

- Vùng 4 (vùng phía Đông Bắc): gồm các huyện Định Quán và huyện Tân Phú. Hiện tại, phụ tải vùng 4 được cung cấp điện từ các TBA 110kV Định Quán, Tân Phú.

2.2. Phương án phát triển các nguồn phát điện và các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

a) Nguồn phát điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Bảng 1. Danh mục các nguồn thủy điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Giai đoạn
TĐ Trị An mở rộng	200	H. Vĩnh Cửu	2021-2025
TĐ Phú Tân 1	28	H. Định Quán	
TĐ Phú Tân 2	93	H. Định Quán	
TĐ Thanh Sơn	40	H. Định Quán	
TĐ Thác Trời	16	H. Định Quán	

Bảng 2. Danh mục các nguồn NLTT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Giai đoạn
NMĐ rác Vĩnh Tân	30	H. Vĩnh Cửu	2021-2025
ĐMT Trị An	126	H. Vĩnh Cửu	2021-2025
KN Trị An ⁶	1.160	H. Vĩnh Cửu H. Thống Nhất H. Định Quán	2021-2035

b) Nguồn cấp điện cho tỉnh Đồng Nai từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

- Cải tạo, nâng công suất Trạm 500kV Sông Mây (3x900MVA)
- Xây mới Trạm 500kV Long Thành (2x900MVA) và Trạm 500kV Đồng Nai 2 (2x900MVA).

c) Phương án phát triển lưới điện

Căn cứ Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV

⁶ Giai đoạn 1.1: 100MW; Giai đoạn 1.2: 150MW; Giai đoạn 2: 910MW

Căn cứ vào kết quả dự báo phụ tải, các nguồn 110kV hiện hữu và kế hoạch. Thực hiện cân đối nguồn-phụ tải 110kV. Kết quả cho thấy, nguồn 110kV hiện hữu và kế hoạch đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải cho giai đoạn 2021-2030 và có dự phòng cho phát triển giai đoạn tiếp theo.

3. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới viễn thông

- (1) Tổ chức sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hóa phương thức cung cấp nội dung và hoạt động kinh doanh sản xuất; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng, theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của vùng, quốc gia và xu hướng phát triển thế giới.
- (2) Xây dựng và phát triển mô hình cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện, giữ vững vai trò thông tin chủ đạo, định hướng dư luận; đưa tin xác thực; thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền đường lối, chính sách của đảng và nhà nước.
- (3) Xây dựng một nền xuất bản, in và phát hành hàng đầu khu vực cả về trình độ phát triển công nghệ, chất lượng dịch vụ, khả năng thích ứng, cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa của địa phương và khu vực; nâng cao mức thụ hưởng sách, đồng hành cùng xã hội học và xây dựng thành công văn hóa đọc của địa phương làm nền tảng phát triển văn hóa đọc của người Việt Nam.
- (4) Xây dựng và phát triển thông tin điện tử trở thành một trong các kênh truyền tải thông tin chủ lực trong tuyên truyền chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tạo sự đồng thuận xã hội, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- (5) Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ thống nhất từ Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện đến xã, phường, thị trấn trong một hệ sinh thái thông tin đa ngành, đa lĩnh vực, tương tác và phản ánh nhanh nhạy trước những tác động của đời sống kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ đất nước.
- (6) Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các địa phương với địa phương khác trong vùng, giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các vùng, miền; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương và lợi ích hội nhập vùng, quốc tế.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước – thoát nước

4.1. Hạ tầng thủy lợi cấp nước

Giai đoạn đến 2030, đầu tư xây dựng mới 72 công trình thủy lợi, sửa chữa nâng cấp công trình hiện có 18 công trình thủy lợi, đầu tư sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương 60 công trình thủy lợi, tổng kinh phí đầu tư khoảng 25.654.727 triệu đồng, trong đó vốn Trung ương khoảng 740.550 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh khoảng 23.373.332 triệu đồng (bao gồm: Khoảng 23.373.332 triệu đồng, từ nguồn vốn đầu tư công tỉnh; khoảng 36.000 triệu đồng, từ nguồn kinh phí sự nghiệp tỉnh); vốn ngân sách huyện khoảng 1.012.416 triệu đồng; vốn xã hội hóa khoảng 528.429 triệu đồng.

4.2. Hạ tầng thủy lợi tiêu thoát nước

Giải pháp tiêu thoát nước chủ yếu cho các lưu vực sông ở tỉnh Đồng Nai là chủ động tiêu thoát nước bằng các kênh rạch tự nhiên kết hợp nạo vét mở rộng nhằm đảm bảo năng lực tiêu thoát. Cần thực hiện một số giải pháp sau:

- **Nâng cấp sửa chữa công trình hiện có:** Các công trình hiện nay bị bồi lấp nên khả năng tiêu thoát bị giảm. Để đảm bảo cho các công trình đạt năng lực thiết kế cần phải nâng cấp, sửa chữa các công trình đã bị xuống cấp.
- **Xây dựng công trình tiêu mới:** Xây dựng các công trình tiêu mới tại các khu vực bị ngập úng do chưa có công trình tiêu. Các công trình này chủ yếu là nạo vét mở rộng các kênh rạch hiện có nhưng đã bị bồi lấp, lấn chiếm, mở rộng khẩu độ các cầu, cống qua đường nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát.

5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Xây dựng và thành lập mới 14 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy trực thuộc Phòng PC07. Đến năm 2030, tỉnh Đồng Nai có 11 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy thuộc Công an các huyện, thành phố và 12 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tỉnh.

Tại các phường, thị trấn, khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư có hệ thống cấp nước đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đều được lắp đặt trụ nước chữa cháy. Rà soát, cải tạo các đoạn đường giao thông nông thôn có chôn cọc bê tông, thanh chắn hạn chế chiều cao, đường dây điện... làm cản trở phương tiện giao thông; đảm bảo điều kiện để xe PCCC, xe CNCH có thể tiếp cận, triển khai phương án chữa cháy, CNCH.

Tại tất cả các cơ sở thuộc diện trang bị hệ thống chữa cháy ngoài nhà, khu dân cư, khu đô thị có hệ thống cấp nước sinh hoạt, các khu công nghiệp, trung tâm thương mại... đảm bảo cấp nước chữa cháy, lắp đặt đủ số trụ nước chữa cháy theo quy định. Tất cả các ao, hồ, sông, suối, kênh... được quy hoạch làm nguồn nước cho PCCC, cần thiết kế và xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước.

Kết nối thông tin từ hệ thống báo cháy tự động (hoặc hệ thống báo cháy nhanh) và hệ thống giám sát an ninh phục vụ PCCC của các cơ sở, nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh (hoặc Ban Quản lý của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại).

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn

6.1. Đối với CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp không nguy hại và CTR sinh hoạt bệnh viện:

Tổng số khu xử lý dự kiến xây dựng trong toàn tỉnh là 9 khu, trong đó có 3 khu xử lý CTR cấp vùng tỉnh (liên huyện). Hệ thống các khu xử lý CTR cụ thể tại bảng 9.6 Tổng hợp quy hoạch hệ thống xử lý CTR tỉnh Đồng Nai

6.2. Đối với CTR công nghiệp nguy hại:

Để xử lý tập trung, hiệu quả lượng CTR công nghiệp nguy hại phát sinh, giảm thiểu tối đa sự phát tán chất thải nguy hại ra môi trường, đồng thời giảm tối đa diện tích đất dùng cho chôn lấp, công nghệ xử lý được lựa chọn là công nghệ đốt. Các chất thải rắn nguy hại sẽ đưa về các khu xử lý CTR công nghiệp cho toàn tỉnh. Hệ thống các khu xử lý CTR cụ thể tại bảng 9.6 Tổng hợp quy hoạch hệ thống xử lý CTR tỉnh Đồng Nai,

6.3. Đối với CTR y tế:

Địa điểm xây dựng lò đốt CTR y tế nguy hại phải phù hợp với đề án Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế của các bệnh viện tại tỉnh Đồng Nai”. Một số lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại hiện đã được đầu tư xây dựng tại một số bệnh viện của tỉnh hoặc đã có dự án đầu tư xây dựng.

7. Phương án phát triển nghĩa trang

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang đến năm 2030 khoảng 259,0 ha.

Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phải phù hợp với quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 1/2/2013.

VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

1.1. Hệ thống chợ:

Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn – chợ đầu mối: Đến năm 2020, tỉnh Đồng Nai hiện có 01 chợ đầu mối. Dự kiến đến năm 2025, xây dựng và đưa vào hoạt động chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2. Đến năm 2030, phát triển thêm khoảng 2 chợ đầu mối.

Hệ thống bán lẻ chợ theo hạng:

- Đối với chợ thành thị: Hạn chế xây dựng mới các chợ ở nội thành. Lựa chọn để nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn thành một số chợ trung tâm của thị trấn huyện với quy mô chợ hạng I, khang trang và hiện đại, phù hợp với quần thể kiến trúc xung quanh, cùng với các cơ sở bán lẻ hàng hóa hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại - trung tâm mua sắm, các cửa hàng tiện lợi hiện đại. Nâng cấp và cải tạo để hình thành các chợ bán lẻ nông sản, thực phẩm tươi sống hạng III ở các phường phục vụ nhu cầu hàng ngày của dân cư.

- Đối với chợ nông thôn: Tập trung vào việc cải tạo, di dời, xây mới để đảm bảo có đủ chợ dân sinh quy mô hạng III ở các xã, đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa hàng ngày của nhân dân; Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới các chợ thị trấn, thị tứ thành các chợ lớn hơn, có quy mô chợ hạng II để trở thành chợ trung tâm của huyện, hoặc của một tiểu vùng gồm nhiều xã trong huyện, làm hạt nhân của mạng lưới chợ dân sinh ở các xã; Lấy

chợ làm hạt nhân, tổ chức quanh khu vực ảnh hưởng của chợ các loại hình thương mại, dịch vụ khác để hình thành các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp ở các địa bàn. Đối với một số xã có địa hình chia cắt và dân cư phân bố rải rác không tập trung thì cần phát triển hệ thống mô hình cửa hàng dịch vụ, các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi với quy mô phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục vụ cho người dân.

- Đối với chợ hợp không thường xuyên như chợ văn hóa - du lịch, chợ Tết, chợ đêm cần được bố trí không gian phù hợp và đảm bảo phối hợp thống nhất để quản lý tốt hoạt động của chợ.

- Quy hoạch Khu buôn bán tổng hợp tại địa phương: (Mô hình không gian chợ cơ bản kết hợp với các mô hình bán lẻ khác). Đối với nhiều địa phương, do địa bàn rộng dân cư thưa thớt, việc tổ chức chợ theo tiêu chuẩn quốc gia sẽ khó thực hiện và không hiệu quả, do vậy cần xem xét bố trí quy hoạch không gian buôn bán với các mô hình linh hoạt hơn kết hợp giữa cách thức tổ chức không gian chợ kết hợp các mô hình bán lẻ khác như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Các cửa hàng kinh doanh tổng hợp được bố trí tại các khu dân cư tập trung, thuận tiện đường giao thông, gần các khu, cụm công nghiệp, trung tâm cụm xã. Về quy mô, mỗi cửa hàng kinh doanh tổng hợp có diện tích trung bình từ 200 m² trở lên, có nơi để xe cho khách; kiến trúc xây dựng có thể từ 1-2 tầng.

1.2. Hệ thống siêu thị

Xây dựng mới một số siêu thị với quy mô hạng II, III tại các khu đô thị trung tâm. Phân đầu mỗi một trung tâm huyện có ít nhất một siêu thị hạng III tại thị trấn, các địa điểm khu dân cư tập trung, điểm thăm quan, du lịch. Quy mô siêu thị không quá lớn, chủ yếu do đầu tư tư nhân nên phương án rất linh hoạt và khuyến khích phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân.

Đến năm 2025, tổng số siêu thị của tỉnh Đồng Nai 13 siêu thị, trong đó 5 siêu thị hạng I, 3 siêu thị hạng II và 5 siêu thị hạng III.

Đến năm 2030, tổng số siêu thị của tỉnh Đồng Nai 37 siêu thị, trong đó 8 siêu thị hạng I, 10 siêu thị hạng II và 19 siêu thị hạng III. Bên cạnh thành phố Biên Hòa, nơi tập trung dân cư có thu nhập cao, nhu cầu mua sắm lớn thì việc xây dựng các siêu thị mới sẽ chủ yếu ở Long Thành, Nhơn Trạch và Long Khánh.

1.3. Hệ thống trung tâm thương mại

Giai đoạn 2021 – 2030 xây dựng thêm 3 Trung tâm thương mại trở lên. Trung tâm thương mại sẽ chỉ thu hút nhà đầu tư có kỳ vọng vào sức mua địa phương. Phát triển các trung tâm thương mại phù hợp với quy mô và khả năng phát triển của địa phương, tại các địa phương phát triển và có lợi thế so sánh lớn về khả năng đô thị hóa hoặc công nghiệp hóa cao.

Ngoài các trung tâm thương mại và siêu thị, đề xuất xây dựng 01 Khu phức hợp với tổng diện tích khoảng 300 ha gần sân bay quốc tế Long Thành.

1.4. Hệ thống hạ tầng thương mại xuất khẩu

- Hệ thống kho hàng hóa thương mại: Theo yêu cầu của phát triển của các ngành kinh tế công nghiệp, quy hoạch hệ thống kho hàng hóa thương mại trong các giai đoạn 2021 – 2030 là xây dựng 02 kho hàng hóa thương mại được xây dựng tại khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp thương mại, trạm trung chuyển hàng hóa, là đầu mối giao thông và trung tâm sản xuất công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

- Trung tâm hội chợ, triển lãm: Hiện tại Đồng Nai chưa có trung tâm hội chợ, trung tâm triển lãm. Phương án đến năm 2030, đầu tư xây dựng và vận hành 01 Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Biên Hòa, nhu cầu sử dụng đất: 5-6 ha, tổng nhu cầu vốn đầu tư là 100-120 tỷ đồng.

1.5. Hệ thống năng lượng, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

Giai đoạn 2021-2025, dự kiến xây dựng mới 20 cửa hàng xăng dầu để đáp ứng tốt hơn nhu cầu cung ứng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

Ngày 12/11/2021, Bộ Công Thương đã ban hành Công văn số 7159/BCT-KH gửi các Sở Công Thương các tỉnh, thành về việc rà soát số liệu hiện trạng và tham gia ý kiến đối với dự thảo báo cáo Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, đã cập nhật các nội dung kiến nghị theo Công văn số 12996/UBND-KTN ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai. Theo đó, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy hoạch và triển khai cải tạo 02 kho xăng dầu và xây mới 06 kho xăng dầu.

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo

2.1. Giáo dục mầm non

- Chuyển loại hình trường bán công sang loại hình đơn vị sự nghiệp công lập có thu, phù hợp với tình hình địa phương. Khuyến khích phát triển các trường Mầm non tư thục ở các khu đô thị và cụm công nghiệp. Có cơ chế hỗ trợ tài chính và kỹ thuật đồng bộ để chuyển đổi mô hình, có chính sách khuyến khích phát triển các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, trường Mầm non tư thục ở địa bàn kinh tế phát triển. Tập trung củng cố, sắp xếp lại hệ thống điểm trường ở các thôn, xã, phường tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường.

- Thực hiện sáp nhập các trường mầm non công lập trên cùng địa bàn cấp xã thành một trường mầm non có nhiều điểm trường, sắp xếp, sáp nhập các trường mầm non không đảm bảo quy mô tối thiểu (09 lớp) theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo với trường mầm non khác cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của từng địa phương.

- Dự kiến trong giai đoạn đến năm 2030, phát triển thêm 50 trường mầm non; trong đó giai đoạn đến năm 2025 là 10 trường; giai đoạn đến năm 2030 là 40 trường.

2.2. Giáo dục phổ thông

- Về phát triển, quy hoạch mạng lưới trường tiểu học và THCS

+ Tiểu học: Có 407 trường tăng 116 trường trong đó giai đoạn đến 2025 là 18 trường; giai đoạn đến 2030 là 98 trường, trong đó công lập có 285 trường;

+ THCS: Có 216 trường, tăng 47 trường, trong đó giai đoạn đến 2025 là 17 trường; giai đoạn đến 2030 là 30 trường, trong đó có 175 trường công lập (giảm 12 trường);

- Về phát triển, quy hoạch mạng lưới trường THPT

Phát triển thêm mạng lưới trường Trung học phổ thông ở khu vực phường Trảng Dài, phường Phước Tân, phường Hiệp Hòa, phường Tân Biên-TP Biên Hòa; khu vực nội thành của thành phố Long Khánh; khu vực xã Hố Nai 3, xã Bắc Sơn, xã Cây Gáo - huyện Trảng Bom; khu vực xã Xuân Định huyện Xuân Lộc; khu vực xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ; khu vực Thị trấn Hiệp Phước, khu vực xã Long Thọ, xã Đại Phước, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch; khu vực xã Quang Trung huyện Thống Nhất; khu vực thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú; khu vực xã Tân Hiệp, huyện Long Thành; khu vực xã Gia Canh, huyện Định Quán; khu vực xã Thanh Phú, xã Tân An huyện Vĩnh Cửu.

Chuyển vị trí của một số trường công lập nhằm đảm bảo mạng lưới phù hợp như: Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu về khu vực xã Long Đức-huyện Long Thành (nằm liền kề với trường THPT Long Thành); chuyển vị trí trường Trung học phổ thông Thanh Bình – huyện Tân Phú, THPT Kiêm Tân – huyện Thống Nhất sang vị trí mới nhằm đảm bảo đầu tư đạt chuẩn về cơ sở vật chất.

Tiếp tục đầu tư trường THPT chuyên Lương Thế Vinh là trường trọng điểm chất lượng cao của tỉnh, từng bước phấn đấu tiến đến đạt chuẩn của các trường trong khu vực và quốc tế (là hình mẫu của trường THPT trong tỉnh về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và tổ chức các hoạt động giáo dục).

2.3. Giáo dục thường xuyên

Duy trì phát triển ổn định, nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm giáo dục thường xuyên hiện hữu (11 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh)”.

Phát triển các Trung tâm tin học, ngoại ngữ, giáo dục kỹ năng sống, tư vấn du học theo nhu cầu thực tế của địa phương.

2.4. Giáo dục chuyên biệt

Thúc đẩy hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Khuyến khích, huy động các nguồn lực cộng đồng, xã hội hóa phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của

mọi người khuyết tật, hướng tới mục tiêu công bằng xã hội trong giáo dục người khuyết tật.

2.5. Giáo dục đại học

- Đến năm 2025: Số trường đại học: giữ nguyên 3 trường

- Đến năm 2030: Mạng lưới trường hiện hữu tiếp tục phát triển ổn định. Thực hiện phát triển, mở rộng mạng lưới trường đại học như sau:

Mở rộng, phát triển thêm cơ sở của Trường Đại học Đồng Nai nhằm đảm bảo cơ sở vật chất cho quy mô đào tạo của nhà trường trong giai đoạn tới.

Thúc đẩy nhanh việc đầu tư Trường Đại học Y dược ở Long Thành (21ha); mở phân hiệu trường Đại học mở tại Biên Hòa (hơn 32 ha).

Kêu gọi đầu tư mạng lưới trường đại học ở khu vực huyện Nhơn Trạch (khu vực quy hoạch 320 ha làng Đại học); đầu tư trường Đại học ở Long Khánh (46 ha)

Thúc đẩy hợp tác Quốc tế trong giáo dục đào tạo, thực hiện liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Mở rộng đầu tư cũng như đảm bảo cơ chế tự chi của một số trường đầu tư kinh phí để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên ở các thành phố và các huyện.

Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn tỉnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Phần đầu có ít nhất 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được thành lập mới và hoạt động hiệu quả.

2.6. Giáo dục nghề nghiệp

Về phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở dạy nghề

Phát triển công tác giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế thông qua việc nâng cao năng lực tham gia hội nhập quốc tế cho học sinh, sinh viên, giáo viên dạy nghề và cán bộ quản lý dạy nghề.

Tăng cường liên kết đào tạo với những cơ sở dạy nghề nước ngoài có uy tín nhằm nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh. Đẩy mạnh đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế.

Về đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề đáp ứng yêu cầu hội nhập. Phần đầu 100% giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế đạt chuẩn kỹ năng nghề và năng lực sư phạm của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và các nước phát triển trên thế giới.

Đến năm 2030, phần đầu có khoảng 3.500-3.700 nhà giáo tham gia đào tạo nghề, trong đó: giáo viên trình độ trên đại học chiếm 30% (đối với các ngành nghề mũi nhọn, trọng điểm là 70%); giáo viên có trình độ đại học chiếm 60%; còn lại là trình độ cao đẳng, trung cấp.

Về cơ cấu ngành đào tạo

Ưu tiên tập trung đào tạo lao động kỹ thuật cao: Phục vụ các lĩnh vực ứng dụng công nghệ nguồn (ứng dụng công nghiệp 4.0) tại các dự án lớn trong tương lai như: Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Về cơ sở vật chất

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

Đầu tư các thiết bị mô phỏng cho thực hành, thực tập. Phát triển mô hình “nhà trường thông minh, hiện đại”, “nhà trường xanh”.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về mạng lưới giáo dục nghề nghiệp và phát triển, công nhận trình độ kỹ năng; từng bước số hóa, xây dựng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông minh, có khả năng kết nối, chia sẻ tài nguyên.

3. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới y tế**3.1. Cơ sở y tế công lập**

- **Cơ sở y tế tuyến tỉnh**

Cạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng các bệnh viện và nâng quy mô giường bệnh của một số bệnh viện (BVĐK tỉnh Đồng Nai, BVĐK Thống Nhất, BVĐK KV Long Khánh, BVĐK KV Định Quán, Bệnh Viện Nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền và Bệnh viện Da Liễu), Đến năm 2030, tăng công suất sử dụng giường bệnh từ 85% trở lên (riêng Bệnh viện Y dược cổ truyền trên 75%).

Tiếp tục phát triển các kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu và tăng cường hoạt động điều trị của các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh.

Nghiên cứu xây dựng một trường đại học y dược kèm bệnh viện có chất lượng cao với tổng quy mô khoảng 100ha tại huyện Long Thành, phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo nhân lực y tế, khám chữa bệnh hiệu quả cho người dân trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận.

- **Cơ sở y tế tuyến huyện, thành phố**

Giữ nguyên quy mô giường bệnh của TTYT thành phố Biên Hòa, đầu tư xây dựng mới TTYT thành phố Biên Hòa; đầu tư xây mới TTYT huyện Nhơn Trạch với quy mô 300 giường bệnh; sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mở rộng khuôn viên, tăng quy mô và công suất sử dụng giường bệnh hiện có đối với các TTYT các huyện: Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Cẩm Mỹ và Xuân Lộc. Đáp ứng đủ nhu cầu khám, chữa bệnh và điều trị của người dân trên địa bàn.

- **Mạng lưới y tế xã, phường, thị trấn**

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện về mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các trạm y tế xã theo các mô hình phù hợp; tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn để đảm bảo cung cấp được các dịch vụ về truyền

thông, giáo dục nâng cao sức khỏe, y tế dự phòng, khám chữa bệnh ban đầu, quản lý một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư cho trạm y tế xã: Tiếp tục các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn để đạt chuẩn theo quy định về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo Kế hoạch số 5463/KH-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 1461/UBND-KTNS ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh về việc đầu tư các Trạm y tế xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025; thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ, thu hút nhân lực y tế về trạm y tế làm việc.

• Quy hoạch mạng lưới cấp cứu

Cấp cứu trong bệnh viện đa khoa (Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành, Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh, Bệnh viện Đa khoa khu vực Định Quán, Bệnh viện Nhi Đồng có khoa Cấp cứu, khoa Hồi sức tích cực, khoa/Trung tâm Chống độc), các bệnh viện chuyên khoa và các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh tuyến huyện, thành phố

Cấp cứu ngoài bệnh viện: Xây dựng và phát triển Trung tâm cấp cứu 115 trở thành trung tâm cấp cứu - vận chuyển- hồi sức đồng bộ và hoàn chỉnh, có trang thiết bị hiện đại, được trang bị đầy đủ các xe cứu thương và xe cứu thương chuyên dùng để vận chuyển, cấp cứu các bệnh nhân; đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu y tế khẩn cấp trong mọi tình huống trên địa bàn dân cư, đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi viện y tế đột xuất phục vụ an ninh và quốc phòng

3.2. Cơ sở y tế ngoài công lập

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước đủ điều kiện, thành lập các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, phòng khám đa khoa và chuyên khoa ngoài công lập. Tiếp tục xác định khối y tế ngoài công lập trở thành lực lượng quan trọng, hỗ trợ cho hệ thống y tế công lập trong việc khám chữa bệnh cho nhân dân. Duy trì Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt trên 20%.

- Tiếp tục triển khai thu hút đầu tư và kêu gọi đầu tư thêm các bệnh viện đa khoa tư, chuyên khoa nhân như: Bệnh viện Phụ sản, Trung tâm cấp cứu 115, Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tai Mũi Họng, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện đa khoa Quốc tế Long Thành (500 giường), Bệnh viện đa khoa, trung tâm dinh dưỡng, trung tâm xét nghiệm, trung tâm hiếm muộn....và các phòng khám đa khoa tư nhân.

3.3. Y tế dự phòng

Duy trì, nâng cấp và sửa chữa, đảm bảo thực hiện chức năng y tế dự phòng ở mức cao nhất. Củng cố và nâng cao năng lực kiểm dịch y tế quốc tế, bảo đảm đủ khả năng kiểm soát các bệnh, dịch lây truyền qua đường biên giới, chuẩn bị điều kiện kiểm dịch quốc tế khi sân bay Long Thành đi vào hoạt động.

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tập trung trong quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phòng bệnh, từng bước quản lý và theo dõi tình hình dịch bệnh trên địa bàn để kịp thời phòng, chống.

Đầu tư nâng cấp toàn diện cơ sở vật chất, bổ sung các trang thiết bị hiện đại để kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm và đào tạo cán bộ chuyên sâu của Trung tâm Kiểm nghiệm. Phát triển các kỹ thuật cao trong công tác kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; đủ năng lực hỗ trợ các tỉnh trong khu vực về lĩnh vực kiểm nghiệm.

Quản lý thực hiện tinh gọn đầu mối và đầu tư tập trung về trang thiết bị và chuyên môn kỹ thuật nhằm đẩy mạnh lĩnh vực giám định y khoa và pháp y.

3.4. Phát triển lĩnh vực dược

Tăng cường tổ chức thanh tra, kiểm tra quản lý toàn diện chất lượng thuốc, tăng cường các giải pháp để đảm bảo thuốc lưu hành trên thị trường tỉnh có chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc; đồng thời xử lý nghiêm các hành vi sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông, phân phối, cung ứng thuốc giả, thuốc kém chất lượng trên thị trường. Thực hiện thẩm định GDP, GPP, GSP theo phân cấp của Bộ y tế. Quản lý chặt chẽ mỹ phẩm cũng như đăng ký cửa hàng, công bố tiêu chuẩn chất lượng mỹ phẩm và quảng cáo.

Triển khai xây dựng và thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng dược liệu. Phối hợp với các ngành chức năng điều tra vùng trồng, nguồn dược liệu, định hướng phát triển ngành công nghiệp Dược. Ban hành chính sách ưu đãi cho việc nghiên cứu, sản xuất thuốc có nguồn gốc từ dược liệu.

Kiểm tra, giám sát việc kê khai giá thuốc, đảm bảo tính hợp lý của các cơ sở sản xuất, cơ sở cung cấp thuốc trên địa bàn. Khuyến khích ưu tiên sử dụng thuốc trong nước. Lập kế hoạch và triển khai chương trình bình ổn giá hàng năm. Thực hiện tốt việc đấu thầu, cung ứng thuốc và vật tư theo đúng quy định của pháp luật.

4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội

Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050: trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Nai có 20 Cơ sở trợ giúp xã hội (tăng 5 cơ sở). Cơ sở vật chất của các cơ sở bảo trợ xã hội sau khi thành lập hoặc nâng cấp, mở rộng phải đảm bảo được các yêu cầu tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Thông tư số 33/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/02/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở bảo trợ xã hội và các quy định hiện hành.

Đầu tư nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Nai theo hướng hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động. Trở thành một kênh cung cấp các dịch vụ việc làm uy tín cho người lao động trong và ngoài tỉnh.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ việc thu thập, lưu trữ số liệu, phân tích và dự báo về cung - cầu lao động phục vụ yêu cầu quản lý, phân tích, chia sẻ, công bố thông tin về thị trường lao động.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao

Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống các công trình văn hóa ở cấp tỉnh, huyện, xã. Xây dựng một số thiết chế văn hóa, thể thao chủ chốt của tỉnh, tạo tiền đề cho việc tổ chức các sự kiện cấp quốc gia, nâng cao chất lượng hoạt động của một số loại hình văn hóa nghệ thuật. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chú ý đúng mức đến chất lượng hoạt động của hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao bằng việc đầu tư về kinh phí, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư tổ chức các hoạt động, huy động sự sáng tạo của các cộng đồng dân cư.

Tiếp tục củng cố, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở..

Xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu của người dân như: trung tâm văn hóa cấp tỉnh; trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao huyện, thành phố; tại các xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa - khu thể thao; tại thôn, tổ dân phố văn hóa có nhà văn hóa, khu thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng. Xây dựng các thư viện tại cấp huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và thư viện trong trường học, doanh nghiệp...Đồng thời, có các trung tâm triển lãm như: trung tâm triển lãm văn học nghệ thuật thuộc Hội văn hóa nghệ thuật quản lý và trung tâm triển lãm và mỹ thuật.

Đảm bảo diện tích đất xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao, Trung tâm thể dục thể thao, Trung tâm thi đấu thể thao, Trường phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao (khu tập luyện: Hồ bơi, nhà tập các môn võ, sân điền kinh, bóng chuyền, cầu lông, cầu mây, nhà tập bóng bàn, trường bắn,..), phòng học, thư viện, phòng máy vi tính, hội trường,...

6. Phương án phát triển hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch

Hệ thống cơ sở lưu trú cần phát triển đa dạng và hướng đến phát triển các loại hình như: khách sạn và khu resort nghỉ dưỡng, homestay, bungalow, nhà nghỉ sinh thái, camping... Về loại hình khách sạn cần bố trí phát triển ở các trung tâm du lịch, các thành phố, các đô thị của các tỉnh. Các khu resort nghỉ dưỡng cần phát triển tại các khu nghỉ dưỡng, đặc biệt trong không gian của các khu du lịch được định hướng thành điểm du lịch quốc gia: Vườn quốc gia Cát Tiên, KDL Hồ Trị An – Mã Đà ... Các nhà nghỉ du lịch sinh thái cần phát triển ở vườn Quốc gia Cát Tiên và các khu du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh. Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay cần bố trí phát triển ở các bản cộng đồng các dân tộc...

Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở lưu trú, nhất là các khách sạn hiện có và phát triển thêm một số khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên tại các trung tâm du lịch, cụm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú và cải thiện mức chi tiêu của du khách khi đến Đồng Nai.

Cùng với việc đầu tư phát triển số lượng và nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở lưu trú, cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch, các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ), các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác. Đầu tư phát triển

các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm du lịch nhằm tăng khả năng “xuất khẩu tại chỗ”, tăng khả năng chi tiêu của khách du lịch...

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo

Khuyến khích phát triển hệ thống phòng thí nghiệm trong các doanh nghiệp; hỗ trợ các hoạt động đánh giá và công nhận các phòng thí nghiệm của viện, trường, doanh nghiệp để làm cơ sở ưu tiên hỗ trợ nguồn lực gắn với các nhóm nghiên cứu mạnh, nhà khoa học, nhà công nghệ giỏi. Tăng cường đầu tư kinh phí từ ngân sách nhà nước cho duy trì, bảo hành, bảo trì thiết bị, máy móc, cán bộ kỹ thuật để vận hành các phòng thí nghiệm do nhà nước đầu tư.

Tiếp tục đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các tổ chức khoa học và công nghệ đặc biệt là các Trung tâm khoa học và công nghệ; Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học công nghệ và đẩy mạnh, nâng cao ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực.

Phát triển Đồng Nai trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại với hệ sinh thái công nghiệp – dịch vụ hỗ trợ công nghiệp – nghiên cứu phát triển và đào tạo đẳng cấp khu vực.

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án phân bố không gian vùng liên huyện

Phân chia lãnh thổ tỉnh làm 3 tiểu vùng động lực, trên cơ sở kế thừa QHT 2014, dựa trên ranh giới hành chính huyện, xã hiện có:

Vùng I (phía Tây): công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với đô thị hóa quy mô lớn làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu từ Vành đai 4 (tương lai) mở sang phía Tây ra đến sông Đồng Nai, có lõi kép là thành phố Biên Hòa và KKT Long Thành. Cơ bản kế thừa cách phân vùng của QHT 2014. Bên cạnh đó, nhập thêm các xã có tiềm năng đô thị hóa - công nghiệp hóa cao, gồm: Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thạnh Phú, Thiện Tâm, Tân An, Vĩnh Tân, Trị An và thị trấn Vĩnh An của huyện Vĩnh Cửu; các xã Lộ 25, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2, và thị trấn Dầu Giây của huyện Thống Nhất; các xã Thừa Đức, Sông Nhạn của huyện Cẩm Mỹ.

Vùng II (phía Đông): lấy phát triển nông nghiệp cùng đô thị hóa quy mô vừa và nhỏ làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu phía Nam hồ Trị An, phía Tây Vành đai 4. Lấy Long Khánh làm đô thị trung tâm. Cơ bản kế thừa cách phân vùng của QHT 2014. Bên cạnh đó, nhập thêm các xã Suối Nho, Phú Túc, Túc Trung, Phú Cường, La Ngà của huyện Định Quán.

Vùng III (phía Bắc): lấy bảo tồn, phát triển các giá trị sinh thái đặc trưng bản địa, gắn với đô thị hóa quy mô nhỏ làm động lực chủ đạo. Địa bàn chủ yếu nằm ở phía Bắc hồ Trị An và sông La Ngà. Lấy vành đai đô thị du lịch quanh Hồ Trị An và tuyến đô thị QL.20 làm trung tâm. Cơ bản kế thừa cách phân vùng của QHT 2014. Bên cạnh đó, giảm bớt các xã phía Nam hồ Trị An đã tính vào 2 phân vùng còn lại (như trình bày ở trên).

Căn cứ vào phương án phân vùng đó, và căn cứ vào các luận điểm về nhận diện các vấn đề liên huyện nêu trên, có thể xác định 02 vùng liên huyện cần được giải quyết trong QHT Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, là:

+ Vùng liên huyện phía Đông (tỉnh Đồng Nai): thuộc tiểu vùng II, gồm 03 huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, và Thống Nhất.

+ Vùng liên huyện phía Bắc (tỉnh Đồng Nai): thuộc tiểu vùng III, gồm 03 huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu và Định Quán

2. Phương án phân bố không gian vùng huyện

Phân bố không gian vùng huyện theo 11 đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Biên Hòa, Tp. Long Khánh, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Long Thành, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Xuân Lộc

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
 - Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có.
 - Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
 - Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.
 - Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản. Xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường. Xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.
 - Sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên động, thực vật, đặc biệt là các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.
- Vùng hạn chế phát thải
 - Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm. Thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
 - Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải. Tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.
 - Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, kiểm soát ô nhiễm đất và nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.
 - Khuyến khích đầu tư các dự án xanh, du lịch sinh thái, hạn chế phát thải theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.
 - Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại. Các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép về giá trị giới hạn và tổng

lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

- Các vùng khác
 - Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.
 - Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “xanh và sạch”. Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng.
 - Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp. Mỗi KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.
 - Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 - Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.
 - Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất. Cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN (nếu có).

2. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Giữ nguyên hiện trạng các HST hiện tỉnh Đồng Nai đã đưa vào bảo tồn gồm: HST rừng tự nhiên, trong đó có HST rừng kín thường xanh cây lá rộng hoặc nửa rụng lá, HST rừng tre nứa, cau, dừa ở VQG Cát Tiên, KBT TN – VH Đồng Nai, RPH 600, RPH Tân Phú và HST RNM ở RPH Nhơn Trạch - Long Thành.
- Quy hoạch bổ sung thêm việc bảo vệ các HST tự nhiên không thuộc HST rừng gồm các HST trảng cỏ, cây bụi, HST thủy vực tại các hồ và hành lang sông, suối nhằm bảo vệ các HST này trước áp lực phát triển KT-XH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Định hướng thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

- Các khu vực thăm dò khoáng sản. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, chưa cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.
- Các khu vực khai thác khoáng sản. Các khu vực khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy khai thác khoáng sản theo trữ

lượng khoáng sản đã được thăm dò, phê duyệt tại Phụ lục 02 kèm theo Phương án.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và phát triển công nghiệp khai khoáng, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản gắn liền với công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
- Phát huy lợi thế về tài nguyên khoáng sản, đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai khoáng gắn liền với phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và giải quyết ô nhiễm môi trường sinh thái theo hướng hiện đại, tiết kiệm tài nguyên; giảm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thô, ưu tiên phát triển khai thác gắn liền chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao.
- Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, giá trị nguồn tài nguyên khoáng sản của thành phố. Đầu tư công nghệ và xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm môi trường, giảm thiểu các tác động tới môi trường trong khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

2.1. Các khu vực đưa vào thăm dò, khai thác và sử dụng

- **Đá xây dựng:** Khoanh định 41 khu vực với tổng diện tích 1362,64 ha, tài nguyên dự báo 363,90 triệu m³.
- **Sét gạch ngói:** Khoanh định 1 khu vực với tổng diện tích 41,35 ha, tài nguyên dự báo 3.36 triệu m³.
- **Cát xây dựng:** Khoanh định 9 khu vực với tổng diện tích 471,09 ha. Tài nguyên dự báo 4,95 triệu m³.
- **Vật liệu san lấp:** Khoanh định 6 khu vực với tổng diện tích 23,75 ha.

Đối với các loại khoáng sản khác, qua điều tra phát hiện trên địa bàn tỉnh như vàng, bauxit, kaolin, đá ốp lát, puzolan, laterit thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng lập quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nên không đưa vào lập quy hoạch khoáng sản.

2.2. Các khu vực cấm

- **Đá xây dựng:** Đã khoanh định được 41 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, có tổng diện tích 4.037,95 ha, tài nguyên dự báo 1.266,39 triệu m³.
- **Sét gạch ngói:** Đã khoanh định được 58 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, có tổng diện tích 4.715,59 ha, tài nguyên dự báo 218,28 triệu m³.
- **Cát xây dựng:** Khu vực cấm thuộc sông Đồng Nai, từ điểm cách cầu Hóa An 1km về phía thượng nguồn đến điểm cách cầu Đồng Nai 1km về phía hạ nguồn. Cát trên bờ có 01 khu vực cấm (mỏ cát Xuân Hưng) có diện tích 773,37 ha, tài nguyên dự báo 19,33 triệu m³.

- **Puzolan:** Do puzolan thường phân bố chung với đá xây dựng có nguồn gốc bazan nên các khu cấm được đưa vào chung với đá xây dựng. Chỉ còn một khu vực cấm tại mỏ puzolan Vĩnh Tân có diện tích 62,77 ha, tài nguyên dự báo 13,62 triệu tấn.
- **Vật liệu san lấp:** 42 khu vực, tổng diện tích 2.264,45ha tài nguyên dự báo khoảng 65,15 triệu m³.

2.3. Các khu vực tạm cấm

- Cát xây dựng: Sông Đồng Nai đoạn từ đập thủy điện Trị An xuống hạ nguồn ((trừ đoạn từ điểm cách cầu Hóa An 01 km về phía thượng nguồn đến điểm cách cầu Đồng Nai 01 km về phía hạ nguồn thuộc quy hoạch cấm khai thác).
- Vật liệu san lấp: Cát nhiễm mặn thuộc hệ thống các sông: Nhà Bè, Đồng Tranh, Lòng Tàu.

X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phương án khai thác, phân bổ tài nguyên nước

Quản lý, phân phối, khai thác, sử dụng nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, giữa thượng lưu và hạ lưu, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên đảm bảo 100% nước cấp cho sinh hoạt, các ngành sản xuất công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai.

Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng phải căn cứ vào quy hoạch lưu vực sông, tiềm năng thực tế của nguồn nước, bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý và ưu tiên về số lượng, chất lượng cho nước sinh hoạt.

Trong trường hợp thiếu nước, việc điều hoà, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hoà, phân phối theo tỷ lệ quy định trong quy hoạch lưu vực sông và bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý. Từ các cơ sở và phân tích nêu trên, quy hoạch đưa ra quy tắc ưu tiên trong chia sẻ, phân bổ và khai thác sử dụng tài nguyên nước theo thứ tự sau:

- 1) Bảo đảm đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng lẫn chất lượng.
- 2) Bảo đảm nước cho duy trì hệ sinh thái thủy sinh trong sông đặc biệt là sau các hồ chứa, đập dâng lớn (đảm bảo dòng chảy môi trường). Trong giai đoạn quy hoạch chỉ đảm bảo nước duy trì cho hệ sinh thái thủy sinh ở mức tối thiểu.
- 3) Bảo đảm yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, đặc biệt cho các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp.
- 4) Các ngành dùng nước còn lại như tưới và thủy sản sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý tùy thuộc khả năng nguồn nước.

2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

Ngăn chặn và khắc phục có hiệu quả tình trạng suy thoái số lượng và chất lượng

tài nguyên nước của các nguồn nước trên địa bàn tỉnh cũng như trên toàn lưu vực Hệ thống sông;

Bảo vệ khả năng tái tạo của nguồn nước đặc biệt là việc trồng và bảo vệ rừng, bảo vệ chất lượng nước đáp ứng yêu cầu sử dụng của con người và sự sống của thủy sinh vật.

Bảo đảm an ninh về nước cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong kỳ quy hoạch.

Khai thác nước dưới đất (NDĐ) phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước, đặc biệt là phòng và chống ô nhiễm các tầng chứa nước nằm nông, xâm nhập mặn giữa do thấm xuyên và xâm nhập mặn từ bên sườn.

Quản lý khai thác nguồn NDĐ mặn cho các mục đích sử dụng đảm bảo không làm mặn hóa lớp đất bề mặt, nguồn nước mặt, không gây xâm nhập mặn các tầng chứa nước nhạt.

3. Phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Mục tiêu chính của là dự báo các thay đổi bất lợi do nước gây ra trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm: Kiểm soát lũ, triều tạo nguồn cấp nước và tiêu nước, bảo vệ an toàn và phục vụ sản xuất của các ngành kinh tế; bảo vệ an toàn các công trình hạ tầng văn hóa, xã hội, các khu dân cư, đô thị; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; góp phần phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống của người dân.

Các giải pháp công trình:

- Chủ động nâng cấp các công trình đê ở vùng ven sông Đồng Nai và sông La Ngà nhằm giảm thiểu tác hại của lũ thượng nguồn.
- Xây dựng các tuyến đê ven sông Đồng Nai để bảo vệ lũ do xả hồ Trị An trong thời kỳ có triều cường. Đối với khu vực trũng thấp mà không thể làm đê cần nâng cao nền lên cao hơn mực nước ngoài sông.
- Trên cơ sở quy hoạch nông nghiệp và các ngành kinh tế tiến hành tính toán và xây dựng các công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm để đảm bảo cấp nước cho các ngành kinh tế.
- Nâng cấp các công trình hiện có để tăng khả năng trữ nước.
- Tại những vùng sạt lở trọng điểm nguy hại trực tiếp đến người dân đặc biệt là những vùng đô thị cần các loại hình kè lát mái bảo vệ.
- Đối với những vùng bờ bị xói quá dài, phương pháp bảo vệ trực tiếp có khối lượng công việc quá lớn hoặc do các điều kiện khác khó thực hiện, ta dùng giải pháp công trình chuyển hướng chảy. Giải pháp này thường dùng hệ thống mỏ hàn hướng dòng hoặc đào luồng, cắt dòng hay đập ngăn, gây bồi lấp lạch.

Các giải pháp phi công trình:

- Tăng cường trồng và bảo vệ, quản lý rừng nhất là rừng đầu nguồn trong đó đặc biệt tập trung quan tâm bảo vệ vùng dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai;

- Xây dựng trình phê duyệt và giám sát tuân thủ quy trình vận hành liên hồ và các hồ chứa trên lưu vực sông;
- Kiểm soát ô nhiễm nhằm đảm bảo nguồn cấp nước, chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước;
- Đảm bảo khai thông dòng chảy, duy trì lượng nước đầy mặn nhằm kiểm soát xâm nhập mặn;
- Tăng cường biện pháp quản lý các hoạt động khai thác cát sỏi, nạo vét luồng lạch chống xói lở và mất ổn định lòng sông; nâng cao năng lực phòng tránh của cư dân vùng bãi và ven sông;
- Tăng cường năng lực và hiệu quả công tác dự báo cảnh báo các thiên tai do nước gây ra.

XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của người đứng đầu địa phương và của toàn dân, toàn xã hội.

Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

Phòng, chống thiên tai phải lấy phòng ngừa là chính, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ” gắn với xây dựng cộng đồng an toàn, nông thôn mới.

Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

Bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế về phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai mà tỉnh và nhà nước tham gia.

Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành, của địa phương; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn theo kế hoạch, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

2. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người, tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước góp phần xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai; cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng

XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh: 586.362 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 436.572 ha, chiếm 74,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 27.223 ha so với năm 2020, trong đó:

- Đất trồng lúa: 17.517 ha, giảm 5.475 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ
- Đất rừng phòng hộ: 30.242 ha, giảm 3.570 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ
- Đất rừng đặc dụng: 114.018 ha, tăng 11.752 ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.
- Đất rừng sản xuất: 25.115 ha (Trong đó: Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 11.289ha), giảm 10.056 ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 149.781 ha, chiếm 25,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 27.223 ha so với năm 2020.

- Đất quốc phòng: 13.350 ha, tăng 668 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;
- Đất an ninh: 1.308 ha, thực tăng 89 ha so với năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ;
- Đất khu công nghiệp: 18.543 ha, tăng 13.232ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 9.867 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 9 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

XIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Căn cứ vào phương án tăng trưởng theo kịch bản kỳ vọng, dự báo nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh lũy kế đến năm 2030 theo giá hiện hành khoảng 1.003.700 tỷ đồng (tương đương khoảng 41 tỷ USD).

- Giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 478.200 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 525.500 tỷ đồng.

- Tỷ lệ vốn đầu tư công đạt khoảng 20%; vốn đầu tư ngoài ngân sách đạt 80% (trong đó, dự kiến vốn ngoài nhà nước đạt 42% và vốn FDI đạt 58%).

Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu phát triển tỉnh đòi hỏi huy động một lượng vốn đầu tư rất lớn. Trong đó, đặc biệt là huy động và sử dụng vốn phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Các giải pháp huy động vốn đầu tư sẽ trở thành điểm quyết định của quy hoạch tỉnh. Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như trên cần phải có hệ thống biện pháp huy động vốn một cách rất tích cực và tập trung, tạo ra sự “bùng nổ” trong đầu tư phát triển sản xuất. Vì vậy, nhiều giải pháp để huy động vốn từ mọi nguồn khác nhau nhằm huy động mức vốn còn lại phải được

xác định như một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, đánh giá, khen thưởng theo Đề án vị trí việc làm và Hợp đồng lao động, quy định rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân. Xây dựng chính quyền kiến tạo. Khuyến khích, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung.
- Tăng cường công tác thông tin, dự báo về cung - cầu lao động. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động.
- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội.
- Phát triển thị trường lao động phát huy hiệu quả lợi thế so sánh. Tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm, lễ tốt nghiệp ở trường đại học... để thu hút nhân tài.
- Thu hút các cơ sở giáo dục tư thục có chất lượng cao; Tổ chức các khóa đào tạo hoặc hình thành các trường học theo cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân; Tổ chức các khóa học ngắn hạn.
- Thu hút lực lượng lao động từ ngoài tỉnh để đáp ứng nhu cầu, nhất là các ngành dịch vụ vận tải, logistics, thương mại du lịch...
- Xây dựng tổ hợp giáo dục đào tạo tỉnh Đồng Nai đặt trong khu kinh tế sân bay Long Thành để tận dụng khả năng kết nối tốt, và không quá xa các KCN đang trong quy hoạch để đón đầu nhu cầu về nguồn lao động.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách, liên kết phát triển

- Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết với các tỉnh, thành phố khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển, hai bên cùng có lợi trên một số lĩnh vực như phát triển hạ tầng kết nối (giao thông) các dịch vụ du lịch, chăm sóc sức khỏe,...
- Liên kết trên các lĩnh vực chủ yếu sau: Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; Xúc tiến thương mại và đầu tư; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; Phát triển nhân lực, bao gồm đào tạo và sử dụng lao động; Phát triển ngành y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học; Phát triển công nghiệp (cung cấp nguyên liệu, xây dựng các khu, cụm công nghiệp...); Cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội cho vùng phục vụ cho công tác dự báo, thu hút đầu tư và phối hợp phát triển; Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững...

4. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý không gian các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn

- Giải pháp về đất đai (tạo không gian cho các hoạt động KTXH và đô thị - nông thôn). Nghiên cứu mô hình “Điều chỉnh đất đai” là phương pháp phát triển đất do một nhóm có quyền sử dụng đất phối hợp để kết hợp đất đai của riêng mỗi người và phân chia lại cho từng người theo quy hoạch đô thị nhằm thực hiện được các yêu cầu như quy hoạch đề ra như: xây dựng hệ thống hạ tầng, xây dựng vườn hoa, trường học.... Đảm bảo quỹ đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị - nông thôn.
- Cải thiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch sử dụng đất, phân bổ sử dụng đất và kiểm soát đất thông qua: (i) lồng ghép, tích hợp các phương án bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội (các ngành, lĩnh vực) với phương án sử dụng đất trong một bản quy hoạch cấp tỉnh duy nhất; (ii) cải cách quy trình đấu thầu/ đấu giá trong việc phân bổ sử dụng đất, đảm bảo rằng giá trị đất đai thể hiện giá cả thị trường; (iii) minh bạch và trách nhiệm trong quản lý đất đai theo quy định pháp luật; (iv) quản lý chuyển nhượng đất đai hiệu quả bằng cách xóa bỏ những rào cản hành chính, đảm bảo áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường trong việc sử dụng, phân bổ và chuyển nhượng đất.

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính
- Thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch
- Tăng cường phối hợp thực hiện
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện
- Phổ biến và vận động nhân dân tham gia thực hiện. Công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội (kết cấu hạ tầng, các vùng sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp...; Công khai các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.

Cụ thể hoá các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU/ CỤM CÔNG NGHIỆP

Bảng 3. Quy hoạch khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Giai đoạn đầu tư	Ngành/ngành chính ⁷	Mô hình đề xuất
I	Các KCN mở rộng (đã được Thủ tướng phê duyệt đưa vào Quy hoạch)					
1	KCN Amata mở rộng giai đoạn IIIB	27,2	TP Biên Hòa	2021-2025	SX phương tiện vận tải, cơ khí chế tạo	KCN hỗ trợ
2	KCN Long Đức (GD 2)	299,0	H. Long Thành	2021-2025	Thiết bị điện & điện tử	KCN hỗ trợ
3	KCN Xuân Lộc (GD 2)	200,0	H. Xuân Lộc	2021-2025	Sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí chế tạo	KCN sinh thái
4	KCN Định Quán (GD 2)	107,0	H. Định Quán	2021-2025	Sản xuất, chế biến thực phẩm, dược liệu	KCN sinh thái
5	KCN Tân Phú (GD 2)	76,0	H. Tân Phú	2021-2025	Sản xuất, chế biến thực phẩm; vật liệu xây dựng	KCN hỗ trợ
II	Các KCN bổ sung/loại bỏ đã được đưa vào quy hoạch phát triển KCN do Thủ tướng phê duyệt					
1	KCN Phước Bình	190,0	H. Long Thành	2026-2030	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN hỗ trợ
2	KCN Gia Kiệm	330,0	H. Thống Nhất	2021-2030	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN hỗ trợ
3	KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp	2.000,00 ha (giai đoạn 1, tổng: 2.637 ha)	H. Long Thành	2026-2030	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	KCN hỗ trợ, KCN chuyên ngành
4	KCN Phước Bình 2	299,00	H. Long Thành	2026-2030	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN sinh thái

⁷ Bao gồm các ngành nghề tập trung thu hút và các ngành nghề di dời từ các cơ sở sản xuất ngoài KCN

TT	Tên công trình/Dự án mới trong kỳ Quy hoạch 2021-2030	Quy mô (ha)	Địa điểm	Giai đoạn đầu tư	Ngành/nghề chính ⁷	Mô hình đề xuất
5	KCN Phước An	330,00	H. Nhơn Trạch	2021-2025	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	KCN sinh thái
6	KCN Cẩm Mỹ	306,00	H. Cẩm Mỹ	2026-2030	Sản xuất, chế biến thực phẩm	KCN chuyên ngành, Halal
7	KCN Xuân Quế - Sông Nhạn	2.500,00 (Giai đoạn 1, tổng 3.595 ha)	H. Cẩm Mỹ	2026-2030	SX phương tiện vận tải, cơ khí chế tạo	KCN hỗ trợ, KCN chuyên ngành
8	KCN Biên Hòa 1	Giảm 335 ha	TP. Biên Hòa	2021-2025	Điều chỉnh giảm 1 KCN trong thời kỳ 2021-2030	
IV	Các KCN đề xuất bổ sung trong giai đoạn 2021-2030					
1	KCN Xuân Thiện	500,00	H. Thống Nhất	2026-2030	Sản xuất, chế biến thực phẩm; điện, điện tử; dược phẩm	KCN sinh thái
2	KCN Hàng Gòn	500,00	TP Long Khánh	2026-2030	Sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí chế tạo	KCN hỗ trợ, KCN xanh
3	KCN Túc Trưng	180,00	H. Định Quán	2026-2030	Sản xuất, chế biến thực phẩm, dược liệu	KCN sinh thái
V	Các KCN đề xuất mở rộng trong giai đoạn 2021-2030					
1	KCN Dầu Giây (mở rộng)	145,0	H. Thống Nhất	2021-2030	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN sinh thái
2	KCN Tân Phú (mở rộng)	170,0	H. Tân Phú	2021-2030	Nội thất gỗ, dệt may	KCN hỗ trợ
3	KCN Phước An 2 (Mở rộng KCN Phước An)	225,0	H. Nhơn Trạch	2021-2030	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	KCN sinh thái
4	KCN Phước Bình 2 mở rộng	291,0	H. Long Thành	2021-2030	Điện, điện tử; cơ khí, chế tạo máy; hóa dược phẩm	KCN sinh thái

Bảng 4. Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
I	21 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020 (1.231,84ha), tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (1.268,9ha)					
1	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	H. Vĩnh Cửu	96,65	96,65	Đa ngành, ưu tiên các ngành công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm môi trường	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
2	CCN VLXD Tân An	H. Vĩnh Cửu	50,00	50,00	Chuyên ngành: Vật liệu xây dựng	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
3	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82 ha)	H. Vĩnh Cửu	75,00	75,00	Chuyên ngành: Chế biến gỗ	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
4	CCN Tân An	H. Vĩnh Cửu	48,82	75,00	Đa ngành: Cơ khí; may mặc, giày da; công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; chế biến gỗ; chế biến nông sản; ngành nghề truyền thống và các ngành CN-TTCN khác ít gây ô nhiễm môi trường	Đang giải phóng mặt bằng, mở rộng quy mô
5	CCN Vĩnh Tân	H. Vĩnh Cửu	49,81	49,81	Đa ngành: chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
6	CCN Tam An	H. Long Thành	49,90	49,90	Đa ngành: CN kỹ thuật cao, sạch, ít sử dụng lao động, hiện đại; điện-điện tử, chế tạo ô tô	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
7	CCN Long Phước 1	H. Long Thành	74,99	74,99	Đa ngành: sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp điện, điện tử; chế biến nông sản; đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ; VLXD cao cấp; công nghiệp hỗ trợ. sạch; các dịch vụ hậu cần, vận chuyển, kho bãi, logistics	Đang giải phóng mặt bằng

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
8	CCN Phước Bình	H. Long Thành	75,00	75,00	Đa ngành: VLXD; CN công nghệ cao, hỗ trợ, vật liệu mới, cơ khí, chế biến gỗ, cao su, nhựa, chế biến NSTP, dệt không nhuộm, hậu cần	Đang giải phóng mặt bằng
9	CCN Hố Nai 3	H. Trảng Bom	53,08	53,08	Chuyên ngành: Ngành VLXD; chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ plastic, phân bón	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
10	CCN Hưng Thịnh	H. Trảng Bom	35,00	35,00	Đa ngành: Chế biến NSTP, chế biến gỗ, lắp ráp chế tạo máy và phụ tùng	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
11	CCN Hưng Lộc	H. Thống Nhất	41,86	23,01	Đa ngành: dệt may; chế biến NSTP; phụ tùng, lắp ráp máy móc thiết bị; công nghiệp hỗ trợ, sạch, tiên tiến	Đang triển khai xây dựng hạ tầng
12	CCN Quang Trung	H. Thống Nhất	79,87	79,87	Đa ngành: Nghề truyền thống, chế biến nông sản và cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đang giải phóng mặt bằng
13	CCN Phú Cường	H. Định Quán	44,46	44,46	Đa ngành: Chế biến NSTP, dệt, sản da, chế biến gỗ, sản phẩm từ cao su và plastic, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; điện - điện tử; công nghiệp chế biến, chế tạo khác (gốm sứ, bê tông, xi măng, thạch cao)	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
14	CCN Gốm Tân Hạnh	TP. Biên Hòa	54,83	54,83	Chuyên ngành: Gốm sứ mỹ nghệ	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
15	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	H. Nhơn Trạch	87,31	87,31	Đa ngành: Chế biến NSTP; sản xuất sơn chống thấm; sản phẩm từ cao su và plastic; thiết bị dụng cụ y tế; bao bì từ giấy; mỹ phẩm, hóa dược liệu, thực phẩm chức năng; thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển, sản xuất sợi, thêu ren (không có dệt nhuộm), sản xuất các sản phẩm chịu lửa (gạch, ngói không nung) và ngành nghề khác	Đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật
16	CCN Xuân Hưng	H. Xuân Lộc	16,12	63,15	Đa ngành: cơ khí, gốm sứ, chế biến gỗ, VLXD, may mặc, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, nhà kho, nhà xưởng cho thuê	Đang triển khai xây dựng hạ tầng, mở rộng quy mô
17	CCN Dốc 47	TP. Biên Hòa	88,48	72,6	Đa ngành: CN nhẹ, ít gây ô nhiễm môi trường; cơ khí, chế biến gỗ (ưu tiên); sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp điện tử, thủ công mỹ nghệ, VLXD cao cấp, điện gia dụng, may mặc	Đang thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư
18	CCN Long Giao	H. Cẩm Mỹ	57,35	55,93	Chuyên ngành: Chế biến NSTP	Ứng vốn BT, GPMB và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
19	CCN Phú Túc	H. Định Quán	50,00	50,00		
20	CCN CNHT ô tô Đô Thành	H. Long Thành	68,00	68,00	Chuyên ngành: Cơ khí sản xuất lắp ráp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô	Có DN đề xuất đầu tư

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
21	CCN Phú Vinh	H. Định Quán	35,31	35,31	Đa ngành nghề	Đang kêu gọi đầu tư
II	06 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, loại bỏ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (278,7ha)					
1	CCN Bàu Trâm		29,07	0		Chi phí BTGPMB cao, dẫn đến dự án khả thi
2	CCN An Viễn		50	0		
3	CCN Trị An		48,8	0		
4	CCN Phú Thanh		30	0		Vị trí không thuận lợi trong kết nối hạ tầng giao thông
5	CCN Thanh Bình		48,75	0		
6	CCN Phước Tân		72,08	0		
III	10 CCN đề xuất bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (593,19ha)					
1	CCN Sông Trầu	H. Trảng Bom	0	39	Đa ngành: Chế biến NSTP; VLXD (đá); cơ khí chế tạo	Chưa có DN đề xuất
2	CCN xã Đồi 61	H. Trảng Bom	0	54	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo	Có DN đề xuất đầu tư
3	CCN Tân An 2	H. Vĩnh Cửu	0	49,89	Đa ngành: Chế biến gỗ, gỗ, tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, công nghiệp nhẹ ít phát thải	Có DN đề xuất đầu tư
4	CCN Vĩnh An	H. Vĩnh Cửu	0	50	Đa ngành: Chế biến gỗ, gỗ, tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, công nghiệp nhẹ ít phát thải	Chưa có DN đề xuất
5	CCN Xuân Tây	H. Cẩm Mỹ	0	74,8	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí, luyện kim	Chưa có DN đề xuất

STT	Tên CCN	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030	Ngành nghề thu hút	Ghi chú
6	CCN Phú Bình	H. Tân Phú	0	75	Đa ngành: Công nghiệp xanh, chế biến NSTP, dược liệu, tiểu thủ công nghiệp	Chưa có DN đề xuất
7	CCN Hàng Gòn	TP. Long Khánh	0	70	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo; luyện kim	Có DN đề xuất đầu tư
8	CCN Bình An	H. Long Thành	0	75	Đa ngành: Cơ khí chế tạo, CN phụ trợ kỹ thuật cao, CN sạch	Có DN đề xuất đầu tư
9	CCN Quang Trung 1	H. Thống Nhất	0	70	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo	Có DN đề xuất đầu tư
10	CCN Quang Trung 2	H. Thống Nhất	0	44,5	Đa ngành: Chế biến NSTP; cơ khí chế tạo	Có DN đề xuất đầu tư

PHỤ LỤC 2 . ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI

1. Định hướng phát triển hành lang kết nối vùng

1.1. Hành lang đường bộ

1/. Hành lang Bắc - Nam: là hàng lang vùng, quốc gia. Hành lang quan trọng của cả nước do QL.1 và cao tốc Bắc-Nam đảm nhận.

2/. Hành lang cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây: kết nối tỉnh Đồng Nai với các tỉnh Tây Nguyên;

3/. Hành lang QL.51, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu: kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, hệ thống cảng biển nước sâu Cái Mép – Thị Vải.

4/. Hành lang cao tốc Dầu Giây – Liên Khương và Quốc lộ 20 kết nối với tỉnh Lâm Đồng.

5/. Hành lang đường Vành đai 4 kết nối tỉnh Đồng Nai với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tp.HCM, Long An.

1.2. Hành lang đường thủy

Có 1 tuyến vận tải quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, hướng tuyến đi qua các sông Đồng Nai.

2. Định hướng phát triển giao thông quốc gia

2.1. Hành lang đường bộ

- Cập nhật theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Cao tốc:

1/. Cao tốc Bắc-Nam phía Đông (CT.01): đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, quy hoạch trước năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cao tốc quy mô 6-10 làn xe. Gồm các đoạn tuyến như sau:

- Cao tốc Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): Chiều dài tuyến 99km. Điểm đầu: tại km43+125,64 cao tốc Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; Điểm cuối: giao đường từ QL.1 đi Thạnh Mỹ (Ba Bàu-Bình Thuận). Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 51 km Quy mô 6 làn xe, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- Cao tốc Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): Chiều dài đoạn tuyến này là 21km; Điểm đầu nút giao QL.51; Điểm cuối nút giao thông Dầu Giây. Quy mô 10 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

- Cao tốc Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): Chiều dài tuyến 58,0 km, Điểm đầu giao cao tốc Hồ Chí Minh-Trung Lương ở xã Mỹ Yên-huyện Bến Lức; Điểm cuối giao cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu xã Phước Thái-huyện Long Thành. Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 28,7 Km. Trên tuyến có 2 cầu dây văng lớn là Bình Khánh và Phước Khánh (Vượt sông Soài Rạp và Lòng Tàu). Quy mô 8 làn xe. Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

2/. Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): chiều dài toàn tuyến 220 km.

Đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 60 km; có điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Tân Phú, Đồng Nai; quy mô 4 làn xe; Giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

3/. Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28): chiều dài toàn tuyến 54 km, đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 34,6 km; quy hoạch trước năm 2030:

+ *Đoạn Biên Hoà - Long Thành: dài 17km, có điểm đầu Tp. Biên Hoà, điểm cuối Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai; quy mô 6 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.*

+ *Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: dài 13km, điểm đầu Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, quy mô 8 làn xe; giai đoạn thực hiện trước năm 2030.*

+ *Đoạn Tân Hiệp - thành phố Bà Rịa: dài 24 km, điểm đầu Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai, điểm cuối giao Quốc lộ 56, thành phố Bà Rịa, quy mô 6 làn xe, đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120 km/h, giai đoạn thực hiện trước năm 2030.*

4/. Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): đoạn đi qua địa bàn tỉnh nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dài 30km, quy hoạch trước năm 2030:

+ *Đoạn thành phố HCM - Long Thành: dài 16km, điểm đầu Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối Đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu, quy mô 10 làn xe.*

+ *Đoạn Long Thành - nút giao với cao tốc Bắc- Nam phía Đông: điểm đầu Đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu, điểm cuối giao Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông: trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông.*

+ *Đoạn Nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai): điểm đầu Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Đồng Nai, điểm cuối nằm trong địa phận huyện Thống Nhất, Đồng Nai; dài 14km, quy mô 6 làn xe.*

Đường vành Đai:

1/. Vành Đai 3 (CT.40): có chiều dài 92km; điểm đầu đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai; điểm cuối đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Bến Lức, Long An; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 11,26 km; quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 100 km/giờ.

2/. Vành Đai 4 (CT.41): có chiều dài 199km; điểm đầu đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu; điểm cuối Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh; đoạn đi trên địa phận tỉnh Đồng Nai dài khoảng 45 km quy mô 8 làn xe; quy hoạch trước năm 2030. Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 60-80 km/giờ.

Quốc lộ:

1. QL.1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài 127,2 km, điểm đầu ranh tỉnh Bình Thuận; điểm cuối cầu Đồng Nai. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 4 làn xe, đạt cấp III.

2. QL.20: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 75,6 km, điểm đầu QL.1 Dầu Giây, Đồng Nai, điểm cuối ranh tỉnh Lâm Đồng. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III.

3. Quốc lộ 51: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 37,4km, điểm đầu từ QL.1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai đến giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 6 làn xe, đạt cấp I.

4. QL.13C: dài 86km; Đề xuất bỏ quy hoạch do hướng tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đi qua khu bảo tồn thiên nhiên.

5. QL.20B: dài 41km; nằm trọn trong địa phận tỉnh Đồng Nai, điểm đầu Vành Đai 3, huyện Nhơn Trạch, điểm cuối Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Cẩm Mỹ. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III. Đề xuất Quy hoạch kéo dài QL.20B kéo dài khoảng 13km đến cầu bắc qua địa phận Tp. HCM.

6. QL.51C: dài khoảng 64km, điểm đầu giao cao tốc Long Thành-Bến Lức, điểm cuối QL.1, khu vực giáp ranh huyện Xuân Lộc, Đồng Nai với huyện Hàm Tân tỉnh Bình Thuận. Định hướng đến 2030, quy mô 2 làn xe, đạt cấp III.

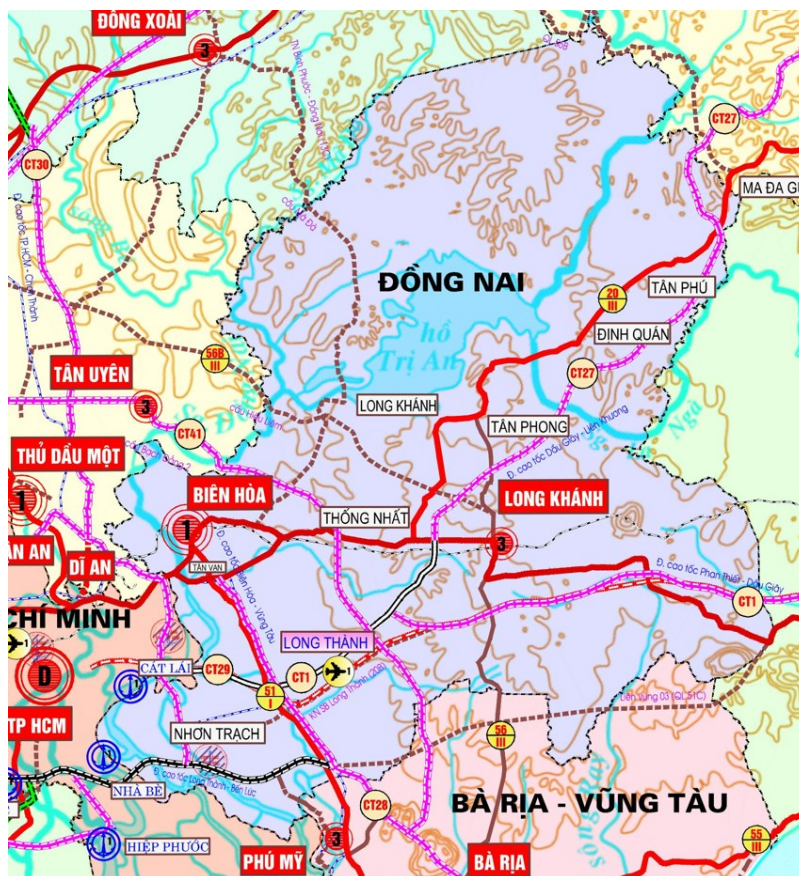
7. Quốc lộ 56: đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Nai dài 18km, điểm đầu giao Quốc lộ 1 tại Thành phố Long Khánh; điểm cuối giáp ranh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-6 làn xe, đạt cấp III.

8. QL.56B: điểm đầu QL.56 tại thành phố Long Khánh, Đồng Nai, điểm cuối Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dài khoảng 38km, cụ thể hướng tuyến đề xuất như sau:

+ Đoạn 1 đi trùng với ĐT.770 (Suối Tre-Bình Lộc) điểm đầu QL.1 tại TP.Long Khánh, đến giao QL.20.

+ Đoạn 2 từ QL.20 đi thẳng đến ĐT.762 (tại km 2+750) rồi đi theo ĐT.762 theo hướng về thị trấn Vĩnh An đến khoảng km 12+950 thì rẽ trái theo hướng đường ranh thị trấn đến kết nối vào cầu Hiếu Liêm 2 qua tỉnh Bình Dương.

Định hướng đến 2030, duy tu bảo dưỡng thường xuyên theo quy mô 2-4 làn xe, đạt cấp III. Riêng đối với đoạn đi qua thành phố Long Khánh, dài khoảng 6,0km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 45m. Biểu đồ 1: Quy hoạch đường bộ quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



(Nguồn: Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia)

2.2. Giao thông đường thủy

Luồng hàng hải:

- Nghiên cứu phối hợp cùng bộ GTVT chỉnh trị và cải tạo nâng cấp hệ thống luồng hàng hải trên địa bàn tỉnh đảm bảo cho tàu ra vào thuận lợi và đồng bộ với quy mô cảng bến.

Công trình cảng biển:

- Theo QĐ số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cảng biển Đồng Nai: là cảng biển loại I, gồm các khu bến:

a) Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải).

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tính không công trình vượt sông.

b) Khu bến Nhơn Trạch

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Đồng Nai, luồng Đồng Tranh (thuộc địa phận huyện Nhơn Trạch).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cở tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tỉnh không công trình vượt sông.

c) Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai)

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).

- Chức năng: vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí.

- Cở tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

Đường thủy nội địa quốc gia

1/. Các yêu cầu đối với mạng lưới đường thủy

Mạng lưới đường thủy của tỉnh trước hết phải đảm bảo 2 khả năng thích ứng: Thích ứng với những thay đổi của tổng mặt bằng đã hình thành và thích ứng với những chương trình tương lai sẽ phát triển.

- Đồng bộ và liên đới: Mạng lưới giao thông thủy gồm 2 khối chuyên ngành: Luồng tuyến và cảng-bến. Quy hoạch phải đảm bảo sự đồng bộ về quy hoạch luồng tuyến và quy hoạch cảng-bến. Đồng bộ giữa cầu vượt sông và kích thước thông thuyền của giao thông thủy;

- Phát triển “giao thông mở tối đa”: Mạng lưới giao thông thủy đảm bảo cho tỉnh có năng lực liên kết-nối kết liên vùng một cách tối đa và tối ưu. Đặc biệt là kết nối trực tiếp đi 2 trung tâm kinh tế lớn đó là: Tp. Hồ Chí Minh và Tp. Cần Thơ;

- Kết hợp giao thông thủy và khai thác du lịch: Xuất phát từ đặc điểm tự nhiên và hạ tầng, đường thủy trên địa bàn tỉnh có tiền đề và lợi thế để phát triển du lịch đường sông: Du lịch sinh thái-sông nước và cảnh quan;

- Hỗ trợ giao thông bộ và cải thiện môi trường: Cấu trúc mạng lưới giao thông thủy-bộ trên địa bàn, giao thông thủy phải có chức năng hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ cả về hàng hóa và hành khách; tham gia vào cải tạo môi trường vùng nước-vùng bờ-vùng cảng và bến.

3/. Mạng lưới tuyến do Trung ương quản lý

Hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn của tỉnh do Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm có 2 tuyến với tổng chiều dài là 113,8 km được cập nhật theo Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4/. Hệ thống cảng thủy nội địa

Mục tiêu quy hoạch nhằm tạo lập một hệ thống Cảng-bến cấp huyện trên địa bàn, đi đúng chiến lược phát triển ngành của lĩnh vực vận tải thủy nội địa ở Vùng Đông Nam Bộ. Thông qua quy hoạch, tiến hành sắp xếp lại các bến bãi tự phát, đưa hệ thống cảng-bến đường thủy trong tỉnh vào sự quản lý tập trung thống nhất. Bố trí tại các trung tâm huyện, thị, thành phố ít nhất 02 bến thủy nội địa và trung tâm các xã ít nhất 01 bến thủy nội địa, đảm bảo việc kết nối các bến thủy với hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải.

Cập nhật theo Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Cảng hiện hữu:

+ Cảng Hùng Tài : Vị trí ở Nằm bờ hữu sông Đồng Nai, thuộc Huyện Vĩnh Cửu, công suất bến quy hoạch đạt 500 nghìn tấn/năm.

+ Cảng Tân cảng Nhơn Trạch: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, nhánh Ông Cồn, thuộc Huyện Nhơn Trạch, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

Cảng xây mới:

+ Cảng Tracomeco: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Huyện Nhơn Trạch, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

+ Cảng Biên Hòa (gồm cảng Tín Nghĩa): Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Tp. Biên Hòa, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 2.000 nghìn tấn/năm.

+ Cảng Hoàng Long: Vị trí ở Nằm bờ hữu sông Đồng Nai, thuộc Huyện Vĩnh Cửu, công suất bến quy hoạch đạt 500 nghìn tấn/năm.

+ Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức): Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Huyện Nhơn Trạch, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.500 nghìn tấn/năm.

+ Cảng Thủy bộ Đồng Nai: Vị trí ở Nằm bờ hữu Sông Đồng Nai, thuộc Tp. Biên Hòa, cỡ tàu tiếp nhận 1.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 700 nghìn tấn/năm.

+ Cảng khác: theo nhu cầu của địa phương trong tương lai bổ sung đầu tư xây dựng mới một số cảng mới, cỡ tàu tiếp nhận 3.000 tấn, công suất bến quy hoạch đạt 1.600 nghìn tấn/năm.

2.3. Giao thông đường sắt

- Đường sắt là chuyên ngành đặc thù có vai trò quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, được xác định là một trong ba đột phá chiến lược cần ưu tiên đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Theo QĐ số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

▪ Tuyến đường sắt Bắc-Nam: Nâng cấp, hiện đại hóa đạt tiêu chuẩn đường sắt từ cấp I, đường đôi, khổ 1.000 mm, vận tốc bình quân đạt 80-90 km/h với tàu khách và 50-60 km/h đối với tàu hàng.

▪ Đầu tư xây mới đường sắt Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn. Điểm đầu, đối với vận chuyển hàng hóa tại ga Trảng Bom (tương ứng km 1677+886 đường sắt Thống Nhất) thuộc xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom; đối với vận chuyển hành khách tại ga Biên Hòa mới (km 0+00) thuộc xã An Hòa. Điểm cuối tại ga Thị Vải (km 45+540) thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đề xuất mở mới khoảng 11km đoạn đường sắt từ đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối vào Cảng Phước An phục vụ hàng hóa ra vào cảng.

Sơ đồ mạng lưới đường sắt tầm nhìn đến năm 2050

1	Giai đoạn 1	25 triệu HK/năm; 1,2 triệu tấn HH/năm	<u>2025</u>	01 đường cất hạ cánh; 01 nhà ga hành khách
2	Giai đoạn 2	50 triệu HK/năm; 1,5 triệu tấn HH/năm	<u>Sau 2030</u>	Xây dựng thêm: 01 đường cất hạ cánh; 01 nhà ga hành khách
3	Giai đoạn 3	100 triệu HK/năm; 5 triệu tấn HH/năm	<u>2050</u>	Hoàn thành tất cả các hạng mục của dự án

- Sân Bay lưỡng dụng Biên Hòa: nằm ở phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tận dụng hạ tầng sẵn có của sân bay quân sự, đầu tư thêm nhà ga phục vụ cho hành khách để phát triển các đường bay dân dụng phục vụ nhu cầu đi lại của người dân biên hòa và các khu vực lân cận. Đề xuất đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động trước năm 2030.

- Để phục vụ phát triển du lịch và rút ngắn thời gian đi lại của hành khách từ các tỉnh thành khác, kiến nghị xây dựng các sân bay chuyên dùng. Nhằm tận dụng lợi thế mặt nước của sông Đồng Nai và các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đề xuất phát triển các sân bay cho thủy phi cơ. Thủy phi cơ là một loại phi cơ có cánh cố định, có khả năng hạ và cất cánh trên mặt nước. Thủy phi cơ là loại máy bay nhỏ thường bay tầm thấp ở độ cao từ 150m đến 2000m. Điều này giúp du khách có thể ngắm nhìn cảnh sắc thiên nhiên từ trên cao. Chi phí đầu tư các sân bay cho thủy phi cơ cũng không tốn kém, do không cần xây dựng đường băng mà tận dụng mặt nước của sông hồ cho máy bay cất hạ cánh, nhà ga hành khách cũng không cần diện tích quá lớn do năng lực vận chuyển của mỗi chiếc thủy phi cơ là có hạn (<10 khách). Định hướng một số sân bay thủy phi cơ phục vụ nhu cầu đi lại và phát triển du lịch:

+ Sân bay thủy phi cơ trên sông Đồng Nai thuộc phường Long Hưng Thành phố Biên Hòa.

+ Sân bay thủy phi cơ trên hồ Trị An thuộc thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu. Đề xuất đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động trước năm 2030.

